

BAN MAI XÚ ẮN

TẬP III

Thích Nữ Giới Hương

Lộc Uyển- 2005

LỜI GIỚI THIỆU

‘*Ban Mai Xứ Ấn*’ (ba tập) của tỳ-kheo-ni Giới Hương là quyển hồi ký ghi lại những tâm tư, Phật sự, chương trình học Phật của một ni sinh được tu học 10 năm tại trường Đại học Delhi và những cảm xúc thiêng liêng khi được thân hành chiêm bái đảnh lễ các Phật tích tại Ấn Độ.

Lâm Tỳ Ni (nơi thái tử đản sanh), Bồ Đề Đạo Tràng (nơi Bồ tát Cô Đàm giác ngộ), Lộc Uyển (nơi Đức Phật chuyển pháp luân) và Câu Thi Na (nơi Đức Phật nhập niết bàn) là bốn thánh địa nổi tiếng của Phật giáo. Bốn giai đoạn quan trọng này cùng với các sự kiện khác trong cuộc đời của Đức Phật là đề tài cho hàng ngàn tác phẩm mỹ thuật Phật giáo xuất hiện. Rất nhiều đền, tháp, bia ký được xây dựng để tôn nghiêm những thánh địa này. Tuy nhiên, trải qua nhiều thế kỷ Phật giáo bị suy tàn và vắng bóng tại Ấn Độ, hầu hết các thánh tích này cũng theo đó mà bị đập phá, đốt cháy và trở thành hoang phế tàn rụi theo bóng thời gian. Ngày nay, các nhà khảo cổ đang khai quật và cố gắng trùng tu lại theo nguyên mẫu xa xưa ấy.

Trong *Ban Mai Xứ Ấn*, tác giả đã mô tả tỉ mỉ các Phật tích quan trọng, ghi lại cảm tưởng, nhắc lại lịch sử thánh tích ấy, trích đoạn ký sự đường xa của ngài Pháp Hiền, Huyền Trang và các sách báo Phật giáo hiện đại, chụp ảnh tài liệu và có bản đồ minh họa... Ngoài ra, tác giả còn chia sẻ những hiểu biết của mình về chương trình học tập từ khoá Thạc sĩ, Phó Tiến Sĩ và Tiến sĩ của khoa Phật học tại trường Đại học Delhi, những sinh hoạt của tăng ni sinh và tình hình Phật giáo tại Ấn độ

và vài nước khác trong thời hiện đại. Những kiến thức và kinh nghiệm này sẽ là nguồn tài liệu quý cho tăng ni trẻ có ý định muốn sang tu học tại Ấn Độ và chiêm bái Phật tích cũng như sẽ có giá trị ghi lại một chặng đường lịch sử của hơn 150 tăng ni sinh Việt nam xuất dương du học tại Ấn.

Xin trân trọng giới thiệu tác phẩm *Ban Mai Xứ Ấn* cùng các bậc tôn đức, thức giả và bạn đọc bốn phương.

Ngày 26, tháng 03, năm 2006

Hoà Thượng Thích Mãn Giác

Viện chủ chùa Việt-nam tại Los Angeles, Hoa Kỳ

THƠ CỦA ÔN

(Hòa Thượng Thích Mãn Giác)

Hãy mở mắt mãi nhìn người ơi
Ban mai Ấn-độ tuyệt vời đẹp tươi
Lưu trang Phật sử sáng đời
Sông Hằng nước chảy rạng đờngời bóng ai
Nghìn năm Phật tổ Như-lai
Sông Hằng lấp lánh bóng ngài hiện ra.

(*Ban Mai Xứ Ấn* - 3 tập)

Ngày 29 tháng 03 năm 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Vạn vật luôn thay đổi, thời gian vẫn cứ vô tình trôi, thắm thoát đã đúng mười năm rồi tôi được duyên lành tu học tại đất Phật, xứ Ấn, nơi mà đấng Từ phụ đã từng hiện thân, hoàng hoá độ sanh cách đây 26 thế kỷ. Ngày trở lại quê hương đất nước đã gần kề, tôi cầm bút để níu giữ lại cho riêng mình và người phần nào những hình ảnh thiêng liêng của những chặng đường lịch sử mà Đức Phật và các đệ tử của ngài đã lưu dấu, những hình ảnh thân thương của quý thầy cô du học với khung trường đại học Delhi, ký túc nữ Post Graduate và những hình tượng đa văn hoá của đất nước, con người và phong cảnh hữu tình xứ Ấn ... để gọi là chút tấm lòng muốn san sẻ những hiểu biết được học tại trường đại học Delhi và được chiêm bái đất Phật với những ai chưa hoặc sẽ có duyên đến Ấn độ, để gọi là tấm lòng thành đền ơn các bậc ân nhân, những vị đã hỗ trợ cho tôi bằng tất cả những hình thức trực tiếp hay gián tiếp, tinh thần hay vật chất trong suốt thời gian lưu lại xứ Phật xa xôi này cũng như ân Tam bảo, thầy tổ, đất nước, thiện tri thức, đàn na tín thí đã trưởng dưỡng giới thân tuệ mạng cho tôi hơn suốt 20 năm qua.

Nếu vào thế kỷ thứ VII, Pháp sư Huyền Trang đã phải đơn thân độc mã từ Trung quốc đi qua một lộ trình thăm thẳm diệu

vội, vượt qua bao địa hình hiểm trở, bao vùng khí hậu khắc nghiệt, độc hại cũng như bao thử thách nguy hiểm đến tánh mạng để tìm đến những thánh tích Phật giáo Ấn độ, để tìm đến trường đại học Na-lan-đà tu học thì thế kỷ XXI ngày nay phương tiện di chuyển đi lại đến Ấn độ tu học và hành hương chiêm bái các thánh tích đó tương đối dễ dàng, thuận lợi và an toàn hơn. Đó cũng là lý do trong thế kỷ này nhiều quý thầy cô Việt-nam (gần 200 vị) đã khăn gói xuất dương du học tại Ấn.

Tôi đặt tên cho bộ sách là 'BAN MAI XÚ ẤN', bởi hình ảnh ban mai trên sông Hằng thiêng liêng đã thật sự gây cảm xúc cho tôi mạnh mẽ. Sông Hằng là con sông thiêng liêng nhất được đề cập rất nhiều trong kinh Phật, được người dân Ấn tôn thờ như một nữ thần hoặc như một bà mẹ truyền ban sức sống và được xem là nguyên mẫu của tất cả dòng nước thiêng liêng trên thế giới. Từ những thời đại xa xưa nhất cho đến bây giờ, khi mặt trời bắt đầu chậm rãi ló lên ở hướng đông phía bên kia đối diện sông Hằng. Ánh sáng choàng lên và nhuộm hồng mặt nước nhấp nhô gợn sóng lung linh như dát bạc. Trời trong vắt như ngọc thạch, những vết mây màu khói, hồng lợt, vàng nhạt cứ ung ửng lên bốn phía, đan xen vào nhau hòa với nước thành một màu vàng dịu mát trong sương mai thì dọc bờ sông đã có hàng triệu những người không thể đếm được đến đây để tắm, cầu nguyện, múc nước thiêng sông Hằng uống. Rải rác dọc bờ sông là những thành phố, những trung tâm hành hương cổ với vô số những đền tháp. Những sự kiện quan trọng trong lịch sử của vùng đất Ba la nại dọc bờ sông Hằng này là sự thăng hoa của nền văn minh Ấn độ, là bức tranh toàn cảnh của di sản văn hóa Ấn độ. Trong nhiều thế kỷ, Ấn độ được thừa nhận như là một vùng đất thần thoại phong phú về trí tuệ, thần bí và lãng mạn. Chính điều thần diệu này mà hàng loạt những tác phẩm, cánh cửa của một trong những nền văn minh cổ nhất được xuất hiện. Và cũng chính điều thần diệu này mà cảm hứng viết về xứ Ấn trong ngày du học tại đây được ra đời.

•Ban Mai Xứ Ấn tập I sẽ viết như dạng hồi ký kỷ niệm về những gì tác giả đã cảm nhận trong quá trình tu học tại trường đại học Delhi và hành hương thánh tích Phật giáo nhằm giới thiệu đến quý đọc giả vài nét về văn hoá, giáo dục, tôn giáo, đất nước và con người xứ Ấn.

•Ban Mai Xứ Ấn tập II là sách tập hợp 17 bài do tác giả viết lúc ở Ấn độ được đăng trong các tạp chí, báo Phật giáo và các trang điện tử (Website) trong và ngoài nước như Hãy đến với xứ Ấn, Dự án xây dựng tượng Phật Di-lặc lớn nhất thế giới tại Bồ-đề-đạo-tràng, Mười ngày thuyết pháp của Đức Đạt-lai-la-ma tại Bồ-đề-đạo-tràng, Đầu Thiên niên kỷ 2000 tại Lộc-uyển, Những Thách Thức Trong mối Quan Hệ đối tác Liên Tôn giáo, Hội nghị Sakyadhita lần thứ sáu, Lịch sử cây bồ-đề tại Bồ-đề-đạo-tràng, Trường Đại học Na-lan-đà hiện tại, Trường đại học Na-lan-đà trong văn học Phật giáo, Một thời hoàng kim của trường Na-lan-đà, Thông điệp giáo dục của Đức Phật, Giới thiệu vài nét về Phật giáo Châu á và Châu âu trong thế kỷ XX, Suy nghĩ về nền Hoà bình Toàn Cầu, Hoa sen tinh khiết, Trầm tư về ngày Thành đạo, Lễ Phật Thành đạo và Hội thảo tại Bồ-đề-đạo-tràng và Hội nghị Sakyadhita lần thứ bảy.

•Ban Mai Xứ Ấn tập III gồm có 16 bài viết như An Lạc Thân Tâm từ sự Giác Ngộ của Đức Phật, Chùa Kiều-Đàm-Di Việt-nam tại Tỳ-xá-li, Chuyến Hành Hương các Chùa Phật giáo tại New Delhi, Di Mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Giá Trị Liên Tôn Giáo đối với Xã Hội Toàn Cầu, Hội Nghị Phật giáo và Hành Trình Tâm linh tại New Delhi, Hội nghị Sakyadhita lần thứ tám, Khúc Giao Hưởng Im Lặng Tuyệt Đối của Đức Phật qua các Sự Kiện Phật giáo tại Ấn-độ năm 2003, Lịch sử Phật giáo Đại-hàn, Nét Đặc sắc của các Chùa Hàn quốc, Ni giới Phật giáo Hàn quốc, Nữ giới và Giới Luật Phật giáo, Phong Trào Tôn giáo Quốc tế, Sự Hình Thành và Phát Triển Giáo Hội Ni tại Ấn-độ, Tìm Hoà Bình nơi Tâm và Vài Nét về Tỳ-xá-li.

Xin trân trọng giới thiệu ba tập sách này đến quý đọc giả. Kính mong bạn đọc thù từ lần lần đính chánh cho những chỗ sai lầm và bổ sung những phần thiếu sót giới hạn không thể tránh được trong khả năng hạn hẹp của người viết.

Chân thành cảm niệm ân đức.

Delhi, mùa hè 2005

Thích nữ Giới Hương

(thichnugioihuong@yahoo.com)

MỤC LỤC

Lời Giới thiệu của Ôn Mãn Giác	ii
Thơ của Ôn Mãn Giác	iii
Lời Nói đầu	iv
Mục lục	ix
1. An Lạc Thân Tâm từ Sự Giác Ngộ của Đức Phật	1
2. Vài Nét về Tỳ-xá-li	3
3. Chùa Kiều-Đàm-Di Việt-nam tại Tỳ-xá-li	8
4. Chuyến Hành Hương các Chùa Phật giáo tại New Delhi	11
5. Di Mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề	18
6. Giá trị Liên Tôn Giáo đối với Xã hội Toàn cầu	25
7. Hội Nghị Phật giáo và Hành trình Tâm linh tại New Delhi	27
8. Hội nghị Sakyadhita lần thứ tám	35
9. Khúc Giao Hưởng Im Lặng Tuyệt Đối của Đức Phật qua các Sự Kiện Phật giáo tại Ấn-độ năm 2003	45
10. Lịch sử Phật giáo Đại-hàn	58
11. Nét Đặc sắc của các Chùa Hàn quốc	64
12. Ni giới Phật giáo Hàn quốc	73
13. Nữ giới và Giới Luật Phật giáo	79
14. Phong Trào Tôn giáo Quốc tế	85
15. Sự Hình Thành và Phát Triển Giáo Hội Ni tại Ấn-độ	89
16. Tìm Hoà Bình nơi Tâm	95

AN LẠC THÂN TÂM TỪ SỰ GIÁC NGỘ CỦA ĐỨC PHẬT

Sự giáng sanh của Đức Phật xảy ra cách đây hơn 2600 năm khi thế giới này sôi động với các trường phái triết học của Socrates và Platon ở Hy Lạp, Zoroaster ở Ba Tư, Khổng Tử ở Trung Quốc. Ở Ấn Độ, quê hương của Đức Phật, những triết gia Bà-la-môn rộn ràng với lý luận của U-pa-ni-sắc (*Upanisad*), phái Ni-kiền-tử (*Jain*) với triết học về các phạm trù mâu thuẫn, Tà mạng giáo (*Ajivivaka*)¹ với thuyết định mệnh và những nhà triết học khác với tư tưởng duy vật hoặc bán duy vật. Chính vì để ngăn chặn dòng sóng nổi dậy của các truyền thống khiếm khuyết như vậy Đức Phật Thích-ca đã xuất hiện trong đời này.

Đức Phật đã tạo ra một cuộc cách mạng trong thế giới tâm linh khi Ngài tuyên bố giáo lý Duyên khởi sinh động của cuộc đời và thế giới. Mục tiêu thuyết giảng của Đức Phật là làm cho tất cả chúng sanh an vui, hạnh phúc và lý tưởng chủ đạo để giúp chúng sanh vượt khỏi tà kiến về ngã thường hằng, chấp thủ vào cái biết của mình (sở tri chướng) và tham đắm sở hữu chúng một cách vĩnh viễn. Những nỗ lực ngu dốt để nắm bắt những điều phù du này cuối cùng sẽ đưa đến bất an và đau khổ.

Hai câu kệ đầu tiên của kinh Pháp Cú đã trình bày tóm tắt hệ thống triết học đạo đức của Đức Phật:

“Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm ô nhiễm tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe”.

“Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm là chủ, tâm tạo tác tất cả. Nếu đem tâm thanh tịnh tạo nghiệp nói năng hoặc hành động, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình”.²

Lời dạy của Đức Phật có ý nghĩa sâu xa vi diệu. Nếu áp dụng Bát chánh đạo (tám điều chân chánh thanh tịnh thân, khẩu và ý) sẽ đem lại sự an lạc vô lượng trong đời sống.

¹ Ajivivaka (S) Tà Mạng giáo. Một đạo giáo thời Phật tại thế (Ngài Ca Diếp và 500 đệ tử đến thị trấn Câu thi Na gặp một đạo sĩ nhóm Tà Mạng cho hay Phật đã Niết bàn).

² Dhammapada, tr. Ven. Narada Maha Thera, Maha Bodhi in Sar nath, 2000, verse 1-2.

Trong ý nghĩa chuyên môn, thuật ngữ ‘*Dhamma*’ có nghĩa là yếu tố tối hậu của hiện hữu, tâm (tâm pháp), vật và là toàn bộ sự hiện hữu ở thế gian. Ngày nay chủ nghĩa duy vật cũng xem trọng chủ nghĩa duy tâm nhằm mục đích thỏa mãn tâm lý tạm thời.

Sự thức tỉnh của Đức Phật và giáo pháp cao thượng mà Ngài thuyết giảng đã hướng dẫn con người đi đến hạnh phúc an lạc. Cuộc sống đấu tranh thì không được yêu chuộng trong giáo lý của Đức Phật. Đức Phật Thích Ca không phải là vị thần của chiến tranh mà là con người hòa bình. Ngài đã khuyên các đệ tử của mình không nên tham gia vào binh nghiệp.³

Phật giáo chỉ là một tôn giáo phù hợp với người yêu chuộng tự do và hòa bình. Trong Phật giáo không có các giáo điều. Với lòng từ bi vô biên, Đức Phật đã dạy con người phương pháp mà Ngài đã đạt được sự giải thoát hoàn toàn và khuyên chúng ta đi theo con đường đó bằng sự tự giác nếu chúng ta muốn thực sự từ bỏ khổ đau ở thế gian này, theo con đường này hay không là quyết định của chính chúng ta.

Phật giáo xây dựng một thế giới mà trong đó không có chiến tranh giữa con người với con người. Hơn nữa Đức Phật còn dạy làm thế nào để tăng trưởng trí tuệ.

Tóm lại, Đức Phật dạy con người sống hạnh phúc sáng suốt và tự do ở trong hiện tại thì sẽ đạt được hạnh phúc trong tương lai luôn. Ngoài điều này con người còn mong cầu cái gì nữa?

Bằng việc tu tập lời dạy của Đức Phật, chúng ta tự cứu mình khỏi khổ đau và những rắc rối của cuộc đời. Việc tu tập Pháp là phương cách tối thượng của việc cải thiện phẩm chất đời sống con người. Nếu ai hòa nhập lời dạy của Đức Phật trong đời sống hằng ngày, người đó sẽ có thể hóa giải tất cả các vấn đề nội tại và đạt được tâm an lạc chân chánh.

Ngoài ra, cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn, thế giới sẽ lợi ích hơn, nếu chúng ta biết áp dụng lời dạy của Đức Phật trong việc trau dồi sự an lạc trong tâm và bên ngoài.

³ What the Buddha Taught, Ven. Dr. Walpala Rahula, Colombo, 1984.

VÀI NÉT VỀ TỖ-XÁ-LY

Trong quá khứ Tỳ-xá-ly có nhiều sự kiện liên quan đến đời sống Đức Phật và cũng chính tại đây Giáo Hội Ni tại Ấn độ được hình thành. Bài viết này xin giới thiệu vài nét về thánh địa Tỳ-xá-ly.

Tỳ-xá-ly (*Vaishali, Vesali*) còn gọi là Tỳ-ly, Phệ-xá-ly, Duy-da-ly hay Xá-ly,⁴ thủ đô của tộc Licchavi (hoặc *Vriji, Vajji*) và là một trong những trung tâm Phật giáo vững mạnh vào thời Đức Phật tại thế. Nhà khảo cổ học Cunningham đã xác nhận nơi này nay là làng Basarh, huyện Muzafarpur, tỉnh Tirhut,⁵ tiểu bang Bihar, cách thủ phủ Patna 58 cây số về phía bắc.

Cũng thật khó mà biết chính xác bao nhiêu lần Đức Phật viếng thăm Tỳ-xá-ly. Nhưng chúng ta biết rằng rất có nhiều kinh quan trọng được Đức Phật thuyết tại đây như kinh Ma-ha-li (*Mahali*), Đại kinh Shanada (*Mahashanada*), Tiểu kinh Saccaka (*Culasaccaka*), Đại kinh Saccaka (*Mahasaccaka*), kinh Tam Minh (*Tevijja*), Kinh Bà-sa-cù-đà-hoả-dụ (*Vacchogotta*), kinh Thiện Tinh (*Sunakkatta*) và kinh Tứ-yết-xuất-bảo (*Ratana*).⁶ Tại đây có nhiều vị trở thành đệ tử xuất chúng của Đức Phật như Nan-đà-ca (*Nandaka*), trưởng lão Bạt-kỳ-tử (*Vajjiputta*), Am-ba-ba-ly (*Ambapali, Amrapali*), trưởng lão ni Vô-cấu (*Vimala*)...

Dân Licchavi vì muốn Đức Phật cư trú tại thành phố của họ, nên trong nhiều dịp đã xây nhiều chùa như chùa Cu-Ta-ga-ra-sa-la

⁴Glossary of Buddhist Terms, in Seven Languages, Upasaka Minh-Thông; xem trong Website: buddhismtoday@yahoo.com

⁵ Report of the Archaeological Survey of India, I, trang 55-6, xvi, trang 6, 34, 89-91.

⁶Jagdeesh Chandra Mathur and Yogendra Mrsra, *Homage to Vaishali*, Publish by Vaishali Community, 1949, trang 128.

(*Kutagarasala*), Ca-pa-la (*Capala*), Sap-tam-ra (*Saptamra*), Đa-phất (*Bahuputra*), Cồ-đàm (*Gautama*), Ca-pi-na-ha (*Kapinahya*) và Ma-ca-ta (*Markata*) để dâng lên Đức Phật và chư tăng.⁷

Năm năm sau khi thành đạo, Đức Phật đã đến Tỳ-xá-ly giảng kinh Tứ-yết-xuất bảo (*Ratana-sutta*) (*Gangarohana-sutta*) và cảm hoá tám mươi bốn ngàn người. Lúc đó thành phố Tỳ-xá-ly đang bị hạn hán, dân chúng làm lễ rước Phật đến cầu nguyện với voi ngà, lông, phướng và hoa hương. Đức Phật đến và vừa đặt chân chạm xuống đất thì sấm chớp vang động và mưa đổ xuống như trút.⁸

Trong Đại-phẩm (*Mahavagga*) và Tiểu-phẩm (*Cullavagga*) cho thấy có nhiều quyết định quan trọng về giáo pháp và giới luật được Đức Phật tuyên thuyết tại Tỳ-xá-ly. Chính tại đây ngài tuyên bố sẽ nhập Niết bàn và cũng chính tại đây do lời thỉnh cầu của Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề (*Mahapajapati Gotami*) mà giáo hội ni được thành lập.

Pháp sư Huyền-trang khi đến viếng nơi đây vào thế kỷ thứ VII nói chu vi thành phố cổ Tỳ-xá-ly rộng 60, 70 dặm và cổ thành rộng khoảng 4, 5 dặm... Có vài trăm chùa (*sangharama*) hầu như đã bị đổ nát.⁹ Tại đây, có một ngôi chùa thuộc Thượng- toạ bộ cách phía tây-bắc của thành phố Tỳ-xá-ly 5, 6 dặm và có vài vị tăng đang ở tu học; cạnh đó là tháp thờ kinh Duy-ma Nghĩa-thích (*Vimalakirty-nirdesa sutra*); phía đông của tháp này có một tháp kỷ niệm nơi ngài Xá-lợi-phất và chư tăng khác đặc quả A-la-hán; tháp thờ xá lợi của Đức Phật do vua Tỳ-xá-ly xây. Sau khi Đức Phật nhập diệt xá lợi của ngài được chia thành 10 phần và tộc Tỳ-xá-ly được một phần thờ tại đây. Sau đó, vua A-dục mở tháp lấy xá lợi này chia thành 10 phần, một phần giữ lại tháp cũ và những phần khác được vua xây 84.000 tháp để thờ. Sau đó, không vua nào dám mở tháp nữa, vì khi vừa đục vào tháp thì trái đất sẽ chấn

⁷ Như trên.

⁸ Mahavastu, I, trang 253-300, Kinh Tứ-yết-xuất-bảo (*Ratanasutta*) là một kinh của Tiểu bộ tập (*Khuddakapatha*) và được mô tả như Svastyaganagatha. Trích trong Dictionary of Pali Proper Name, G.P.Malala Sekara, Mushiram Manohalal: New Delhi, 1998, trang 709-800, 941-943.

⁹ Deepak Kumar Barua, Viharas in Ancient India, Indian Publications Calcutta, 1969, trang 121.

động;¹⁰ trụ đá sư tử (cao 50-60 feet, mặt hướng về Bắc, tức phía Câu-thi-na [*Kushinagar*]-nơi Đức Phật nhập niết-bàn) và tháp thờ xá lợi do vua A-dục xây; cạnh đó là một hồ nước do đàn khỉ đào dâng lên Đức Phật khi ngài đang thuyết pháp. Trong quá khứ đã có lần Đức Phật từng sống ở đây. Phía tây của hồ này, có ngôi tháp nhỏ đánh dấu nơi đàn khỉ lấy bình bát của ngài, treo lên cây lấy mật cúng cho Phật; cách chùa của Thượng-toạ bộ khoảng 3, 4 dặm có một ngôi tháp kỷ niệm nhà của ngài Duy-ma-cật (*Vimalakirty*), có một khối đá ngỗng ngang đánh dấu nơi ngài Duy-ma-cật “giả vờ bệnh để thuyết pháp” và có một tháp khác là nơi ở của Ratnanakara; tháp đánh dấu dinh thự của nàng kỹ nữ Am-ba-ba-ly và cũng chính tại nơi đây di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề và các tỳ-kheo-ni khác chứng đạt niết-bàn;¹¹ phía bắc của chùa Thượng toạ bộ khoảng 3, 4 dặm là tháp đánh dấu nơi Đức Phật đứng nhìn về phía Câu-thi-na và cách đó không xa là tháp đánh dấu nơi cuối cùng ngài nhìn về thành phố Tỳ-xá-ly;¹² về phía nam có một ngôi tháp đánh dấu khu vườn xoài do nàng kỹ nữ Am-ba-ba-ly dâng cúng; bên cạnh khu vườn này có tháp Beluvagamaka nơi Đức Phật tuyên bố ba tháng nữa ngài sẽ nhập niết bàn; không xa nơi đây cũng có một ngôi tháp đánh dấu nơi Đức Phật đi kinh hành và lưu dấu chân tại đây; phía đông của nơi này là nền móng đồ nát trên đó có một ngôi tháp đánh dấu nơi Đức Phật thuyết pháp; cách đó không xa là có vài ngôi tháp nơi mà ngàn vị Bích-chi Phật đạt niết bàn; phía tây bắc của thành phố Tỳ-xá-ly khoảng 50, 60 dặm là ngôi tháp đánh dấu dân Licchavi đã tiễn chân Đức Phật đi về Câu-thi-na. Vì biết Đức Phật sẽ nhập niết bàn sau ba tháng nữa, nên họ vừa đi vừa khóc lóc sầu thảm quyến luyến không rời, Đức Phật đành dùng năng lực tinh thần hiện ra con sông lớn ngăn bước chân họ lại;¹³ cách phía đông nam khoảng 14, 15 dặm là ngôi tháp lớn (*nay ở gần Basarh, tại Valukarama*) đánh dấu kỳ kiết tập kinh điển lần thứ hai gồm có 700 A-la-hán; Cách thị trấn Valukarama khoảng 80, 90 dặm là chùa Svetapura, có những ngôi tháp lớn hình tròn cao hai tầng. Khi ngài Huyền-trang đến giếng nơi đây có chư tăng Bắc tông đang tu học. Bên cạnh đó, có khắc dấu chân và nơi ngồi của bốn vị Phật quá khứ và ngôi

¹⁰ Samuel Beal, *Buddhist Records of the Western World*, VII, London, 1906, trang 66-7.

¹¹ Như trên, trang 67-8.

¹² Như trên, trang 33.

¹³ Như trên, trang 73-74.

tháp do vua A-dục xây. Lúc còn tại thế, Đức Phật đi về phía nam hướng đến xứ Ma-kiệt-đà, rồi ngài quay về phía bắc nhìn Tỳ-xá-ly. Trên đường ngài dừng lại để nghỉ và tại đây vua A-dục cho xây tháp tưởng niệm; Cách phía đông nam của chùa Svetapura 30 dặm là hai ngôi tháp thờ xá lợi của tôn giả A-nan nằm phía nam và bắc của sông Hằng để cả hai kinh đô của Tỳ-xá-ly và Vương-xá (*Rajagarha*) đều được thờ xá lợi của Đức Phật.

Ngài Pháp Hiền đã viếng thăm nơi đây vào thế kỷ thứ V. Theo tường thuật của ngài, phía bắc của Tỳ-xá-ly có một khu rừng lớn. Trong đó có một tịnh xá do nàng kỹ nữ Am-ba-ba-ly xây cúng dường Đức Phật.

Kinh Bốn sanh Ekapanna nói: “Vào thời Đức Phật, thành phố Tỳ-xá-ly được bao bọc bởi ba lớp tường thành cách nhau một ‘*gavyuta*’. Mỗi lớp thành có ba cổng với nhiều toà nhà cao và tháp canh”.¹⁴

Trong *Dulva* của Tây tạng cũng tường thuật: “Tỳ-xá-ly có ba quận. Quận một có bảy ngàn ngôi nhà với những tháp vàng. Quận giữa có mười bốn ngôi nhà với những tháp bạc và quận cuối có hai mươi một ngàn ngôi nhà với nhiều tháp đồng. Người dân tùy theo giai cấp thượng, trung và hạ mà sống theo quận”.¹⁵

Ba cấp thượng, trung và hạ tương ứng với ba giai cấp: tu sĩ (*Bà-la-môn*), vua quan (*Sát-đế-lợi*) và giai cấp nông, công, thương (*Tỳ-xá*).

Với những giá trị lịch sử như đã nêu trên, hiện nay thánh địa Tỳ-xá-ly đang có tầm vóc quốc tế và là điểm thiêng liêng đối với Phật giáo toàn thế giới, đặc biệt là giới nữ lưu, vì chính tại đây mà giáo hội Ni được thành lập. Cho nên, việc bảo tồn, trùng tu và phát triển Tỳ-xá-ly là một việc làm đáng trân trọng và phát huy.

WUS University Hostel, 23-01-05

¹⁴ Jagdeesh Chandra Mathur and Yogendra Mrsra, *Homage to Vaishali*, Published by Vaishali community, 1949, trang 125.

¹⁵ Như trên.

THAM KHẢO

1. Monastic Life of the Early Buddhist Nuns, Subhra Barua Atisha, Calcutta, 1997.
2. Viharas in Ancient India, Deepak Kumar Barua, Calcutta, 1969.
3. Buddhist Records of the Western World, Samuel Beal, London, 1906.



CHÙA KIỀU-ĐÀM-DI VIỆT-NAM TẠI TỖ-XÁ-LY, ẤN ĐỘ

Ấn độ là đất nước đã sanh ra đạo Phật. Trải qua bao cuộc thăng trầm, thịnh rồi suy, suy rồi lại thịnh, Phật giáo ngày nay đang khởi sắc lại trên chiếc nôi của nó. Toàn thể Phật giáo thế giới cũng như địa phương đã và đang cùng nhau xây dựng và truyền bá ngôi nhà Phật pháp với phương tiện đầu tiên là lập chùa cho chư tăng, ni, Phật tử tu học và xây các phòng nghỉ cho khách hành hương thập phương.

Tại bốn thánh tích quan trọng: Lâm-tỳ-ni (*nơi Đức Phật đản sanh*), Bồ-đề-đạo-tràng (*nơi Đức Phật giác ngộ*), Lộc-uyển (*nơi Đức Phật chuyển pháp luân*) và Câu-thi-na (*nơi Đức Phật nhập niết-bàn*) có rất nhiều chùa của nhiều nước Phật giáo trên thế giới đã hiện hữu. Riêng tại Tỳ-xá-ly, Kaushambi, Samkasya, Kalinga, Vanga, Tamralipti, Kalinga... tuy chưa hưng thịnh như bốn nơi trên, nhưng cũng có vài chùa tiên phong đến xây dựng.

Về phía Việt-nam, tại Lâm-tỳ-ni có chùa Việt-nam Phật-quốc Tự của Thượng Toạ Huyền Diệu và chùa Linh Sơn của Hội Phật Giáo Linh Sơn tại Pháp xây dựng. Tại Bồ-đề-đạo-tràng có chùa Việt-nam Phật Quốc Tự do Thượng Toạ Huyền Diệu xây cất và chùa Viên giác do Thượng Toạ Như Điển thành lập. Tại Câu-thi-na, có chùa Linh-sơn (*nguyên là chùa của người Trung hoa*) thuộc hội Phật giáo Linh Sơn do sư cô Trí thuận làm trụ trì.

Cùng chung ước nguyện tạo thiện duyên cho những người con đất Việt ở khắp nơi được hội ngộ nơi xứ Phật, ni sư Khiết-Minh chùa Kim Liên, quận 4, tpHCM đã đứng ra vận động kinh phí (*từ nam đến bắc, cả trong và ngoài nước*), nhân lực để xây dựng một ngôi chùa ni Việt-nam đầu tiên tại Ấn Độ. Đặc biệt, ni sư đã chọn Tỳ-xá-ly – chiếc nôi của Giáo hội ni, nơi mà Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề Kiều-đàm đã hy sinh tất cả vinh hoa phú quý của một hoàng thân để khoác lên mình mảnh y vàng thô thiển, cam chịu gian lao khổ nhọc, chân trần lội bộ khoảng 200 cây số từ kinh đô Ca-tỳ-la-vệ đến Tỳ-xá-ly để khẩn thiết xin Đức Phật cho phép hàng nữ lưu được “từ bỏ gia đình, sống đời không nhà, theo pháp và luật của đức Như Lai tuyên thuyết”. Nhờ đó, mà giáo hội ni

được thành lập và ni giới được sống một đời sống phạm hạnh và giải thoát như chư tăng. Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề Kiều-đàm vĩ đại được xem như vị sơ tổ ni đã chứng chánh quả A-la-hán và mở ra trang sử mới trong việc giải phóng nữ giới.

Sáng mùa đông ngày 17 tháng 1 năm 2005, tại Tỳ-xá-ly, chùa Kiều-đàm-di Việt-nam hân hoan tổ chức lễ Đặt Đá Xây Dựng Di Tích. Hơn 120 quan khách tham dự trong đó có Hoà thượng Nyaneinda (*Sư cả chùa Miến điện tại Bồ-đề-đạo-tràng*), H.T. Pannalankara (*Trụ trì chùa Trung quốc tại Na-lan-đà*), Thượng Toạ Seevalee (*Trụ trì chùa Tích lan tại Bồ-đề-đạo-tràng*), T.T. Chanda Wimala (*Trụ trì chùa Tích lan tại Tỳ-xá-ly*), Hoà thượng Lama Gosok Rinpoche (*Cựu phó Viện trưởng hai trường đại học Gymed và Sera*), ông Srinivasa (*Quận trưởng Tỳ-xá-ly*), ông P.Q.Việt (*Đại diện Đại sứ quán Việt-nam tại Ấn độ*), ông Đ.V.Tâm (*Phóng viên Thông tấn xã Việt-nam*), TT Thích Giác Toàn (*Ủy Viên HĐTSTW GHPG Việt-nam*) cùng HT Từ Giang và TT Viên giác với đoàn phật tử Việt-nam, chư tăng và phật tử Ấn độ và một số tăng ni sinh du học tại trường đại học Delhi tham dự.

Sư cô Huệ Phúc đại diện cho Ban Trụ trì chùa Kiều-đàm-di Việt-nam tại Tỳ-xá-ly (*gồm bốn vị: Ni Sư Khiết-Liên, N.S. Như Bửu, N.S. Như Thuận và N.S. Đàm Hải*) đã căn bạch như sau:

“... ‘*Uống nước nhớ nguồn*’ là bổn phận của tất cả chúng con. Chúng con luôn mong mỗi có được chút phước duyên tạo dựng một di tích thờ Tổ Ni Kiều-đàm-di. Nơi đây cũng là nơi cho chư ni và phật tử chiêm bái và cũng để nhắc nhở chúng con cũng như chư ni hậu lai noi gương ngài mà tinh tấn tu hành trong tinh thần ‘*lợi mình, lợi người*’ làm rạng danh Thích Nữ hầu mong đền đáp một phần nào ân sâu của chư Phật, chư Tổ và chư Tôn đức... Hiện nay chúng con có hơn 7.000m² đất. Kinh phí chi dùng cho việc mua đất, san lấp ruộng, xây mương nước, xây rào, đào giếng, xây phòng ở đã lên đến hơn 100.000 US. Chúng con tha thiết kính mong chư tôn đức từ bi tiếp tục che chở, hỗ trợ và nâng đỡ cho chúng con về mọi mặt. Chúng tôi cũng kính mong quý phật tử tiếp tục đồng mãnh phát tâm đóng góp tịnh tài, tịnh vật để Phật sự tại đây sớm thành tựu viên mãn...”

Hoà thượng Lama Gosok Rinpoche và H.T. Pannalankara rất hoan hỷ tán thán khi thấy ni giới Việt-nam đã chẳng ngại gian lao, chẳng từ khó nhọc dẫn thân tiên phong xây chùa Việt-nam đầu tiên tại Tỳ-xá-ly. Đây là một nhân duyên lớn.

TT Giác Toàn đại diện cho Giáo Hội Phật giáo Việt-nam đã phát biểu rằng có hai hạng người: ‘*Người biết ơn và người biết làm ơn*’. Nay chư ni đã không cô phụ công lao của tổ Kiều-đàm – người đã vì giới ni mà hy sinh cả tuổi ngọc ngà để giới nữ lưu có được đời sống đạo hạnh như ngày nay mà về Tỳ-xá-ly xây dựng di tích thờ tổ và chùa ni cho ni giới có chỗ tá túc và cũng nghĩ đến đàn hậu ni mai sau luôn luôn ghi nhớ công ơn của các bậc tiền bối mà nỗ lực tu học độ mình, độ người. Đó là chư ni đã biết phục hồi cái cũ và xây dựng cái mới. Đó là biết nhớ ơn và biết làm ơn. Sự rất tán thán và thành tâm cầu nguyện cho công trình sớm tốt đẹp như ý muốn.

Về phía chánh quyền sở tại, ông Quận trưởng Srinivasa cũng bày tỏ niềm hân hoan khi thấy có thêm chùa ni Việt-nam hiện diện tại đây cùng với chùa Tích Lan, chùa Nhật bản. Ông sẽ hết lòng hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục giấy tờ và bảo đảm an ninh cho chùa.

Tiếp theo đó là ông P.V.Việt thay mặt Sứ quán Việt-nam tại Ấn độ phát biểu rằng sự có mặt của chùa Kiều-đàm-di Việt-nam tại Tỳ-xá-ly là ‘nhịp cầu nối liền hai nền văn hoá Ấn-Việt... Đây là một cơ hội tốt cho người Việt-nam chúng ta thể hiện chút thâm tình đối với người anh Ấn độ’.

Sau đó, tất cả quan khách cùng chư tăng ni Việt-nam dự lễ tụng kinh, đặt đá, chụp hình lưu niệm và dự bữa trai tăng với hương vị Việt-nam ngon miệng và đẹp mắt. Trước khi tiễn khách ra về, Ni sư trụ trì đã tặng quà lưu niệm cho tất cả quan khách cả xuất gia lẫn tại gia, cả trong lẫn ngoài nước. Quà lưu niệm, đặc biệt có tranh gỗ Đức Phật Thích Ca ngồi thiền bên sông Ni-liên làm tại Việt-nam, lịch các chú điệu Việt-nam xinh xắn, ngộ nghĩnh và bức ảnh Tổ Kiều-đàm-di đang giáo giới cho chư ni bên suối nước, rừng cây.

Buổi lễ đã hoàn mãn, nhưng trong lòng ai cũng hoan hỉ và đồng tâm cầu nguyện cho một ngày không xa sớm thấy được di tích trang nghiêm này thành hiện thực, đồng thời khôi phục hình bóng ni giới trên mảnh đất tổ tiên này.

CHUYẾN HÀNH HƯƠNG CÁC CHÙA PHẬT GIÁO TẠI NEW DELHI

Cuộc đời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một nguồn cảm hứng cho các Phật tử trên toàn thế giới. Lời dạy của Đức Phật về bất bạo động, từ bi và trí tuệ là có ý nghĩa mãi mãi cho đến thế kỷ 21 này. Lời dạy của ngài sẽ đóng góp vào hạnh phúc cá nhân và toàn cầu thế giới. Vì vậy, lễ khánh đản ngày Đức Phật ra đời là một ngày hoan hỉ lớn. Tham dự các lễ Phật đản ở các chùa Phật giáo tại New Delhi cũng là một nhân duyên trao đổi văn hoá và san sẻ niềm hỉ lạc này.

Sáng 9 giờ ngày 04 tháng 5 năm 2004 tức nhằm ngày 16 (AL) tháng 3 (nhuần) lễ Phật đản thứ 2548. Chúng tôi gồm có Đại đức Trường Sỹ, ĐĐ Tâm Ngộ, ĐĐ Chúc Tín, ĐĐ Minh Phú, Sư cô Đồng Anh, SC Huệ Phúc (A), SC Liên Trí, SC Như Thanh, SC Liễu Pháp, SC Giới Hương (tác giả), nam cư sĩ Alexande (người Nga đang học Sanskrit tại trường Đại học New Delhi) và Asia- một nữ cư sĩ người Ấn gốc Việt cùng nhau đi tham quan các chùa Phật giáo tại thủ đô New Delhi nhân ngày đại lễ Phật đản năm nay. Nghe nói có khoảng 20 ngôi chùa Phật giáo tại New Delhi, nhưng rất tiếc vì thời gian có hạn nên chúng tôi chỉ đi viếng được có 6 chùa thôi. Các chùa còn lại xin hẹn một dịp khác.

Chùa đầu tiên là *Buddhist Living and Welfare Center* do sư Karuna người Ấn ở vùng Tripura, Đông bắc Ấn trụ trì. Cùng ở trụ xứ này có 3 sư đồng hương và 4 em nam Phật tử. Quý sư nói chuyện với nhau bằng ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ Manjuri. Chùa tọa lạc tại RZ-I-91/211, West Sagarpur, New Delhi – 1100046.

Tel / Fax: 0091 11 2539 4277

Mobile: 9891 686 233

Email: buddhistliving@hotmail.com

Vào những dịp lễ cũng có 40 đến 50 Phật tử về chùa tụng niệm lễ bái.

Bước vào cổng, Phật tử đã trân trọng chào đón phái đoàn chúng tôi bằng cách tặng mỗi vị một đoá hoa hồng. Chánh điện nghi ngút khói với đầy đủ hương hoa trà quả và có biểu ngữ “On Happy 2548 Buddha

Purnima” (*Kính mừng Phật đản PL. 2548*), “Namo Triple Gem” (*Kính lễ Tam bảo*). Sau khoá lễ Phật đản, chúng tôi đã thọ trai do quý sư cúng dường. Quý sư đã đặt nhà hàng nấu theo hương vị Trung quốc như các loại rau củ luộc, cơm trắng... nên cũng dễ ăn. Cô Asia chu đáo mang đậu hủ chiên để cúng dường, nên việc thọ trai thêm phần mỹ vị. Sư trụ trì đã thân mật đem nhiều album sư đã chụp cảnh tp. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Mũi Né... nhân chuyến hành hương Việt-nam một tuần vào năm 2002 cho chúng tôi xem. Sau khi chụp hình lưu niệm tại chánh điện, cúng dường cho trụ xứ 2000 Rupees, chúng tôi tạm biệt để tiếp tục viếng thăm nhiều chùa khác. Tuy chu vi chùa khiêm tốn nhưng tấm lòng hiếu khách của quý sư và các chú Phật tử làm chúng tôi ai cũng quyến luyến. Vị phó trụ trì là sư Prajnalankar làm hướng dẫn viên cho đoàn chúng tôi, vì sư ở đây lâu nên biết nhiều chùa Phật giáo ở Delhi hơn.

Điểm thứ hai chúng tôi ghé là chùa *Maha Bodhi* của Hội Đại Bồ Đề tại Ấn độ tọa lạc tại Buddha Vihara, Mandir Marg, New Delhi 110001. Tel: 011 3363328. Vì dịp lễ Phật đản nên chùa rất đông Phật tử Ấn độ với trang phục truyền thống nhiều màu tươi mới như ngày tết rộn rịp tụ về. Từ nhóm, từng nhóm gia đình, bạn bè, già trẻ lớn bé, sau khi lễ Phật, họ ngồi dưới lều vải rộng lớn để cùng nghe pháp âm giảng về ý nghĩa Phật đản hoặc tiếng tụng kinh tán thán Đức Phật từ băng casset vang ra, hoặc có nhóm cùng quây quần dùng cơm chay mà gia đình đã chuẩn bị mang theo. Chúng ta cũng gởi cúng dường trong thùng phước sương 500 Rs.

Cạnh chùa Maha Bodhi của Hội Đại Bồ Đề này là Đền Birla (còn gọi là đền Shri Laxmi Narayan) uy nghi của đạo Hindu. Vì Ấn độ có khoảng 80% dân số theo đạo Hindu, nên những đền này thường rộn rịp và đông đảo tín đồ. Đền Birla có lẽ là đền Hindu tiêu biểu cho đạo Hindu tại thủ đô Delhi này, nên nó được xây dựng rất quy mô và tráng lệ. Đây cũng là một thắng cảnh đẹp cho du khách viếng thăm. Được biết đền do Raja Baldev Das Birla của dòng tộc Birla xây dựng trong thế kỷ thứ 20. Birla là dòng tộc thương gia nổi tiếng ở Pilani thuộc sa mạc Rajasthan phía Bắc ấn. Ngoài đền Birla dòng họ này cũng đã xây nhiều đền Hindu khác trên khắp Ấn độ.

Điểm thứ ba chúng tôi ghé chùa *Bhogal Buddha* do sư Jan Yai, người Thái lan trụ trì. Chùa tọa lạc trên đường Sahi Hospital, Jangura Bhogal, New Delhi 110014, Mobile: 9818 504 599. Cùng ở trụ xứ có vị

sư người Thái và vài Phật tử người Ấn. Chùa được xây vào năm 1960 và theo kiến trúc Thái lan. Chánh điện có một tượng Phật Thích-ca bằng đồng lớn như các chùa Thái ở Bồ-đề-đạo-tràng (*Budhagaya*) và Câu-thi-na (*Kushinagar*) thờ. Cũng giống như chùa trên, chúng tôi thành tâm gởi cúng dường Tam bảo 500 Rs.

Điểm thứ tư chúng tôi viếng thăm là chùa *Jagajjyoti Vihara Sabha* do sư Karunananda (người Ấn) trụ trì. Chùa toạ lạc tại Sant Nagar, East of Kailash, New Delhi 110065, Tel: 011 26414800. Chùa bắt đầu thành lập vào năm 1954 và vào ngày 13-11-1966 có tổ chức lễ đặt viên đá xây chánh điện *Jagajjyoti Vihara Sabha* tham dự có ông Nguyễn Triều Dân - cựu đại sứ Việt-nam Cộng hoà tại Ấn độ. Hiện vẫn còn bia ký bên trái chánh điện ghi lại sự kiện này. Sư Karunananda cho biết đây là điểm di tích lịch sử vì chính tại nơi đây cách đây hơn 2500 năm, Đức Phật đã thuyết kinh Mahashibatan. Chùa có thành lập ban hộ tự, nên mọi tổ chức tại đây rất có hệ thống. Chương trình lễ Phật đản tại đây có phần phong phú như sau:

8 giờ sáng:	lễ chào cờ Phật giáo và Phật đản
10-11g:	Lễ cúng dường chư tăng
11-12:30g:	Thi thể dục thể thao do các em Phật tử tham dự
1-2:30g:	Tiếp đón khách
3-5 g:	Thi vấn đáp Phật pháp và truyền năm giới
5-6:30g:	Tụng kinh
6:30-7g:	Phát thưởng
7g trở đi:	Bế mạc.

Tại khán đài chùa *Jagajjyoti Vihara Sabha* có giảng biểu ngữ lớn “2548th Sacred Buddha Purnima Celebration-2004”. Chúng tôi đến chùa là khoảng 3:30 chiều, Đại đức Chúc Tín đại diện đoàn nói về ý nghĩa “Bát Chánh Đạo” và chia sẻ niềm vui ngày Đức Phật đản sinh với các Phật tử. Sau đó, chúng tôi tụng Đại bi, Bát Nhã và gởi cúng dường chùa 1000 Rs. Sư Prajnalankar cũng mời Alexande, đại diện Phật tử Nga có vài lời phát biểu. Chú Phật tử Alexande đã bày tỏ lòng hoan hỷ trước sự mộ đạo của Phật tử Ấn và hy vọng sẽ còn được viếng chùa trong những dịp tới.

Điểm thứ năm mà chúng tôi đến viếng là chùa *Ashoka Mission*, đường Mehrola Gurgaun, Delhi 110030, Tel: 91 11 26644470, 26645496, Mobile: 9810618991, Fax: 91 11 26645301. Chùa hiện do sư Lama Lolzang trụ trì, người Ấn độ tu theo Phật giáo Tây-tạng.

Chùa được thành lập năm 1948 do sư Dharmavara người Campuchia. Cố thủ tướng Ấn độ Jawaharlal Nehru đã phát tâm cúng dường 12.5 acres đất cho sư xây chùa để làm trung tâm phục hưng Phật giáo và do đó chùa có tên *Ashoka Mission* (*Sứ mệnh A Dục – nghĩa là hoàn thành sứ mệnh phục hồi chánh pháp như vua A Dục đã từng thực thi*). Năm 1975, sư Dharmavara định cư tại Mỹ và chùa giao lại cho sư Lama Lolzang trông coi.

Vì được địa thế rộng rãi đầy bóng cây to nên chùa rất mát và lý tưởng. Sân chùa bằng đá vững chắc và có ba cổng lớn như cổng thành lâu đài. Từ đường lộ đi vào khoảng một cây số, bước vào cổng, phía bên trái sân, chúng ta thấy ngay có tượng Phật Thích-ca ngồi thiền uy nghiêm dưới tàng cây bồ đề rợp bóng là điểm nổi bật tại chùa *Ashoka Mission*. Chánh điện nằm phía bên trái và phòng tăng với văn phòng nằm phía bên phải. Vào những dịp lễ, chùa cũng đã từng vinh hạnh tiếp đón những nhân vật quan trọng như Đức Đạt-lai-la-ma, Hoà thượng Lama Panchhen, Hoàng tử Norodom Sinhanouk của Cam-pu-chia, Hoà thượng Sangharaja của Lào, Hoà thượng Fuji Guruji của Nhật Bản, Hoà thượng Gamboja Hambo Lama của Mông Cổ và Cựu Tổng thống Ấn độ K.R.Narayanan. Cựu Thủ tướng Miến-diện (*Burma*) đã dự lễ và đích thân trồng cây bồ đề con giữa sân chùa vào năm 1953, bức tường bao quanh cây bồ đề là do Tiến sĩ B.A.Jayauareera và gia đình ở Tích lan xây cúng năm 1981. Ngoài ra dưới bệ thờ tượng Phật có khắc do Hoà thượng Kim Triệu ở Hưng Thạnh, Vĩnh Bình, Việt-nam cúng dường. Chúng tôi rất ngạc nhiên và hoan hỉ khi thấy có dấu tích của người Việt-nam ủng hộ Phật pháp tại đây.

Sư Lama Lolzang tặng đoàn chúng tôi mỗi vị ba cuốn: His Holiness Tenzin Gyatso- The Fourteenth Dalai Lama 60th Birthday Celebrations (*Sinh-nhật thứ 60 của Đức Đạt-lai-la-ma thứ XIV*), Meaning of Srinalanda (*Ý Nghĩa của Srinalanda*), The Himalayan Research Centre for High Altitude Diseases (An Ashoka Mission Project Venture for Ladakh) (*Trung tâm Khảo cứu Sức khoẻ ở những vùng núi Hi-mã-lạp-sơn. Một Dự án tại Ladakh của chùa Ashoka*

Mission). Chúng tôi thành gửi cúng dường tam bảo 500 Rs và sư trụ trì 500 Rs.

6 giờ chiều, chúng tôi rời chùa *Ashoka Mission* để đến Trung tâm *Sanskriti Kendra*, Anandagram, Aya Nagar, Mehrauli Gurgaon, New Delhi 110047 (Tel: 91-11-26501796; Fax: 91-11-26501972). Đây là một trung tâm nằm trong vùng ngoại ô Delhi, phong cảnh rất xanh mát, hữu tình và nên thơ. Trung tâm này thành lập năm 1979 nhằm mục đích làm sống lại tinh thần nghệ thuật và thẩm mỹ cho người dân Ấn độ và khách ngoại quốc. Tại đây có hai phòng trưng bày Everyday Art và Indian Terracotta, một thánh phòng, một hội trường, một toà nhà nghệ thuật, trung tâm vi tính, một giảng đường, một lò nung gạch vôi và nhiều ngôi nhà phết đất rất trang nhã và thanh lịch nằm xen lẫn trong những vòm hoa nhiều màu. Nơi đây cũng thường tổ chức các hoạt động liên quan đến các mặt nghệ thuật, thủ công nghệ, văn học, từ thiện và văn hoá...

Năm 1997, sư ông Nhất Hạnh trong chuyến vân du Ấn độ và thuyết giảng về thiền Phật giáo cho khoảng 200 thánh giả tại Delhi. Sau đó họ quy y trở thành đệ tử của Đức Phật. Và từ đó, dù sư ông Nhất hạnh không hiện diện trực tiếp tại đây nhưng họ vẫn sống theo hạnh của sư ông và giữ truyền thống cứ mỗi tháng 2 lần vào ngày chủ nhật từ 4 giờ chiều họ quy tụ tại trung tâm *Sanskriti Kendra* này để thực tập thiền quán dưới sự hướng dẫn của đạo hữu Shantum (Người Ấn độ khoảng 50 tuổi). Và cứ mỗi năm vào dịp Phật đản họ mời quý thầy cô Việt-nam đến tham dự khoá thiền với họ. Đó là nhân duyên cho chúng tôi có mặt tại trung tâm *Sanskriti Kendra* hôm nay.

Các Phật tử tu thiền tại đây hầu hết là những người trí thức và đã ổn định trong sự nghiệp. Bước vào cổng là một cây bồ đề to lớn già cỗi rữ nhiều rễ dây màu vỏ cây là xà xuống mặt đất. Bên trái là văn phòng và viện bảo tàng, bên phải là hồ nước đầy hoa sen nở, thấp thoáng đó đây là những gian nhà trệt đất nên thơ. Bãi cỏ được chăm sóc kỹ càng nên rất mượt mà xanh như nhung. Mọi hoạt động như đi, đứng, nằm và ngồi ở đây đều yên tĩnh, như đang trong trạng thái thiền định. Chúng tôi ngồi trên những bậc thang đá xây tròn chính giữa một hội trường hình tròn ngoài trời. Họ có lót những bồ đoàn cho thiền sinh ngồi và chuyên tay những chai thuốc thoa da cho muỗi khỏi đốt. Khoảng 100 vị có mặt gồm đoàn tăng ni Việt-nam chúng tôi, nam nữ Phật tử Ấn độ và Phương Tây.

Ông Shantum bắt đầu hướng dẫn kinh hành “Đi” (*biết mình đi!*) “Đứng” (*biết mình đứng!*) “Thở đều, Ta bước thảnh thơi. Ta mỉm miệng nở luôn nụ cười. Đẳng xa đất trời bao la, phút giây hiện tại là phút giây tuyệt vời. Tuyệt vời là vẻ đẹp của đất trời. Có thầy, có bạn, có luôn nụ cười. Còn thở là ta còn sống, vậy là sướng hoá tiên trên đời”(Thích Nhất Hạnh). Cứ khoảng 7 đến 10 bước, ông đánh một tiếng chuông, tất cả mọi người đều đứng lại, thở và lắng nghe, rồi đánh một tiếng chuông để đi tiếp trong chánh niệm. Vì khu vườn rộng nên kinh hành một vòng như vậy mất khoảng 1 tiếng đồng hồ. Sau khi ổn định chỗ ngồi, đạo hữu Shantum mở băng sư ông Nhất hạnh hướng dẫn thiền: “Thở ra, biết thở ra!”, “Thở vào, biết thở vào”, “Thở ra ngắn, biết thở ra ngắn!”, “Thở vào dài, biết thở vào dài!”, “Thở ra chậm, biết thở ra chậm!”, “Thở vào sâu, biết thở vào sâu!”... và chúng tôi đã ngồi thiền thực hành khoảng một tiếng, cảm thấy thật là “*An lạc cuộc đời, giây phút tuyệt vời, thở theo chánh niệm*”. Sau đó, đoàn tăng ni Việt-nam tụng kinh Lễ Đức Phật khánh đản và đại đức Trừng sỹ đã hát cúng dường bài hát Tịnh Độ của sư ông Nhất Hạnh:

“Đây là Tịnh độ
 Tịnh độ là đây
 Mỉm cười chánh niệm
 An trú hôm nay
 Phật là lá chín
 Pháp là mây bay
 Tăng thân khắp chốn
 Quê hương nơi này
 Thở vào hoa nở
 Thở ra trúc lay
 Tâm không ràng buộc
 Tiêu dao tháng ngày”.

Tạm dịch:

This is the Pureland
 Pureland is here
 We smile a mindful smile

We dwell calmly today
 The Buddha is the ripen leaf (the Enlightened One)
 The Dharma is a flying cloud (spread widely)
 The Sanghakaya is everywhere
 The homeland is this place
 When we breathe in, our mindful flowers bloom
 When we breath out, our mind is soft as small bamboo sways
 gently
 Our mind detaches from external world
 We feel light-hearted at all times.

Chương trình cuối cùng là lễ đốt nén quanh cây bồ đề. Vào thời Đức Phật còn tại thế, vì Phật sự ngài hay đi vắng, các Phật tử đến đánh lễ cúng dường mà không gặp ngài. Thấy vậy, Tôn giả A-Nan mới thưa Đức Phật lấy gì làm biểu tượng cho Phật tử kính ngưỡng khi ngài đi vắng. Đức Phật dạy rằng cây bồ đề là cây giác ngộ, là biểu tượng của đức Thế Tôn. Thế là từ đó lễ cúng cây bồ đề được nảy sinh. Ánh sáng tượng trưng cho trí tuệ, cho tình yêu thương hoà hợp trong tầng thân, nên san sẻ ánh sáng ấy với mọi người để mình tu, người tu và các bạn cùng tu. Một ánh sáng không đủ, phải nhiều ánh sáng, phải tất cả đồng hợp tình hợp lực đốt nén. Đó là ý nghĩa của tiết mục cuối cùng.

Mỗi vị đốt một ngọn nén. Đạo hữu Shantum cẩn thận làm sẵn những mẫu giấy hình tròn có khoét lỗ tròn để cây nén chính giữa, nếu sấp nén có nhiều thì chỉ nhiều trên giấy (một ý kiến hay!). Chư tăng ni Việt-nam đi trước, vừa đi vừa niệm “*Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật*” và tất cả thiền sinh theo sau. Với hai tay dâng cao ngọn đèn, từng bước nhẹ nhàng đi vòng quanh cây bồ đề ba lần và trân trọng cắm xung quanh cây. Ánh sáng tầng thân hợp lực của hơn trăm ngọn nén lung linh, làm sáng rực cả khu vực trung tâm *Sanskriti Kendra* và nơi đó từ thâm sâu ánh mắt trầm tĩnh của mỗi thiền sinh như ngời lên tràn đầy tình yêu thương nhân loại.

Delhi, 05-05-2004

DI MẪU MA-HA-BA-XÀ-BA-ĐỀ

Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề được xem là vị ni nổi bậc xuất chúng hoặc vị sơ tổ trong ni đoàn từ sự kiện di mẫu là người đầu tiên thọ giới làm ni và là người thành lập ni đoàn giới đức. Di mẫu được xưng tán về phương diện tuệ tri chứng đắc bởi vì người là vị lãnh đạo nhóm nữ giới dòng Thích ca đầu tiên, từ bỏ cuộc đời trần tục, sống đời sống viễn ly phạm hạnh, tinh tấn tu tập giới-định-tuệ và chứng quả A-la-hán. Người cũng được biết đã từng là hoàng hậu của vua Tịnh Phạn và là kế mẫu của Đức Phật.

Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề sinh ở Devadaha trong gia đình của vua Suppabuddha, là em gái của Hoàng hậu Ma-da (*Mahamaya*), phu nhân của vua Tịnh Phạn (*Suddhodana*). Di mẫu có hai người con là công chúa Nandà và hoàng tử Nanda. Về sau, cả hai cũng đều xuất gia theo Phật. Bảy ngày sau khi bồ tát Sĩ-đạt-đa (*Siddhattha*) đản sanh, hoàng hậu Ma-da qua đời, di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã gởi con ruột cho vú nuôi để tận tay di mẫu chăm sóc bồ tát.

Sau khi thành đạo, Đức Phật về thăm lại kinh thành Ca-tỳ-la-vệ (*Kapilavatthu*) và giảng kinh Trì Pháp Túc Sanh Truyện (*Dhammapala Jataka*) thì di mẫu chứng được quả Tu-đà-hoàn (*Sotapanna*).¹⁶

Lúc vua Tịnh Phạn băng hà, Đức Phật đang ở Tỳ-xá-ly (*Vesali*, còn gọi là *Vaishali*). Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề quyết định từ bỏ cuộc sống thế gian và đợi dịp thuận lợi để xin phép Đức Phật xuất gia. Cơ hội này đã đến, khi Đức Phật về viếng thành Ca-tỳ-la-vệ để hoà giải việc tranh giành quyền lấy nước của sông Rohini giữa hai dòng tộc Thích ca và Koliya. Khi cuộc tranh cãi đang được dàn xếp ổn thoả, Đức Phật thuyết kinh Tranh luận (*Kalahavivada*), liền đó năm trăm thanh niên dòng Thích Ca được cảm hoá và xin xuất gia. Các bà vợ của họ do di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề hướng dẫn cũng đến cung thỉnh Đức Phật cho phép họ được xuất gia:

¹⁶ Narada, *The Buddha and his Teachings*, Buddhist Missionary Society, Malaysia, 1977, p. 150.

“Bạch Đức Thế Tôn! Thật là một đại hạnh nếu người nữ được phép từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà, theo pháp và luật của đức Như Lai tuyên thuyết”.

Đức Phật từ chối liền mà không nói lý do gì cả: “Thôi đủ rồi. Hãy dừng thỉnh cầu việc đó nữa, này Ma-ha-ba-xà-ba-đề!”

Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề lập lại lời thỉnh cầu 2, 3 lần như thế, nhưng Đức Phật một mực từ chối.

Sau đó, Đức Phật về lại Tỳ-xá-ly và ngự tại Mahavana trong giảng đường Kutagara.

Với ý nguyện kiên cường, không nản chí với lời từ chối của Đức Phật, di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề tự xuống tóc, đắp y vàng cùng nhiều nữ quý tộc dòng Thích ca trải qua nhiều gian khổ đi bộ từ thành Ca-tỳ-la-vệ đến Tỳ-xá-ly dài 150 dặm (khoảng hai trăm cây số). Với đôi chân sưng vù, thân thể lấm đầy cát bụi, di mẫu đứng bên ngoài của giảng đường Kutagara. Sự kiện này đã tìm thấy trong *Sự Thành lập Ni đoàn* chương X của Tiểu Phẩm¹⁷. Tôn giả A-nan thấy di mẫu đang khóc lóc, đến hỏi nguyên do và sau đó vào bạch cùng Đức Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! Xin hãy nhìn xem di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đang đứng ngoài cổng với đôi chân sưng vù, mình lấm lem đầy cát bụi và trông rất buồn khổ. Kính xin Như lai hoan hỉ cho phép người nữ được từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà, theo khuôn khổ giáo pháp và giới luật mà đức Như Lai tuyên thuyết. Thật là đại hạnh, nếu người nữ được từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà”.

“Đủ rồi, A-nan, Như-lai không thể chấp nhận cho nữ giới xuất gia!”

Mặc dù, A-nan cố van nài hai, ba lần, nhưng Đức Phật vẫn mực từ chối. Ngài A-nan kính cẩn bạch: “Bạch Đức Thế Tôn! Người nữ có khả năng đạt được thánh quả Tu-đà-hoàn (*Sotapanna*), Tư-đà-hàm (*Sakadagami*), A-na-hàm (*Anagami*) and A-la-hán (*Arahant*), nếu họ có thể tiến bước từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà, theo khuôn khổ giáo pháp và giới luật mà đức Như Lai tuyên thuyết?”

Đức Phật trả lời rằng người nữ có đủ khả năng để thành tựu các thánh quả.

¹⁷ Cullavagga, Vinayapitaka, ed. H. Oldenberg, London, vol. II, 1879-83, page 253 ff; Anguttara Nikaya, ed. R. Morris, E.Hardy, C.A.F. Rhys Davids, PTS, 1885-1910, 8.51.

Khi nghe câu trả lời ấy như được thêm niềm khích lệ, ngài A-nan liền thiết tha kính bạch rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn, nếu vậy, người nữ cũng có khả năng đạt các thánh quả. Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã có công lớn đối với Đức Thế Tôn. Người vừa là dì ruột và vừa là mẹ nuôi. Người đã nuôi Đức Thế Tôn bằng chính sữa của mình và thương yêu ngài thay cho mẫu hậu. Thế nên, bạch Đức Thế Tôn, hãy từ bi cho các người nữ được phép từ bỏ gia đình, sống đời sống không nhà, theo khuôn khổ giáo pháp và giới luật mà đức Như Lai tuyên thuyết.”

Cuối cùng Đức Phật trả lời rằng: “Này A-nan, nếu di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề có thể chấp nhận tuân giữ Tám kính pháp này thì ta sẽ đồng ý cho Bà xuất gia và thành lập giáo hội ni”.

Tám kính pháp¹⁸ như sau:

1. Tỳ-kheo-ni dù cho thọ đại giới 100 năm cũng phải cung kính chấp tay, đánh lễ và xử sự đúng pháp đối với một tân tỳ kheo dù mới thọ giới một ngày.
2. Một tỳ-kheo-ni không được an cư nơi không có tỳ kheo tăng.
3. Mỗi nửa tháng tỳ-kheo-ni cần hỏi thỉnh chúng tỳ kheo tăng ngày đến giáo giới.
4. Sau mùa an cư kiết hạ, tỳ-kheo-ni cần phải làm lễ tự tứ trước hai bộ tăng già để cầu thỉnh chỉ lỗi nếu có thấy, nghe và nghi.
5. Tỳ-kheo-ni phạm trọng tội, nửa tháng phải hành pháp Ma-Na-Đoả trước cả hai bộ tăng già.
6. Sau khi học tập sáu giới pháp trong hai năm, vị ni ấy phải đến trước hai bộ tăng già cầu xin thọ cụ túc giới.
7. Không vì duyên cớ gì, một tỳ-kheo-ni có thể mắng nhiếc hoặc chỉ trích một tỳ kheo tăng.
8. Tỳ-kheo-ni không được phê bình tỳ kheo, nhưng tỳ kheo tăng có quyền phê bình tỳ-kheo-ni.

¹⁸ Vinaya Pitaka, vol. II, Pali Text Society, trang 256.

Tám kính pháp này phải tuân giữ trọn đời, phải tôn trọng, kính nể, không được thay đổi.

Khi nghe ngài A-nan tường thuật lại, di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề rất đổi vui mừng và chấp thuận ngay tám kính pháp này. Do vậy, di mẫu được xuất gia và thọ cụ túc giới.

Vào một ngày nọ, bà đã đích thân đến Đức Phật hỏi về việc phân rõ vị trí đối với nữ giới dòng họ Thích ca. Đức Phật cho triệu tập chư tăng và công bố rằng tăng có thể truyền giới cho ni, nhưng chư ni thì không thể truyền giới cho chư tăng. Bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề một lần nữa nhờ ngài A-nan thỉnh xin Đức Phật liệu điều khoản đầu tiên của tám kính pháp có thể được bỏ hoặc thay vào đó bằng việc cung kính đánh lễ đối với chư tăng và chư ni tùy theo hạ tạp. Lời thỉnh cầu này đã bị Đức Phật từ chối vì các bậc trưởng lão và chư tăng luôn ở vị trí cao hơn ni. Điều này giúp cho chư ni tu tập hạnh hạ ngã và khiêm cung.

Trong lịch sử nhân loại, Đức Phật là vị giáo chủ đầu tiên đã thành lập giáo hội ni với đầy đủ giới và luật. Và Đức Phật cũng đã chỉ định tỳ kheo ni Khema và Uppalavanna là trưởng ni trong giới ni, trong khi chỉ định tỳ kheo Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là chúng trưởng trong tăng đoàn.

Sau khi thọ giới, tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề đến đánh lễ Đức Thế Tôn và xin ngài ban pháp nhũ để di mẫu có thể đạt mục tiêu tối hậu. Đức Phật liền dạy rằng:

“Này tỳ-kheo-ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề, cần phải tỉnh thức rõ ràng trong bất cứ giáo thuyết nào nếu có những điều dẫn đến tham vọng – không dẫn đến an lạc, đến lòng ngạo mạn – không dẫn đến tính khiêm cung, đến ham muốn nhiều – không biết đủ, thích cảnh phồn hoa đô thị – không thích ẩn dật, thích hôn trầm lười biếng – không nỗ lực, khó được thỏa mãn – không biết đủ; nếu đúng như vậy, thì giáo thuyết ấy không phải là chánh pháp, không phải là giới luật, không phải là lời dạy của bậc đạo sư.

Nhưng cần phải tỉnh thức rõ ràng trong bất cứ giáo thuyết nào nếu có những điều dẫn đến an lạc – không dẫn đến tham dục, dẫn đến lòng tôn kính – không đến tính ngạo mạn, dẫn đến muốn ít – không tham nhiều, thích ẩn dật – không thích phồn hoa đô thị, thích nỗ lực – không hôn trầm lười biếng, có hạnh biết đủ – không đòi hỏi; nếu đúng như vậy,

thì giáo thuyết ấy hẳn là chánh pháp, là giới luật, là lời dạy của bậc đạo sư”.¹⁹

Sau đó, di mẫu thực tập với lòng tập trung cao độ đã phát tuệ và chứng đắc A-la-hán trong khi năm trăm vị đồng hành với di mẫu cũng chứng đắc quả vị này sau khi được nghe bài kinh Giáo giới Nadak (*Nandakovada-sutta*). Trong Trưởng-lão-ni-kệ có ghi lại tám thi kệ của di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề. Bài kệ thứ hai đã bộc lộ sự giác ngộ, niết bàn của di mẫu như sau:

Taát câu khoả ñau Ta ñã ñaõ bieát,
 Khát ái nguyên nhân ñã khô kiệt,
 Ta ñã nương theo Bát chánh ñạo,
 Con ñường chấm dứt sự tử sanh.

“*Sabadukkha parinnata hetu tanha visosita,
 Ariyatthagiko maggo nirodho phusito maya*”.

Một dịp khác, tại Kỳ-viên tịnh xá (*Jetavana*) giữa cả hai hội chúng tăng và ni, Đức Phật đã tuyên bố trưởng lão ni Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã chứng đắc bởi giới đức, giới hạnh.²⁰ “*Etad aggam bhikkhave mama Savikanam bhikkhuninam rattannunam yadidam Mahapajapati Gotami*”.

Sau khi thọ giới nhiều năm, Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã nỗ lực tu tập, đấu tranh nội tâm, thanh lọc tâm ý đưa đến giác ngộ, giải thoát.

Trong kinh kể rằng một lần nọ, di mẫu đã may một tấm y rất quý và đẹp dâng cho Đức Phật. Nhưng Đức Phật đã từ chối nhận và đề nghị tốt nhất là cúng cho chúng tăng. Di mẫu vô cùng thất vọng, ngài A-nan vì lợi ích của di mẫu nên đã can thiệp. Đức Phật giải thích rằng nếu giữ tâm bình đẳng cúng đều cho chúng tăng thì công đức của di mẫu vô lượng vô biên vì ‘đức chúng như hải’ và cũng là để làm gương cho những ai phát tâm cúng dường tương tự trong tương lai. Nhân dịp đó, Đức Phật thuyết kinh Phân biệt cúng dường (*Dakṣiṇāvibhaṅgavāda*).²¹

Vào một dịp khác, lúc di mẫu lâm bệnh không có vị tăng nào đến thăm bởi vì giới luật cấm tăng không được thăm ni bị bệnh, chính Đức

¹⁹ Vinaya Text part III, pp.329-330; Gradual Sayings, IV, pp. 186-7.

²⁰ Anguttara Nikaya, ed. R. Morris, E.Hardy, C.A.F. Rhys Davids, Vol. I, PTS, 1885-1910, Xiv 6.

²¹ Majjhima Nikaya, ed. V.Trenckner, R.Chalmers, Mrs. C.A.F.Rhys Davids, vol. III, PTS, M, page 253.

Phật đã điều chỉnh lại điều khoản này và đã đích thân đến thăm di mẫu.²²

Thỉnh thoảng sau khi thọ giới rồi trong lúc ở Tỳ-xá-ly, di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề nhận thấy rằng mạng sống của người đã tàn, sắp chấm dứt. Trong Bách khoa Phật học²³ cho biết rằng ngài đã sống thọ đến 120 tuổi. Di mẫu đã đến cáo từ Đức Phật và do Đức Phật yêu cầu người đã thị hiện thân thông để xua tan nghi ngờ về sự chứng đắc của nữ giới. Điều này có ghi trong Kinh Thí-dụ (*Apadana*)²⁴ như sau:

“*Thinam dhammabhisamaye ye bala vimatim gata tesam ditthipahanattham iddhim dassahi gotamī*”.

Cũng có nhiều điềm lạ trong tang lễ của di mẫu. Như thế di mẫu là người duy nhất thứ hai (sau Đức Phật) xuất hiện phép lạ sau khi đã tịch.

Nhiều sơ luận về huyền thoại liên quan đến các Trưởng lão ni ghi rằng vào thời của Đức Phật Padumuttara, di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã lập nguyện cầu chứng đắc trí tuệ. Rồi ngài sanh vào một gia đình trưởng giả ở Mamsavati và khi nghe Đức Phật giảng đến ‘*Rattannuta*’ cho một vị ni nọ thì di mẫu đã nguyện rằng cầu cho ngài sẽ được sự chứng đắc tương tự và làm nhiều nghiệp lành.

Trong vài kiếp quá khứ, có vài lần di mẫu được sanh ở Ba-la-nại và là người nổi bật nhất trong năm trăm hầu nữ. Khi sắp đến mùa an cư, năm vị Bích chi Phật từ Nadamulaka tới Chư Thiên Đọa Xứ (*Isipatana*) tìm nơi trú ẩn. Di mẫu thấy họ bị một trưởng giả từ chối không cho chỗ trú, di mẫu mới thuyết phục những nữ hầu kia. Chồng của một số vị đó đã dựng năm túp lều tranh và cúng dường tứ sự cho các vị Bích chi Phật. Cuối mùa hạ đó, họ còn dâng ba y cho mỗi vị Phật. Sau đó, di mẫu tái sanh ở ngôi làng dẹt vải gần Ba-la-nại và một lần nữa cúng dường cho năm trăm vị Bích Chi Phật...²⁵

²² Vinaya Pitaka, ed. H. Oldenberg, London, vol. IV, 1879-83, page 56.

²³ Encyclopaedia of Buddhism, vol.vi., published by the Department of Buddhist Affairs, Ministry of Buddhasasana, Sri Lanka, 2002, trang 456.

²⁴ Apadana, ed. M.E. Lilley, vol. V, PTS, 1925-27, page 305. Apadāna (P): Kinh Thí dụ: Sự nghiệp anh hùng, Kinh Chiến thắng về vàng. Một trong 15 tập trong Tiểu a hàm kể về sự chiến đấu để đạt đến giác ngộ của chư Phật và 559 vị Tỳ kheo và Tỳ kheo ni.

²⁵ Therigatha Atthakatha (Paramattha-dipani), ed. E.Muller, PTS, page 140ff; Anguttara Nikaya Atthakatha (Manora-thapurani), ed. M.Walleaser, H. Kopp., vol. I, PTS, 1924-56, page 185 ff; Apadana, ed. M.E. Lilley, vol. II, PTS, 1925-27, page 529-43.

Trong kinh Bốn sanh có đề cập tên Ma-ha-ba-xà-ba-đề vài lần. Di mẫu đã từng là một con khỉ mẹ trong kinh Culanandiyā²⁶, nàng Canda trong kinh Culla-Dhammapala²⁷ và Bhikkhadayika, con gái của Kiki, vua xứ Ba-la-nại.²⁸

Có một câu chuyện về di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề đã từng là vú nuôi sanh ở Devadaha. Người đã từ bỏ cuộc đời trần gian với nhiều sầu khổ và bị quấy rối bởi tham, sân, si suốt trong hai mươi lăm năm qua. Cuối cùng khi nghe được ngài Dhammadinna thuyết giảng, người đã nhiếp tâm hành thiền, sống hạnh viển ly và thành tựu đạo quả A-la-hán.²⁹

Tóm lại, từ quan điểm lịch sử ni giới, di mẫu là người phụ nữ đầu tiên quan tâm đến quyền lợi nữ giới nếu không muốn nói là quyền con người. Giáo lý Đức Phật là giáo lý duy nhất vào thời đó đã nhận ra sự bình đẳng tâm linh giữa mọi giới tính. Đi theo đạo Phật là con đường duy nhất để thoát khỏi xiềng xích nô lệ. Đạo Phật tôn trọng và đối xử tất cả mọi người một cách bình đẳng. Di mẫu đã thuyết phục được Đức Phật cho nữ giới xuất gia, vì lời thỉnh cầu của di mẫu là hợp lý với quan điểm này của Đức Phật.

Ký-túc-xá WUS, Delhi 25-01-05

THAM KHẢO

1. Encyclopaedia of Buddhism, Vol. VI, published by the Department of Buddhist Affairs, Ministry of Buddhasasana, Sri Lanka, 2002.
2. The Buddha and his Teachings, Narada, Buddhist Missionary Society, Malaysia, 1977.

²⁶ Jataka with commentary, ed. V. Fausboll, PTS, II, page 202.

²⁷ Như trên, III, 183.

²⁸ Như trên, IV, 481.

²⁹ Therigatha Atthakatha (Paramattha-dipani), ed. E.Muller, PTS, 75f, s.v. Dictionary of Pali Proper Names, I-II by G.P.Malalasekara, London, 1960.

GIÁ TRỊ LIÊN TÔN GIÁO ĐỐI VỚI XÃ HỘI TOÀN CẦU

Trong khi chúng ta đi qua thập niên trước của thế kỷ trước, chúng ta đã chứng kiến sự phá hủy vô cùng và sự tiến triển không thể tưởng tượng được; vô số con người bị giết tàn bạo nhất trong lịch sử con người và đột phá nổi bật nhất trong phúc lợi con người; sự xuất hiện những vũ khí giết người chưa hề thấy và sự sáng tạo thăm dò vào không gian bên ngoài, chúng ta đã tìm thấy bước quyết định chủ yếu trong lịch sử dài và uốn khúc của loài người trên hành tinh trái đất. Trong đời sống của chính chúng ta đã có kính thiên văn, những ứng dụng khoa học nhằm nâng những mức sống cho hàng triệu người vượt ra ngoài sự chờ đợi, nhưng cũng có hàng triệu con người còn đói khát từ ngày này qua ngày khác. Sự liên tục của việc thử hạt nhân và sự giải quyết những phế liệu hạt nhân; những sự nguy hiểm đang âm doạ và sự suy giảm của vỏ bọc tầng ozon của chúng ta; sự âm doạ của sự phá rừng và sự phá hủy nhiều hệ thực vật và động vật, sự ô nhiễm không khí, nước và sự đầu độc của dây chuyền thức ăn, sự độc hại của thuốc phiện và sự lan rộng đáng sợ của những bệnh dịch truyền nhiễm là những vấn đề mà con người ngày nay đối mặt.

Rõ ràng rằng bây giờ loài người đang bước vào một loại xã hội mới, một sự chuyển tiếp thậm chí quan trọng hơn những xã hội trước kia sống từ những hang động cho đến rừng rú, từ rừng rú đến du cư, đồng quê, công nghiệp và sau đó tới xã hội hậu công nghiệp. Cái mà bây giờ chúng ta chứng kiến là sự chuyển tiếp tới một xã hội toàn cầu. Tương lai phía trước chúng ta trước khi chúng ta nhận thức rằng quá khứ đã biến mất và chúng ta tìm thấy tự mình bấp bênh mất thăng bằng trong một hiện hữu đầy thách thức và thay đổi.

Chúng ta sống trong một thế giới chìm ngập trong đó di sản độc hại của xung đột và sự cạnh tranh chết người và khoảng cách đang gia tăng giữa thế giới đang phát triển và đã phát triển, sẽ tạo phương hướng cho một nền văn hóa mới của sự quy tụ và hợp tác với lời hứa tràn trề của thiên niên kỷ mới này làm tan biến xung đột và sự hỗn loạn đã đang xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới.

Chúng ta cần phát triển những chương trình giáo dục có cấu trúc trên một quy mô rộng lớn đặt cơ sở rõ ràng và minh bạch về tiền đề sự tồn tại con người liên quan đến sự tăng trưởng ý thức toàn cầu về tình yêu thương

và sự sáng tạo. Những điều này và những kinh nghiệm khác trong sự giáo dục sáng tạo có thể là một nguồn cảm hứng và chỉ đạo chúng ta trong nhiệm vụ hình thành một nền triết học giáo dục mới dựa trên căn bản sự hiểu biết lẫn nhau giữa các tôn giáo trong thiên niên kỷ mới.

Điều này đã liên kết trực tiếp với phong trào liên tôn giáo có thể được nói bắt đầu trong thời gian hiện đại năm 1893 khi Quốc Hội đầu tiên về Tôn giáo Thế giới được tổ chức tại Chicago với 6000 đại biểu tôn giáo tham dự. Trong thế kỷ 20, vài tổ chức về Tôn giáo như - Hiệp hội Quốc tế vì Tự do Tôn giáo, Hội đồng Tôn giáo Thế giới, Ngôi nhà Hiểu biết, Thống nhất Tôn giáo và Hội nghị tại Chicago nữa... Cũng có hàng loạt các cuộc Hội nghị Tôn giáo vào thế kỷ trước và cũng nhiều tổ chức nữa trong 30 năm vừa qua.

Vào năm 1993, Quốc Hội thứ Hai Tôn giáo Thế giới được tổ chức tại Chicago lần nữa, đánh dấu kỷ niệm một trăm năm sau cuộc Hội nghị đầu tiên (1893). Vào năm 1999, Quốc Hội Tôn giáo Thế giới lần thứ Ba được tổ chức tại Cape (Nam Phi). Sự kiện nổi bật xuất hiện trong năm 2000 là liên hiệp quốc mở một Hội Nghị Thượng đỉnh - Hoà bình Thế giới Thiên niên kỷ cho những nhà lãnh đạo Tôn giáo và Tinh thần tham dự. Hội nghị được tổ chức tại sảnh đường chính của tòa nhà liên hiệp quốc.

Điểm đáng chú ý là vào thế kỷ thứ 20 phong trào liên tôn giáo bắt đầu phát triển trên quy mô lớn, nhưng nó vẫn còn ngoại vi về cơ bản: nó chưa phải là một sự chuyển động trung tâm. Hy vọng là cũng trong những cách này như phong trào đã di chuyển từ bên ngoài đi đến thành trung tâm mối quan tâm của con người. Phong trào liên tôn giáo cũng sẽ trở thành mối quan tâm chính trong vài năm sắp đến. Rất nhiều pháp sự đang được làm trong nhiều tôn giáo khác nhau. Những ngôi chùa, những nhà thờ, những đền Hồi giáo và ấn giáo, Gurudwaras... trang nghiêm cổ kính đang được xây dựng, nhưng phong trào liên tôn giáo vẫn như là một đứa trẻ mồ côi không thuộc về ai. Nếu phong trào liên tôn giáo đi đến giai đoạn trung tâm cần phát triển thì mọi vấn đề có thể trở nên tốt hơn. Vấn đề là không liệu có phải chúng ta sẽ có xã hội toàn cầu, mà là loại xã hội toàn cầu nào mà chúng ta sẽ có. Có phải chúng ta sẽ có một xã hội toàn cầu được đặt cơ sở trên sự bóc lột, phủ định, tội ác, lòng thù ghét và sự cuồng tín, hoặc chúng ta sẽ có xã hội toàn cầu hài hoà và lành mạnh dựa trên sự hiểu biết của liên tôn giáo và giải pháp hoà bình?

Đây là vấn đề nóng bỏng trong các tôn giáo hiện nay.

HỘI NGHỊ VỀ ‘PHẬT GIÁO VÀ HÀNH TRÌNH TÂM LINH’ TẠI NEW DELHI

Bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ có tổ chức một cuộc Hội Nghị Quốc tế ba ngày (17-18-19/02/2004) với tiêu đề ‘*Phật giáo và Hành trình Tâm Linh*’ (*Buddhism and Spiritual Tourism*) tại Hội trường Vigyan Bhawan, New Delhi. Có 425 đại biểu từ 25 nước trên thế giới bao gồm các nhà lãnh đạo tôn giáo, quan chức, triết gia và học giả trí thức... Về phía Việt-nam có 22 vị gồm 11 vị đại biểu chính thức và 11 vị quan sát viên. Các đại biểu chính thức như Hoà thượng Thích Thanh Tứ (*Phó Chủ tịch thường trực Hội Đồng Trị Sự*), Hoà thượng Thích Trí Quảng (*Phó Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự*), Thượng Toạ Thích Giác Toàn (*Phó Hiệu Trưởng Học Viện Phật giáo Việt-nam tại tp HCM*), Thượng Toạ Thích Thiện Nhơn (*Phó Tổng Thư Ký kiêm Chánh văn phòng II Trung ương GHPGVN*) và các vị chức sắc khác của Giáo Hội Phật-giáo Việt-nam. Ngoài ra, còn có 100 chư tôn đại đức tăng ni và Phật tử từ ba miền Bắc, Trung và Nam Việt-nam đến tham dự Hội nghị và hành hương chiêm bái Phật tích tại Ấn độ.

Khuya 16-02-2004 khi màn đêm buông phủ khắp thủ đô New Delhi và mọi sinh hoạt dường như im vắng thì tại phi trường Quốc tế Indira Gandhi dường như náo nhiệt, tưng bừng và khác thường hẳn lên với bóng hàng trăm chư tăng ni sinh Việt-nam, các vị đại diện cho bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ và đặc biệt còn có Đại sứ Việt-nam tại New Delhi Trần-trọng-khánh đến đón đoàn. Hàng trăm vòng hoa tươi tắn được trao tặng để chào đón các bậc lãnh đạo của GHPGVN và đoàn chiêm bái. Đại sứ đã ân cần mời HT T. Thanh Tứ và HT T. Trí Quảng lên xe ngoại giao của sứ quán Việt-nam để đưa các ngài về Khách sạn Ashoka (A-dục).

Sáng ngày 17-02 tại sảnh đường Vigyan Bhawan sang trọng uy nghi, lễ khai mạc Hội nghị bắt đầu với nghi thức lễ thắp đèn và cầu nguyện. Bà Rathi Vinay Jiha-Tổng Thư ký Cục Du-lịch Ấn độ, ông Jonobasu-Bộ Trưởng bộ Du lịch và Văn hoá, ông Rajiv Pratap Rudi-Bộ Trưởng Bộ Hàng Không Ấn độ đã hoan nghênh chúc mừng các Đại biểu từ các nước đã đến tham dự hội nghị. Tất cả đều rất hoan hỉ trước

cuộc gặp mặt muôn màu muôn vẻ hiếm có này. Tiến sĩ A.P.Abdum Kalam, Tổng Thống Ấn độ chính thức khai mạc Hội nghị với lời phát biểu đầy chân tình rằng ông là một người Hồi giáo nhưng ông rất kính trọng phật giáo với tư tưởng Từ-bi và Trí-tuệ. Chính vì vậy mà từ xưa đến nay đã có rất nhiều nhà chiêm bái đến đây để thực nghiệm tinh thần cao quý đó của Phật giáo. Và hoàng đế A dục là một bằng chứng, một đời gây chiến xâm lăng các lãnh thổ khác. Bước chân ông đặt đến đâu là máu đổ và thầy chết nằm la liệt đến đấy. Ông hăng say trong niềm vinh quang của chiến thắng và bạo lực. Cho đến một đêm trắng sáng, khi ông thả bộ dọc theo bãi chiến trường với đầy dấu vết của một trận thư hùng mới xảy ra giữa đội quân hùng hậu của mình với các vị vua Kalinga (nay thuộc tiểu bang Orissa). Một dòng suối máu từ hàng ngàn người tử trận chảy lênh láng và những linh hồn uẩn khúc than oán đau đớn khiến ông như trực tiếp hậu quả khủng khiếp của những gì ông đã làm. Từ niềm thức tỉnh sâu thẳm đó và nương theo tinh thần từ bi trí tuệ của Đức Phật, về sau ông trở thành một Phật tử thuần thành đầy độ lượng, khoan dung và bất bạo động theo gương Đức Phật. Một minh chứng khác, trong thế kỷ XX vừa qua, Thánh Mahatma Gandhi được tôn vinh là bậc thánh của dân tộc Ấn chính vì ngài đã ứng dụng hoàn hảo tinh thần Bất bạo động (*Ahimsa*) trong công cuộc đấu tranh giành độc lập cho đất nước Ấn độ từ chế độ thực dân Anh. Hiện nay Tổng thống Ấn độ, Tiến sĩ A.P. Abdum Kalam là một nhà khoa học lớn về ngành nguyên tử năng quốc gia. Ông nói chính vì để tự bảo vệ quốc phòng mà Ấn độ đã phải phát triển vũ khí nguyên tử và đã trở thành một quốc gia có vũ khí nguyên tử. Nhưng nếu những đất nước trên thế giới hiện đang sở hữu thứ vũ khí chết người này đều đồng ý huỷ bỏ hoàn toàn nó thì Ấn độ sẽ là nước đầu tiên thực thi điều đó, bởi lẽ Ấn độ luôn luôn chủ trương chính sách Giải trừ quân bị.³⁰

Tiếp đến, Đức Đạt-lai-la-ma (thứ XIV), vị lãnh đạo tinh thần của nhân dân Tây-tạng và nhiều Phật tử trên thế giới đã phát biểu rằng ngài rất tán thán hành trình tâm linh của Hội nghị là tìm hiểu và ứng dụng tư tưởng trong sáng của Đức Phật phục vụ cho nhân loại và thế giới được tốt đẹp hơn vì hiện nay phật giáo nhìn bề ngoài giống như một siêu thị với nhiều quảng cáo và phô bày nhưng không có sức sống bên trong.

³⁰ Trích trong Bài Tham luận của Tiến sĩ A.P.Abdum Kalam, Tổng thống Ấn độ phát biểu trong ngày Khai mạc Hội Nghị 17-2-2004, trang 5-6.

Hoà thượng Thanh Tứ (*Trưởng đoàn Đại biểu cho GHPGVN*) đã nói lên vai trò của phật giáo với những nền tảng đạo đức là những đóng góp cho Hành trình tâm linh của con người. Trong tiến trình cải cách kinh tế và hoà nhập vào cộng đồng phật giáo thế giới và tôn giáo toàn cầu, Phật giáo Việt-nam hy vọng sẽ cùng với các đất nước bạn góp một tay trong công trình xây dựng toà nhà thế giới chung ngày một tốt đẹp hơn. Sau cùng, Hoà thượng cũng đưa ra sáu đề nghị với Bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ rằng:

- 1) Nên chú trọng vào việc thăng hoa hành trình tâm linh bởi lẽ chính hành trình tâm linh này sẽ là nhánh cầu nối nhịp hoà bình, hoà hợp và phát triển kinh tế cho các nước.
- 2) Thiết lập các văn phòng đại diện ở các nước nhằm giới thiệu và thu hút khách chiêm bái. Bên cạnh đó, chánh phủ Ấn độ cũng phải nỗ lực trong việc bảo vệ an ninh xã hội và an toàn cho du khách.
- 3) Tổ chức một mạng lưới thông tin lẫn nhau giữa trong và ngoài nước để nâng cao giá trị của hành trình tâm linh.
- 4) Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và cải thiện điểm du lịch cũng như môi trường xung quanh.
- 5) Đơn giản hoá thủ tục Hộ chiếu và Visa.
- 6) Định kỳ tổ chức những chuyến hành hương Phật tích, hoặc mỗi năm hoặc mỗi ba tháng với những khuyến mãi hấp dẫn.

Cũng trong ngày khai mạc này đài truyền hình New Delhi đã phỏng vấn HT T.Trí Quảng có ý kiến và suy nghĩ thế nào về Hội nghị. Hoà thượng phát biểu rằng Tổng thống Ấn độ là người đạo Hồi, là nhà khoa học sáng tạo vũ khí hạt nhân mà có cái nhìn về Đức Phật rất sáng suốt và sâu sắc. Ấn độ là đất nước sản sinh ra phật giáo và có nhiều di tích phật giáo để lại. Thực hiện chuyến hành hương về đất Phật Ấn độ nghĩa là thực hiện cuộc hành trình tâm linh để nhận và sống với chánh pháp do Đức Phật giảng dạy và để biết thế nào vượt qua đau khổ và khó khăn. Thế nên bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ tổ chức đại hội quốc tế trên quy mô rộng lớn với đề tài '*Phật giáo và Hành trình Tâm Linh*' rất có ý nghĩa và nên được tán thán.

Đại diện cho Giáo Hội Phật giáo Việt-nam, HT Thanh Tứ và HT Trí Quảng có tặng Bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ một bức tranh lụa thêu cảnh Chùa Một Cột – một Biểu tượng đặc sắc của Văn hoá Phật giáo Việt-nam.

Sau đó, ngài Đạt-la-lạt-ma thay mặt Ban tổ chức trân trọng mời HT Thanh Tứ và HT Trí Quảng cùng các bậc lãnh đạo tâm linh của các nước cùng dùng cơm trưa thân mật với nhau.

Chiều ngày 17 và trọn ngày 18 là buổi thuyết trình của nhiều các nhà lãnh đạo tôn giáo, quan chức, triết gia và học giả trí thức ... như Hoà thượng W. V. Weragoda Sarada Maha Thero (Singapore) nói về *Vai trò của Lòng từ bi xoá bỏ Hận thù*; Tiến sĩ C.T. Dorji bàn về *Sự Quan trọng của Tám thánh địa Phật giáo tại Ấn độ*; Phu nhân của Thủ tướng Mông cổ là bà Tsolmon đề cập về *Giá trị Tinh thần trong Lời dạy của Đức Phật*; Birasa Mingi đại diện cho Phật giáo của Thổ dân phía Bắc Bengal nói về *Di Tích Phật giáo ở Bangladesh*; H.E. Drabt Lopen Kinley Gyeltshen (Bhutan) bàn về *Vai trò của Phật giáo trong việc Gìn giữ nền Hoà bình giữa các Quốc gia*; những phát biểu về *Sự Truyền bá Phật giáo* của Giáo sư Tiến sĩ Ashin Nyanissara (Miến điện), *Tinh hoa Phật giáo* của Hoà thượng Hwang Pyong Jun (Đại hàn); *Phật giáo-Nhịp cầu hữu nghị giữa Mông cổ và Ấn độ* của Hoà thượng Tăng thống Mông cổ, *Phật giáo trong Thế giới Hiện đại và sự Duy trì các Thánh địa* của Giáo sư Tiến sĩ Sukomal Barua (Bangladesh); *Hành hương và Phật giáo của giáo sư Tiến sĩ Somboon Duangsamosorn* (Trường Đại học Phật giáo Quốc tế, Thái lan); *Phật giáo và Hành trình Tâm linh* của Loke Darshan (Nepal); *Phật giáo và Sự Toàn cầu hoá* của bà Siti Hartati Murdaya (Indonesia), *Sự Ứng dụng Phật giáo và Triết lý Phật giáo trong Thế giới Hiện đại* của Hoà thượng Preah Mohasomedha Thipathe, *Campuchia là xứ Chùa tháp* của H.H. Bour Kry, *Gởi 60 vị Alahán đến 60 Hướng khác nhau là sự Toàn cầu hoá Phật giáo trong Kinh tạng Pali* của Đại diện Phật giáo Cam-pu chia, *Đạo đức Phật giáo và sự Thích Ứng của nó trong Thế giới Hiện đại* của Hoà thượng Tiến sĩ T. Trí Quảng; *Bồ-đề-đạo-tràng và các Thánh địa khác* của TT Giác Toàn; *Hiện tại và Triển vọng của Hành hương Phật tích Ấn độ* của TT Thiện Nhơn và nhiều bài tham luận khác...

Sau mỗi buổi thuyết trình là phần thảo luận. Nhiều kiến nghị được đưa ra như đền thờ Hồi giáo do Hồi giáo quản lý, đền Hindu

do Hindu quản lý, nhà thờ Thiên chúa do Tín đồ Thiên chúa quản lý thì Tháp Đại-giác ở Bồ-đề-đạo-tràng và vài di tích Phật giáo khác thuộc Phật giáo tại sao lại do tu sĩ đạo Hindu quản lý? Nhiều thánh địa Phật giáo bao gồm Tháp Đại-giác, nơi Đức Phật giác ngộ nên giao cho Phật giáo Thế giới (vừa được UNESCO công nhận thuộc Di Sản Văn hoá Thế giới) có trách nhiệm duy trì và phát triển nhưng vì toạ lạc trong lãnh thổ Ấn độ nên chính phủ Ấn độ phải tham gia quản lý và giữ gìn. Nhiều khách sạn, nhà hàng, quán xá, vật dụng và thực phẩm... ở các thánh địa như Bồ-đề-đạo-tràng, Lộc-uyển, Câu-thi-na... mang nhãn hiệu và hình ảnh Đức Phật, nên có biện pháp ngăn chặn mạnh mẽ sự lạm dụng tôn giáo để mưu cầu lợi lộc cá nhân cũng như để tỏ lòng tôn kính đối với đấng Thế Tôn của Trời người. Nên có nhiều tuyến xe lửa đặc biệt cho các tuyến giao thông qua lại giữa các Phật tích. Nên thành lập một Cộng đồng Phật giáo Trung ương tại Ấn độ và có Uỷ ban quản lý từng thánh địa riêng biệt. Phật tử Ấn độ rất nghèo, nên thành lập một ngân quỹ từ các nơi trên thế giới để hỗ trợ Phật giáo tại Ấn độ...

Sáng 19-02-2004, các đại biểu đáp máy bay đi Bồ-đề-đạo-tràng viếng thăm tháp Đại-giác, nơi Đức Phật giác ngộ. Cách đây vài tháng UNESCO đã công nhận tháp Đại-giác là Di sản Văn hoá Thế giới và hôm nay với sự tham dự đông đảo của các đại diện Phật giáo thế giới, đặc biệt Phật giáo Việt-nam là đông nhất với hơn 100 vị từ các phái đoàn hành hương ở phía Bắc, Trung và Nam đồng đến viếng thăm Đại tháp Đại-giác và dự lễ đặt bia đá có chữ khắc 'World Heritage Site by UNESCO' (Di sản Văn Hoá Thế giới do Unesco công nhận) cũng như lễ giới thiệu rộng rãi Di sản này đến khắp các nhà lãnh đạo tâm linh của nhiều nước hiện diện tại đây. Nhân dịp này, ông Bộ Trưởng bộ Văn Hoá Ấn Độ có hứa rằng trong thời gian đương nhiệm, ông sẽ nỗ lực phát triển Bồ-đề-đạo-tràng và Lộc Uyển thành di tích Phật giáo trung tâm của thế giới. Sau đó, đoàn lại đáp máy bay đến Varanasi để viếng thăm Lộc Uyển (Sarnath)- nơi Đức Phật chuyển pháp luân đầu tiên và cũng là nơi mà từ đó Phật giáo được truyền bá khắp nơi. Tại đây, các đại biểu cũng được hướng dẫn tham quan Viện bảo tàng khảo cổ Sarnath, nơi có trưng bày nhiều tác phẩm nghệ thuật cổ đại như tượng Phật và cổ vật quý giá được tìm thấy tại đây qua công trình khai quật của Bộ khảo cổ. Đặc biệt có tượng Đức Phật ngồi thuyết pháp với hai tay để ngang ngực, một tay úp, một tay ngửa trông rất dịu dàng, uyển

chuyển, thanh thản và uy nghiêm, thuộc trường phái nghệ thuật Sarnath nổi tiếng vào thời đại Gupta (thế kỷ V) và một trụ đá đầu sư tử bằng đá sa thạch đỏ của vua A Dục. Hiện nay trụ đá này là quốc huy của Nước Cộng Hoà Ấn Độ. Sau đó, đoàn lại đến viếng tu viện Mulgandhakuti của Hội Đại Bồ-đề, đánh lễ xá lợi Phật, dùng trà bánh và đáp máy bay về lại Delhi.

Riêng đoàn Phật giáo Việt-nam còn tham dự một buổi gặp gỡ giao lưu vào sáng ngày kế tiếp (20-02) do Phân khoa Phật học tổ chức tại hội trường Tagore của trường đại học Delhi. Thành phần tham dự về phía Giáo Hội Phật giáo Việt-nam gồm có HT T Thanh Tứ (*Phó Chủ Tịch thường trực Hội Đồng Trị Sự*), HT T.Trí Quảng (*Phó Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự*), TT T.Giác Toàn (*Phó Hiệu Trưởng Học Viện Phật giáo Việt-nam tại tp HCM*), TT T. Thiện Nhơn (*Phó Tổng Thư Ký kiêm Chánh văn phòng II Trung ương GHPGVN*), TT T. Gia Quang và Đại đức Nhật Từ (*Phó Ban Phật Giáo Quốc tế*). Ngoài ra, còn có đoàn Phật giáo Nguyên Thủy gồm 6 vị trong đó có T.T. Viên Minh và Đại đức Bửu Chánh đang đi hành hương chiêm bái thánh tích Ấn độ cũng đến tham dự. Phía trường đại học Delhi gồm có Hoà thượng Tiến sĩ Satyapala-Trưởng khoa Phật học cùng các giáo sư: giáo sư Tiến sĩ I.N.Singh, giáo sư Gangneghi, giáo sư R.K. Rana, giáo sư S.B. Pavagadhi và hiện diện 130 tăng ni sinh Việt-nam đang du học tại đại học Delhi hân hoan tiếp đón đoàn.

Trong khung cảnh trang nghiêm và ấm cúng, chư tôn đức và các giáo sư trong khoa trân trọng khai mạc buổi họp mặt này bằng lễ đốt đèn thấp sáng trí tuệ trong lời xướng bài Tán hương trầm ấm của đại đức Lương Nguyên. Sau đó, khoa đã thân mật tặng hoa và quà lưu niệm đến chư tôn đức của Giáo Hội Phật giáo Việt-nam và phái đoàn Phật giáo Nguyên Thủy Việt-nam và đáp lại, chư Tôn đức Việt-nam cũng như Phái đoàn Phật giáo Nguyên Thủy cũng gửi tặng quà đến các giáo sư trong khoa. Đại đức Hạnh Chánh-Trưởng đơn vị Phật học tuyên bố lý do buổi lễ. Tiếp theo Đại đức Thanh Hòa thay mặt tập thể tăng ni sinh phát biểu tâm tư nguyện vọng rằng: “Tăng ni sinh vô cùng biết ơn Giáo Hội Phật giáo Việt-nam, Đại sứ quán tại New Delhi và trường đại học Delhi trong thời gian qua đã hỗ trợ giúp đỡ. Riêng về phía Giáo Hội, chúng con thiết nghĩ Giáo Hội cần có sự quan tâm hơn nữa trong thời gian học ở đây và kể cả sau khi đã tốt nghiệp. Nếu không có sự giúp đỡ của Giáo Hội,

thì dù tăng ni sinh có nỗ lực tu tập hay học tập thì việc làm sẽ không đến nơi đến chốn hoặc không thể làm được gì hoặc nếu có, thì kết quả thu lại rất ít...”

Giáo sư Tiến sĩ Gangneghi thay mặt khoa lần lượt mời HT Thanh Tứ và HT Trí Quảng và TT Giác Toàn phát biểu. HT Thanh Tứ vấn an tăng ni sinh yên tâm tu học thật tốt; Giáo Hội ghi nhận kiến nghị của đại diện tăng ni và sẽ tìm phương cách để trợ duyên hữu hiệu; một minh chứng rằng những vị đã tốt nghiệp về nước vừa qua được bổ nhiệm vào các ban của Viện Nghiên Cứu Phật học. HT Trí Quảng thay mặt Giáo Hội Phật giáo Việt-nam bày tỏ niềm hân hoan về mối giao lưu tốt đẹp giữa Khoa Phật học và Giáo Hội ngày càng phát triển; cảm ơn Khoa đã đào tạo cho Giáo Hội được 20 tiến sĩ trong thời gian qua và hy vọng khoa sẽ tiếp tục đào tạo thêm. Những kết quả học tập đạt được của tăng ni sinh, trước nhất là từ sự nỗ lực học tập của tăng ni sinh, nhưng cũng không thể nào có được nếu không có sự giúp đỡ của các giáo sư và nhân viên trong khoa. Và trong tương lai nếu đủ thuận duyên xin mời các giáo sư trong khoa đến tham quan Việt-nam và Giáo Hội Phật giáo Việt-nam. Đồng thời, Hoà thượng đã có hướng thành lập quỹ bảo trợ để khích lệ tinh thần tu học của các tăng ni sinh. TT Giác Toàn nhấn mạnh chư tăng ni có đầy đủ thiện duyên phước báo được du học với sự hỗ trợ của Giáo Hội thì nên một lòng nỗ lực tu học, ngõ hầu có thể về phục vụ đạo pháp.

HT Tiến sĩ Satyapala rất hoan hỉ cảm ơn Chư tôn đức của Giáo Hội Phật giáo Việt-nam qua Ấn độ tham dự Hội nghị Thượng đỉnh đã rất quan tâm đến lưu học sinh Việt-nam và nhín thời quý báu ấy đến thăm tăng ni sinh Việt-nam như người cha già mang bánh kẹo, tịnh tài ... đến thăm đàn con trẻ ở phương xa (Tăng ni sinh vỗ tay hoan nghênh). Và hoà thượng vui vẻ nói tiếp khoa này vốn là Khoa Phật học (*Department of Buddhist Studies*) nhưng từ khi số lượng tăng ni sinh Việt-nam tham dự các khoá (*Thạc sĩ, Phó Tiến sĩ và Tiến sĩ*) gia tăng vượt bậc đáng kể so với sinh viên các nước khác, thế nên khoa Phật học còn được biết là Khoa Việt-nam (*Department of Vietnamese*)(tiếng vỗ tay lại vang lên cùng với tiếng cười tập thể đầy hỷ lạc của những người hiện diện).

Sau khi chụp hình lưu niệm, ban tổ chức mời các giáo sư khoa, chư Tôn đức và tăng ni sinh cùng dùng cơm trưa đầy hương vị Việt-

nam do chư ni sinh phụ trách. Giáo Hội Phật giáo Việt-nam nhân dịp này cũng gửi tặng mỗi tăng ni 50 đô Mỹ và một gói quà gồm bánh mứt, nước tương kho kẹo, trà, mứt rong... từ tấm lòng ưu ái của các chư tôn đại đức tăng ni ở trong nước gửi sang.

Chiều 2 giờ, phái đoàn Giáo Hội Phật giáo Việt-nam viếng thăm đại sứ quán Việt-nam. Nhân dịp này chư tôn đức cũng bày tỏ lời cảm ơn đại sứ đã nhiệt tình ra phi trường tiếp đón, giúp đỡ phương tiện vận chuyển đi lại mấy hôm nay và đặc biệt khi tăng ni sinh qua đây du học nếu không có sự giúp đỡ của sứ quán thì cũng khó thành công trọn vẹn.

4 giờ chiều cùng ngày 20-2-2004, đáp lời mời của Bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ, chư tôn đức Giáo Hội Phật giáo Việt-nam cùng với các đại biểu của 25 nước đến dinh Tổng Thống Ấn độ tại Rashtrapati Bhawan để dự tiệc trà kết thúc hội nghị và tạm biệt. Tại đây, các đại biểu cũng chân thành bày tỏ lòng cảm ơn Bộ Du Lịch và Văn Hoá Ấn độ cũng như chánh phủ Ấn độ về lòng trân trọng hiếu khách, tổ chức rất chu đáo và tạo mọi tiện nghi sinh hoạt, phương tiện đi lại nhanh chóng thuận lợi cho các đại biểu tham dự nhằm nâng cao tình hữu nghị giữa các nước ngang qua Phật giáo và nhằm khẳng định lại trong thế giới toàn cầu hoá ngày nay, Phật giáo mãi mãi vẫn là biểu tượng cho giá trị con người và hoà bình thế giới. Phật giáo vẫn là một phần quan trọng của văn hoá nhân loại. Rất nhiều những phát triển vật chất đang thịnh hành ở khắp nơi, nhưng sự hướng dẫn tinh thần '*Hành trình tâm linh*' vẫn có giá trị to lớn về sự tỉnh thức, lòng bao dung và tình thương yêu nhân loại.

Mang ơn Đức Phật, người đã để lại những lời dạy cao thượng, chúng ta hãy thực hiện những chuyến '*Hành hương Thánh địa Ấn độ*' cũng có nghĩa '*Hành trình Tâm linh*'. Hẹn sẽ gặp lại nhau hôm nay, ngày mai và mãi mãi trên nấc thang tâm linh ấy.

Delhi, 22-2-2004

HỘI NGHỊ PHỤ NỮ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI SAKYADHITA LẦN THỨ TÁM TẠI HÀN QUỐC

Giống như hội nghị Sakyadhita lần thứ I tổ chức tại Bồ-đề-đạo-tràng, Ấn độ (1987), lần thứ II tại Bangkok, Thái lan (1991), lần thứ III tại Colombo, Tích Lan (1993), lần thứ IV tại Lek, Ladakh (1995), lần thứ V tại Phnom Penh, Cam-pu-chia (1997), lần thứ VI tại Lâm-tỳ-ni, Nepal (2000) là các nước Nam á nơi tu tập theo truyền thống Nguyên thủy. Hội nghị lần thứ VII tại Taipei, Taiwan (2002) thuộc Đông Á và lần thứ 8 (từ ngày 27/06 – 02/07/2004) này được tổ chức tại thủ đô Seoul, Hàn quốc là một nước thuộc Bắc Á với truyền thống Đại thừa.

Đã có hơn 415 quý sư cô và nữ Phật tử từ 30 nước trên thế giới, trong đó có tám sư cô Việt-nam đang du học tại trường đại học Delhi, Ấn độ và ba sư cô Việt-nam đang sống tại Mỹ và Úc đến tham dự. Hội nghị kỳ này được tổ chức tại trường Đại học Tăng già Trung Ương tọa lạc tại địa chỉ:

159-1 Pungmu-dong, Gimpo, Gyeongging, 415-070, Korea (gần sân bay Kimpo)

Điện thoại: 82 31 980 7777

Fax: 82 31 980 7778.

Trường này do Giáo hội Jogye Hàn quốc thành lập rất hiện đại với mục tiêu giáo dục tăng ni có đầy đủ trí tuệ và đức hạnh cống hiến cho xã hội, thăng hoa những lời dạy của Đức Phật cũng như phát huy uy tín của Giáo hội Jogye.

Phật giáo đã tồn tại một thời gian dài ở Hàn quốc do các bậc đạo sư quá khứ đã tiếp tục phát triển truyền thừa trong mỗi thời đại và trường đại học này được thành lập để sản sinh và đào tạo các bậc đạo sư khác trong thời chúng ta. Truyền thống là lịch sử đang sống ở phút giây hiện tại. Chúng ta tiếp tục phát triển truyền thống này cho tương lai. Vì thế, mục đích của tăng già Jogye là nhắm vào tu tập tâm, gia nhập vào xã hội và phụng sự xã hội. Để có thể tiếp tục truyền thống và mở ra tương lai sáng sủa cho hiện tại và tương lai, cần những cá nhân

có phẩm cách để thực hiện những sứ mệnh cao cả này. Đó là lý do mà trường được thành lập.³¹

Hàn quốc là một bán đảo có nhiều sông nước, biển cả và núi đồi bao quanh, do vậy địa thế nhà ở, đại lộ... cũng toạ lạc cao thấp theo các triền đồi và thế đất thoai thoải, nhiều khu nhà cao tầng được xây ở chính giữa thung lũng của các dãy đồi bao quanh. Trường đại học Tăng già Trung Ương được xây trên đỉnh một ngọn đồi thoai thoải, trong khi hội trường phía sau lại toạ lạc chính giữa thung lũng của dãy đồi đầy cây xanh xung quanh. Phong cảnh hữu tình đẹp mắt và không khí rất mát mẽ.

Vào ngày lễ khai mạc (chủ nhật 27 tháng 6) tại hội trường Jabigwan (lầu 4) của trường đại học, chư ni của mỗi nước Tích lan, Thái lan, Cam-pu-chia, Trung quốc, Nhật bản, Tây-tạng, Việt-nam và Hàn quốc lên tụng kinh. Chư ni Nguyên thủy tụng kinh Chuyển Pháp Luân bằng tiếng Pali, còn ni Đại thừa tụng kinh Bát nhã tâm kinh theo ngôn ngữ nước mình.

Ni sư Tsomo-chủ tịch Hội Phụ nữ Phật giáo Thế giới Sakyadhita trong diễn văn khai mạc đã nhấn mạnh: *“Rất vui mừng, vinh dự khi hội nghị Sakyadhita lần thứ 8 được tổ chức tại thủ đô Seoul, Hàn quốc. Giáo hội ni và những Phật tử Hàn quốc đã nổi bật trong việc nghiên cứu, truyền bá Phật pháp và phụng sự xã hội. Cuộc hội nghị năm nay tổ chức tại thủ đô Seoul sẽ được đánh giá thành công tốt đẹp mang nhiều sự chú ý cho cộng đồng thế giới”*.

Ni trưởng Myeong-seong của Giáo hội Ni Hàn quốc được ban tổ chức thỉnh mời làm Đồng chủ tịch Hội Phụ nữ Phật giáo Thế giới Sakyadhita phát biểu:

“Những người con gái của Đức Phật xuất gia hay tại gia là những người nỗ lực tu tập qua nhiều thời đại. Theo như kinh điển ghi nhận Đức

³¹ Được biết nguyên thủy đây là trường cơ bản thành lập 1979 tại chùa Sangryong Sa. Năm 1981, trường chuyển đến chùa Gaeun-sa ở Anam-dong, thủ đô Seoul, nơi mà trường đã phát triển thành trường Cao đẳng dạy chương trình cử nhân và phân khoa an sinh xã hội. Năm 1996, trường mở thêm phân khoa xã hội học và nhiều khoa khác. Năm 2001, với sự ủng hộ của giáo hội Jogye đã thành lập khu vực trường Gimpo với những tiện nghi hiện đại. Năm 2003, trường đã phát triển thành một trường đại học đúng nghĩa với nhiều ngành học cho các văn bằng cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Trường cũng có nhiều học viện chuyên về Phật giáo Hàn quốc, trung tâm giáo dục trẻ em, nghiên cứu văn hoá Haengwon, trung tâm dạy người tàn tật...

Phật đã khen ngợi không chỉ là tỳ kheo, mà còn tỳ-kheo-ni và đã chế ra những giới luật cho ni cũng giống như tăng.

Không thể dùng lời tả được phụ nữ Phật giáo thế nào, những nguyên lý bình đẳng của Đức Phật đã tồn tại ở Phật giáo Hàn quốc từ 1700 năm cho tới ngày nay. Không có sự nỗ lực tu tập của phụ nữ Phật giáo trong giai đoạn 500 năm dưới chế độ hà khắc của Choson, Phật giáo có lẽ đã bị biến mất khỏi bán đảo Hàn quốc. Ngày nay, phụ nữ đóng vai trò chính trong việc giữ gìn Phật pháp ở mỗi chùa. Nữ Phật tử đóng vai trò quan trọng cùng với chư tăng ni duy trì và truyền bá Phật pháp. Giáo hội Jogye đã đáp ứng nhu cầu thời đại bằng cách thành lập học viện phát triển Phụ nữ Phật giáo (Institute for Development of Buddhist Women) và đã tán thán sự cống hiến của nữ giới bằng cách trong dịp lễ vừa qua đã ban thưởng cho 108 phụ nữ tài ba và đức hạnh.

Trong bối cảnh này, Giáo hội ni của Giáo Hội Tăng già Jogye đang tổ chức hội nghị Phụ nữ Phật giáo thế giới Sakyadhita lần thứ 8 bằng cách chuẩn bị tổ chức chu đáo hội nghị với tất cả lòng nhiệt tâm.

Ngày nay toàn thế giới đang bị đau khổ vì chiến tranh, bất bình đẳng và thành kiến tự kỷ. Lời dạy của Đức Phật là ngọn đèn thấp sáng giữa bóng đêm. Đây là thời đại phụ nữ Phật giáo phải nắm giữ ngọn đèn này. Phụ nữ Phật giáo không còn là những đối tượng bị đàn áp và phân biệt. Xin hoan hỉ khắng định lời dạy lớn lao của Đức Phật và hãy để chúng ta, những người con Phật chân chánh, lập nguyện mạnh mẽ rằng những phụ nữ Phật giáo Hàn quốc có thể giữ gìn chánh pháp từ hơn 1700 năm qua”.

Ông Lee Chang Dong-Bộ Trưởng Bộ Văn Hoá và Du lịch đã nói rằng: “Phật giáo đã có nỗ lực lớn để duy trì uy tín và truyền thống của nó. Tài sản văn hoá giàu có sẽ cho chúng ta thấy giá trị quý giá của đời sống con người. Một lãnh vực quan trọng của truyền thống tu viện Hàn quốc là sự bình đẳng giữa giáo hội tăng và ni và vì vậy tôi có thể nói rằng đây là thời gian để đạt được sự bình đẳng của phụ nữ trong thế giới xã hội rộng lớn”.

Sau đó là phần biểu diễn nghệ thuật đánh trống chuông truyền thống của Phật giáo Hàn quốc (Kelsang Chukie Tethong/ Korea Drumming Yadan Bolsuk) thật là đặc sắc, mạnh mẽ và hùng tráng gây nhiều ấn tượng và cảm xúc cho người xem.

Trưa 1 giờ cùng ngày, trên 12 chiếc buýt du lịch đã đưa tất cả khách quý và thành viên Sakyadhita đến viếng thăm cố cung Gyeongbokgang³² (giống như Thiên An Môn của Trung quốc nhưng nhỏ hơn) của triều đại Joseon do vua Taejo xây năm 1395 nằm ngay trung tâm thủ đô Seoul. Sự hùng vĩ nên thơ tráng lệ của cố cung đã toát lên nét đẹp kiến trúc của nghệ thuật Joseon biết kết hợp giữa những kiến trúc do người xây dựng với cây cảnh hồ nước tự nhiên.

Và đoàn cũng đi viếng thăm viện bảo tàng Quốc gia nằm trong khuôn viên Cố cung Gyeongbokgung. Viện trưng bày các mẫu đời sống tiền sử trên bán đảo Hàn quốc từ khi Peninsula được thành lập đầu tiên đến triều đại Joseon (1392-1910) như đời sống của dân tộc Goguryeo (37 trước Tây lịch đến 668 sau Tây lịch)..., các loại công cụ nông nghiệp, câu cá, săn bắn, thủ công nghiệp, y phục, thực phẩm (đặc biệt là các cô thôn nữ quây quần làm kim chi rất sống động như thật) và những nghi lễ về hôn nhân, ông tơ bà nguyệt, sanh con, tang chế, cúng giỗ...

Sau đó, đoàn đã đi đến thăm Phật học Ni viện Trung ương Beob Ryong Sa trực thuộc Giáo Hội Jogye Hàn quốc ở thủ đô Seoul tọa lạc tại địa chỉ:

744, Suseo-Dong, Kangnam-Gu, Seoul, South Korea 135-220

Điện thoại: 2 - 3411 – 8107 – 7

Fax: 2-3411-8108

Tại đây, sau khi tụng kinh Bát Nhã, văn nghệ chào đón đoàn, ni trưởng Myeong-Seong đã đãi đoàn một bữa ăn tối thịnh soạn và thân tặng mỗi vị một bức tranh lụa viết bài thơ ‘Trí tuệ’ bằng tiếng Hàn quốc do nghệ nhân Myeong Seong thực hiện:

TRÍ TUỆ

Từ những dãy núi xanh xanh

³² Theo lịch sử được biết vào năm thứ 25 trị vì của vua Seonjo (1592), trong cuộc chiến tranh do Nhật xâm lăng, cung điện này đã bị phá sập. Nó được xây dựng lại vào năm thứ năm của triều vua Gojong (1868) và vua Gojong đã chuyển từ cung điện Changdukung đến đây vào tháng 7 năm 1868. Khi Hàn quốc bị Nhật xâm lăng năm 1950, hầu hết 200 cung điện trong khuôn viên cố cung Gyeongbokgang bị phá sập chỉ còn lại khoảng 10 cung điện bao gồm Geunjeon (cung điện chính) và đại sảnh Gyeonheoru. Cung điện Gyeongbokgang hình chữ nhật có bốn cổng thành ở bốn phía nam, bắc, đông và tây.

Từ năm 1990, chánh quyền Hàn quốc đã trùng tu toàn khu vực cố cung này.

Tôi đã học cách sống vô ngôn
 Từ bầu trời trong sáng
 Tôi đã học cách sống không tội lỗi
 Từ bỏ sân hận,
 Từ bỏ tham lam,
 Giống như nước chảy
 Giống như gió thổi
 Tôi đã học cách sống như vậy.

Theo Sakyadhita Daily News (Bản tin ngắn hàng ngày của Hội Nghị Sakyadhita) ra ngày 28 tháng 06 năm 2004 cho biết vào ngày lễ khai mạc đã có 25 phóng viên nhà báo của các báo, tạp chí tại Hàn quốc đến lấy tin. Những câu hỏi chủ yếu xoay quanh vấn đề làm thế nào để nối kết những người con gái (bao gồm xuất gia và tại gia) của Đức Phật (Sakyadhita) tại Hàn quốc với thế giới. Khi nghe hỏi ấn tượng thế nào về Hàn quốc, Ni sư Lekshe Tsomo đã trả lời: Ni sư rất cảm phục đức hạnh tài ba lãnh đạo ni chúng của các ni sư Hàn quốc và rất vui khi thấy phụ nữ làm việc và sống hãnh diện được làm phụ nữ chứ không khao khát trở thành nam nhân.

Và ngày khai mạc này đã có 1.300 khách dùng cơm trưa và chùa đã nấu trên 160 ký lô gạo (chủ yếu là ăn thức ăn, bánh nướng, mì xào... rất ít dùng cơm mà cũng nấu tới số lượng như vậy). Khi phỏng vấn nhà bếp đã gặp những khó khăn gì trong những ngày này, thì Sunim (tiếng Hàn quốc chỉ cho tăng hoặc ni) trưởng ban cho biết rằng: *“Sự khó khăn nhất là không ước đoán được số lượng khách tham dự và thật là hay như có phép lạ, họ đã thành công tốt đẹp và có một sự khó khăn khác là ngày khai mạc lại tổ chức vào cuối tuần, hầu như các chợ đều đóng cửa”*. Các ‘Bosals’ (danh xưng dành cho những vị Phật tử nhiệt tâm ủng hộ Tam bảo) đã giải thích: *“Thường chúng tôi đi chợ, xe có thể chở được 12 người, nhưng trong những ngày hội nghị này xe chỉ có chỗ cho hai người, để ưu tiên chở rau củ và phải chất cả trên mui mới đủ. Ngân quỹ về thực phẩm không nhiều, trong khi đồ ăn rất mắc. Cho nên chúng tôi phải cố gắng mua đồ ngon mà rẻ”*. Sunim trưởng bếp vui vẻ nói tiếp: *“Số lượng khách tham dự quá đông, ngoài sự tương tượng của chúng tôi. Công việc của chúng tôi rất khó khăn, nhưng*

chúng tôi ai nấy cũng vui vì đây là cơ hội phục vụ người khác. Cơ hội quý báu này rất hiếm có, khó được gặp nữa trong đời chúng tôi”.

Đây là một ý tưởng đẹp trong Phật giáo Hàn quốc. Tăng già nghĩa là từ bốn vị tăng hoặc ni trở lên sống đời sống phạm hạnh, được các Phật tử quý trọng như Đức Phật, vì vậy phục vụ chư tăng cũng là cúng dường Đức Phật.

Cũng trong ngày lễ khai mạc này đã phát ra 900 FM Radia và head phone để nghe các bài diễn văn hay tham luận được thông dịch ra bốn thứ tiếng: Anh, Hàn quốc, Nhật và Trung Hoa (mỗi một ngôn ngữ này được phát ở một tầng số FM nhất định).

Thật là một kỳ công đáng tán dương, khuyến khích! Những con người với những nền văn hoá đa dạng. Thật là đáng yêu âm thanh trầm bổng của âm nhạc Tây-tạng và đánh thức những giấc mơ của chúng ta với những tiếng trống hùng tráng của Hàn quốc. Thật là đại hoan hỉ trên bán đảo Hàn quốc nhỏ bé này được chia sẻ những ý tưởng, tình cảm để làm một bước nhỏ tiến đến cải thiện thế giới. Quang cảnh ngày khai mạc đông đảo khách quý từ các nơi trên thế giới tựu về làm mọi người ai cũng hoan hỉ. Một nhân vật nổi tiếng ở Hàn quốc đã cảm động phát biểu rằng: *“Hầu hết chúng tôi đi đến chùa là để cầu nguyện may mắn cho gia đình và bản thân chúng tôi, nhưng hôm nay chúng tôi đến đây là vì lợi ích của thế giới”* và vội quay mặt dấu đi những giọt nước mắt sung sướng ...

Thời khoá biểu sinh hoạt mỗi ngày của hội nghị như sau:

6 g sáng: Ngồi thiền

7g: Điểm tâm

8g: Đọc tham luận

9g30: Giải lao

10g: Thảo luận từng nhóm theo từng đề tài

11:30g: Cơm trưa

1g chiều: Đọc tham luận

2g30: Giải lao

3g: Thảo luận

5g: Tụng kinh

6g: Ăn tối

7g15-10g Chương trình văn nghệ

Chủ đề của hội nghị kỳ này: “*Quy luật và sự Tu tập của Phụ nữ Phật giáo: Hiện tại và Quá khứ*” với hình ảnh tiêu biểu vẽ một sư cô và một nữ Phật tử cùng ngồi thiền, trong khi chủ đề kỳ hội nghị lần thứ VII tại Taiwan là ‘*Nối nhịp cầu Thế giới*’ và hình ảnh tiêu biểu là vẽ một nhánh cầu nối hai bờ sông. Có 57 bài tham luận được chia thành nhiều tiêu đề và được thuyết trình trong suốt 6 ngày như sau:

1) PHỤ NỮ PHẬT GIÁO TRONG CỘNG ĐỒNG TOÀN CẦU: Giới luật và Sự Tu Tập của Phụ Nữ: Quá khứ và Hiện tại (*do Kwangwu Sunim thuyết trình*); Tu tập như Con đường để Giao lưu Văn hoá giữa các Tôn giáo với nhau (*do Anne Carolyn Klein*), Hàn gắn Mối quan hệ của các Phụ nữ Phật giáo (*Paula Arai*).

2) PHỤ NỮ PHẬT GIÁO TẠI HÀN QUỐC: Lịch sử Hoàng pháp của ni giới Hàn quốc (*Gyehwan Sunim*), Hoạt động Phật sự của Nữ Phật tử Hàn quốc (*Chang Sook Lee*), Sự Tu Tập của Ni giới Hàn quốc (*Il Jin Sunim*), Thiền (*Seon*) và các Thiền Viện cho Ni giới Hàn quốc (*Wun Weol Sunim*), Phật giáo và An sinh Xã hội tại Hàn quốc (*Sang Duck Sunim*), Giáo dục Các Trẻ em Gia đình Phật tử (*Dae Won Sunim*), Truyền bá Phật giáo qua Các Phương Tiện Truyền Thông Đại chúng tại Hàn quốc: Ni Giới trên Đài Truyền hình và Radio (*Jin Myung Sunim*), Những Hoạt động Tiên phong của Ni chúng Hàn quốc (*Gi Hong Sunim*).

3) PHỤ NỮ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI: Phụ nữ và Xã hội (*Martine Batchelor*), Không khí Tĩnh lặng của Nữ giới Cam-pu-chia (*Peou Vanna*), Tỳ-kheo-ni là những Tác nhân Thay đổi Xã hội Tích lan (*Ranjani de Silva*), Những Bước Ngoặt Mới: Phong trào Tỳ-kheo-ni ở Thái lan Hiện đại (*Tomomi Ito*), Sư cô Palmo: Một Huyền Thoại trong Cộng đồng Tây-tạng (*Ivette Vargas*), Giáo dục Ni giới Việt-nam trong Thời Hiện đại (*Sư cô Như Nguyệt*), Nữ giới tại Zangskar (*Chopa Tenzin Lhadron*), Phật giáo tại Mông Cổ và Vai trò của Nữ giới tại Mông cổ (*Gantumur Natsagdorj*), Đời sống của Nữ giới Phật giáo ở Kinnaur (*Tenzin Norzin*), Lịch sử của Datsan tại Buryatya (*Zorigma Budaeva*), Sự Đóng góp của Nữ giới ở Phương Tây (*Ni sư Karuna Dharma*).

4) TU THIỀN: Thiền và Quán theo Truyền thống Nguyên thủy (*Il Jung An*), Tính Bất Nhị trong Từ bi (*Sookyung Hwang*), Từ bi Phương Đông và Bác ái Phương Tây (*Thea Mohr*).

5) PHÁP VÀ LUẬT: Giáo Dục và Rèn Luyện Ni giới và Nữ Phật tử (*Sư cô Đồng Anh*), Tăng già (*Shoyo Taniguchi*), Xuất gia và Tại gia Trì giới (*Tenzin Palmo*), Nữ giới và Giới Luật Phật giáo (*Sư cô Giới Hương*), Nghệ thuật của Tự Tu Tập (*Malia Dominica Wong*), Giới Thiệu Ni Thọ giới: Một Truyền Thống không Quen thuộc tại Thái Lan (*Tomomi Ito*), Khôi phục Ni Đoàn Tỳ-kheo-ni tại Tích Lan (*Hema Goonatilake*).

6) GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: Vượt qua Thành trì Giới tính trong Đồi giày Cao su Màu Tro: Nghiên cứu Sự Giáo dục Tu viện của Ni Sư Myoom (*Sukdham Sunim*), Ni viện Fayuan và Yitong (*Stefania Travagnin*), Dạy Phật pháp cho Trẻ em (*Eliana Morris*), Dạy Phật pháp ở các Đại học Hoa kỳ (*Karma Lekshe Tsomo*).

7) TU TẬP TRONG TU VIỆN: Sự Trì giới của các Tỳ-kheo-ni (*Ni sư Dhammananda*), Ổn định Đời sống Tu viện của Ni giới Thái Lan? Tại sao Điều này Gặp nhiều Khó khăn? (*Varaporn Chamsanit*), Pomunjong và Hanmaum Sonwon: Hai Tổ Chức Ni giới Mới trong Xã hội Hàn quốc Đương thời (*Hyangsoon Yi*), Thọ giới Tỳ-kheo-ni (*Jampa Tsedroen*).

8) PHẬT PHÁP HÀNG NGÀY: Pháp trong Đời sống Hàng ngày (*Anne Mahoney*), Làm thế nào Đối phó với Sân hận (*Sư cô Liễu Pháp*), Tu Tập Mỗi ngày (*Amita Dhakwa Shakya*), Pháp Thực: Những Nghi lễ ở Quả đường và Trong Nhà bếp: Nghiên cứu Ni viện Hoàng gia Dongein ở Nhật bản (*Shobha Rani Dash*).

9) NHỮNG VẤN ĐỀ PHỤ NỮ: Ba Trình độ Tu tập cho Ni giới và Nữ Phật tử theo Truyền thống Trung quốc (*Claudia Wenzel*), Vai trò Ni giới trong Sự Thay đổi Xã hội ở Nepal: Ứng dụng cho Giới tính Bình đẳng (*Sumon Tuladhar*), Thật mạnh mẽ biết bao Nữ giới Chúng ta! (*I-li Yang*).

10) ĐẠO PHẬT ĐI VÀO CUỘC ĐỜI: Khuynh Hướng Im Lặng: Xã hội Ni Giới Trong Sự Tu Tập Phật giáo ở Thái Lan (*Monica Lindberg Falk*), Phong Trào Phụ nữ Phật giáo cho sự

Thay đổi Xã hội (*Insook Kim*), Ni Giới như Các Bậc Đạo sư (*Junya Pookayaporn*), Đạo Phật đi vào Cuộc đời (*Trina Nahm-Mijo*), Dấu vết ‘Đạo Phật đi vào Cuộc đời’ ở Taiwan và Đông Nam Á (*Elise Anne DeVido*).

11) ĐẠO PHẬT NGÀY NAY: Bình đẳng trong Phật giáo (*Oksun An*), Quan niệm Chết của Phật giáo Úc-đại-lợi (*Diana Cousens*), Con Đường Giác ngộ: Tiểu sử hai Tỳ-kheo-ni Taiwan đương thời (*Yuchen Li*), Đạo đức Sinh Học trong Đời sống Phụ nữ Phật giáo (*Jeong Hee Kim*), Vai trò Lãnh của Phụ nữ Phật giáo (*Rita M. Gross*), Phụ nữ Có thể được Giác ngộ? Làm thế nào để Chúng ta đạt được Giác ngộ? (*Nivedita Kumari Mishra*), Xây dựng lại Câu chuyện của Công chúa Da-du-đa-la: từ Vai trò Hôn thê của Thái tử Sĩ-đạt-đa đến Vai trò Con Gái của Đức Phật (*Shu-Hui Tsai*).

(Xem chi tiết ở Website: <http://www.Sakyadhita.org>)

Chương trình văn nghệ mỗi tối cũng thật đặc sắc do quý ni cô và nam nữ Phật tử trình diễn đã cho thấy quý ni Hàn quốc bên cạnh sự tu học, thiền định đã rất trẻ trung lạc quan tích cực sinh hoạt ca hát cùng vui sống hoà hợp với nhau. Tinh thần đó đã biểu hiện càng mạnh khi có một đêm mưa gió tầm tã, khán giả vẫn đông như ngày hội mặc áo mưa (do hội Sakyadhita phát) để xem diễn và vẫn cứ ‘Add more’ (yêu cầu diễn lại một lần nữa) cho những tiết mục hay và khán giả ngồi múa và vỗ tay hát theo khi có những bài hát quen thuộc... Mỗi tối tan văn nghệ về, trên mặt các thành viên Sakyadhita đều nở nụ cười thán phục, bao nhiêu mệt mỏi trong ngày tan biến và cảm thấy thật gần gũi thương yêu đất nước và con người Hàn quốc biết bao!

Sau 6 ngày tham luận, từ ngày 03 tháng 07 đến 06 tháng 07 là chương trình đoàn đi chiêm bái các chùa viện ở bán đảo Hàn Quốc. Tôi có bài viết riêng về phần này với tựa đề ‘Nét Đặc Sắc Của Các Chùa Hàn Quốc’.

Hội nghị Sakyadhita tổ chức tại Hàn quốc là một sự kiện quan trọng và đã thành công tốt đẹp nếu không nói là thành công nhất so với các lần tổ chức vừa qua vì ba lý do chính: một là hạ tầng cơ sở: ban tổ chức đã chọn đúng địa điểm thích hợp rộng rãi đầy đủ tiện nghi tương xứng với một tổ chức mang tầm cỡ quốc tế, đó là trường Đại học Tăng già Trung Ương; hai là nguồn nhân lực dồi dào (ban tổ chức đã biết kết

hợp và phát huy được sức mạnh nguồn nhân lực của Giáo hội ni và nam nữ Phật tử Hàn quốc trong việc sắp xếp tổ chức rất chu đáo mọi tiến trình của hội nghị) và ba là nguồn ngân sách tổ chức hội nghị phong phú với sự đóng góp tận tụy của từng thành viên, sự hỗ trợ tích cực của Giáo hội Phật giáo Hàn quốc và sự quan tâm hỗ trợ nhiệt tình của chính phủ Hàn quốc. Ngoài ra các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài truyền thanh, truyền hình... liên tục đưa tin cập nhật diễn tiến hội nghị trong suốt 6 ngày... Nói chung, tất cả những yếu tố trên đã cộng hưởng tạo nên tiếng vang lớn đưa đến thành công rực rỡ cho kỳ hội nghị này.

Ngày 07 tháng 07 năm 2004, đoàn Sakyadhita kết thúc cuộc hội nghị và chuyển hành hương tốt đẹp đầy kỷ niệm. Chúng tôi quyến luyến chia tay tạm biệt và hẹn gặp lại nhau tại Hội nghị Phụ nữ Phật giáo Thế giới Sakyadhita lần thứ IX năm 2006 ở Malaysia.

KHÚC GIAO HƯỞNG IM LẶNG TUYỆT ĐỐI CỦA ĐỨC PHẬT QUA CÁC SỰ KIỆN PHẬT GIÁO TẠI ẤN ĐỘ NĂM 2003

Kế thừa tinh thần từ bi và trí tuệ của Đức Phật, Phật giáo là một trong những xu hướng văn minh tiến bộ nhất thúc đẩy sự thức tỉnh vì hòa bình và đoàn kết nhân loại. Phật giáo là một nhịp cầu tạo sự tin tưởng và tình yêu thương mà thế giới ngày nay cần thiết để phục hồi lại tình đoàn kết trong đại gia đình nhân loại.

Ánh sáng từ bi và trí tuệ kết tinh trong Phật giáo là những khái niệm phổ quát mà trong đó không có những mâu thuẫn nội tại. Những khái niệm này gợi lên âm hưởng trong khúc nhạc giao hưởng im lặng tuyệt đối của Đức Phật.

Thực tế cho thấy rằng Phật giáo là một tiến trình chuyển hoá tâm thức trong thời đại mới và tiến trình trí tuệ mang đầy chất liệu yêu thương qua phương tiện thiện xảo trí tuệ này phải được duy trì bằng mọi giá ngay cả trong những hình thức nghi lễ.

Sự phát triển Phật giáo ở Ấn độ trong năm 2003 đã nói lên điều đó, có thể được thấy qua những sự kiện tuần tự theo thời gian có liên quan đến những hoạt động và các nhân vật quan trọng như sau:

HỘI ĐẠI BỒ ĐỀ TẠI ẤN ĐỘ (*Maha Bodhi Society of India*)

Đây là một tổ chức Phật giáo quốc tế đầu tiên do Hoà-thượng Anagarika Dhamapala thành lập vào năm 1891 tại Ấn độ. Hội được giới Phật giáo trên thế giới biết đến qua các thành công và cống hiến to lớn về các mặt Phật sự, văn hoá, giáo dục, công tác từ thiện xã hội... Năm nay Hội đã tổ chức lễ Phật đản lần thứ 2547 tại thành phố Kolkata, Bồ-đề-đạo-tràng (*Buddha Gaya*), Lộc Uyển (*Sarnath*), thủ đô New Delhi, Bhubaneswara và Lâm tỳ ni (*Lumbini*)... Hội đã xuất bản ba tạp chí tường trình về các sự kiện này đó là *Mahabodhi* (2003,

Kolkata), *Dharmadoot* (2003, Mulagandhakuty Vihara, Sarnath – The Birth Place of Buddhism) và *Sambodhi* (2003, Maha Bodhi Society of India, Bodhagaya).

Tại thành phố Kolkata, hội đã tổ chức lễ Phật đản vào ngày 16 và 17-05 tại chùa Sri Dharmaraika Chetiya. Chương trình gồm có thuyết pháp, tụng niệm, lễ truyền giới và triển lãm xá lợi Phật để các Phật tử đến dâng lễ. Vị khách danh dự trong ngày lễ Phật đản là ông Swami Prabhananda, Tổng thư ký của Viện Văn hoá Sri Ramkrishna tại thành phố Kolkata. Trong buổi lễ, ông phát biểu rằng Đức Phật đã thuyết pháp vì lợi ích cho nhân loại. Tư tưởng và những lời dạy cao quý của ngài là con đường đưa đến chứng đắc giác ngộ và giải thoát.

Từ lâu, Hoà-thượng Anagarika Dhammapala, người thành lập Hội Đại Bồ đề và ông Swaini Vivekananda đã trở thành bằng hữu khi họ cùng tham gia Quốc hội Tôn giáo Thế giới ở Chicago vào năm 1893. Họ thường xuyên liên lạc rất mật thiết. Có lần ngài Anagarika Dhammapala viếng thăm viện Ramakrishna vào một ngày trời đang mưa, ông Swaini Vivekananda đã tự mình mang một đôi giày để ngài đi khỏi bùn lầy dính chân.

Tại Bồ-đề-đạo-tràng, nơi Đức Phật đạt giác ngộ, mới đây đã được UNESCO công nhận là một trong những di sản văn hoá thế giới (*World Heritage Monument*). Trong lễ Phật đản (*Budh Jayanti*) đã có tổ chức lễ truyền giới tại Trung tâm Thiền định Quốc tế, lễ cúng dường Đức Phật và cây Bồ đề được tường trình trên đài truyền hình Tích lan do Rupavahiri (*mạng lưới truyền hình của Tích lan*) lấy từ chương trình truyền hình Doordarshan của thủ đô New Delhi và thủ phủ Patna.

Tại Lộc Uyển (*Sarnath*), lễ Phật đản được tổ chức tại tu viện Mulagandha Kutī. Hoà-thượng Tiến sĩ Nawang Samten, Viện trưởng trường Đại học Phật giáo Tây-tạng, Sarnath đến khai mạc chương trình.

Thượng-tọa Kahawatte Shri Sumedha Thero, Trợ lý Tổng Thư ký Hội Đại Bồ đề và Đương kim Trụ trì Hội Đại Bồ đề tại Sarnath, trong khi thuyết giảng ý nghĩa của lễ Phật đản đã đề cập đến công hạnh to lớn của ngài Anagraika Dharmapala, người thành lập Hội Đại Bồ đề Ấn độ và cũng là người xây dựng ngôi đại già lam Mulagandhakuti này mà ngày nay Phật tử có thể đến để tu tập và tổ chức các nghi lễ Phật giáo. Trước khi xây dựng tu viện Mulagandhakuty, ngài đã tổ chức nhiều lễ Phật đản ở những nơi khác

trong khu vực Sarnath. Ngày Lễ Phật đản chính thức đầu tiên là ở tại sảnh đường Albert Hall, thành phố Calcutta vào ngày 16-05-1896.

Giáo sư Surendra Singh, Phó Viện trưởng Viện Mahatma Gandhi Kashi Vidyapeed tại Vanarasi, người phát ngôn chính trong buổi lễ đã phát biểu rằng: “Trong Phật giáo, những ngày thiêng liêng nhất của năm là ngày trăng tròn tháng Vaishakha tức ngày Đức Phật đản sanh ra đời, ngày thái tử Sĩ-đạt-đa đạt giác ngộ và ngày ngài nhập niết bàn. Cuộc đời của Đức Phật là một mẫu mực và là nguồn cảm hứng đối với toàn thế giới. Ngài đã đưa ra một thông điệp giải thoát và thông điệp ấy vẫn hữu hiệu cho đến ngày nay...”

Vào buổi tối, những ngọn đèn nhiều màu chớp tắt được trang hoàng khắp trên cây bồ đề và xung quanh tu viện Mulagandhakuty sáng lên rực rỡ với những tràng hoa kết lại tươi tắn xinh đẹp để chào mừng ngày lễ Đức Phật đản sinh. Lễ Phật đản được kết thúc với âm điệu trầm ấm của lời bài kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakkara Pavata*) do chư tăng đọc tụng.

Tại thủ đô New Delhi có tổ chức xe hoa với tượng thái tử Sĩ-đạt-đa sơ sanh đứng một tay chỉ tay lên trời và một tay chỉ dưới đất đi diễu hành trong khu vực thủ đô. Chư tăng trong màu y vàng đậm còn phật tử trong áo tràng trắng mới, với tay cầm cờ Phật giáo và niệm danh hiệu Phật khi đi nhiễu theo xe hoa dọc con đường từ tu viện Buddha đến cuối đường Mandir và quay trở lại. Vào buổi sáng chương trình bắt đầu với việc quán tưởng Panchseela và Astangaseela. Sau đó là lễ cúng dường trai tăng (*Pooja*) và nghe thuyết pháp... Ông Heribhikesh Sharma là Ủy viên Hội đồng Trung tâm Thuế Vụ Trung ương, New Delhi làm chủ tọa trong buổi lễ.

Tại Bhubaneswara, lễ Budha Pooja (*Đức Phật đản sanh*) được tổ chức tại tu viện Kalinga Buddha vào ngày 16-05-2003 với các nghi lễ cầu nguyện hoà bình và thuyết pháp.

Quần chúng và chánh quyền ở tiểu bang Orissa rất quan tâm đến Phật giáo qua các hình thức cố gắng bảo vệ các thánh địa đã được khai quật tại đây.

Tại Lâm-tỳ-ni (Nepal), lễ Phật đản được tổ chức tại tu viện Mahamaya Vishva Shanti Buddha vào ngày 11-05 và tụng kinh do tăng chúng và Phật tử thực hiện.

Tại Bồ-đề-đạo-tràng, Tổng thống Ấn độ Tiến sĩ A.P.J. Abdut Kalam đã viếng thăm Bồ-đề-đạo-tràng vào ngày 31-05-2003. Trong

khung cảnh trang nghiêm với những nét đẹp kiến trúc cổ xưa nơi thái tử Tất-đạt-ta đã đạt được giác ngộ tối thượng cách đây hơn 2547 năm, về phía Hội đồng Quản trị tháp Đại-giác (*MahaBodhi*) do Quận trưởng Gaya dẫn đầu; còn phía chư tăng, Phật tử, dẫn đầu là Hoà-thượng Buddhibala, Viện chủ tu viện Buddhaciya đã long trọng tiếp đón Tổng thống và phái đoàn chánh quyền cao cấp cùng đi.

Sau khi đi nhiều vòng quanh tháp, dẫn lễ Đức Phật và toà kim cang, Tổng thống đã cúng dường hoa, hương, đèn nến tại cây bồ đề - chứng tích sự giác ngộ tối thượng của Đức Phật từ xa xưa, nhưng vẫn còn đầy năng lực tâm linh truyền cảm cho những ai tâm thành đến đây. Bức tượng Đức Phật thành đạo dưới cội bồ đề nơi chánh điện là một biểu tượng đẹp nhất cả thân lẫn tâm. Người tạc tượng này đã rất thành công trong việc thể hiện nét đẹp tâm linh vi diệu này của đức Thế tôn.

Để tạo sự ấn tượng và thích thú, một vị tăng trẻ tại Bồ-đề-đạo-tràng đã kiến nghị Tổng thống xin cho biết tình cảm và ý kiến của Tổng thống đối với Đức Phật và giáo lý của ngài. Tổng thống mỉm cười vui vẻ. Điều này cho thấy rằng Tổng thống rất vui khi nghe câu hỏi như vậy. Tổng thống cho rằng không có sự mâu thuẫn giữa khoa học và giáo lý của Đức Phật và ngược lại, có nhiều điểm giống nhau giữa khoa học và giáo lý của ngài. Đối tượng truy tìm của Đức Phật là chân lý giải thoát khổ đau cho nhân loại là sự thật và khoa học cũng đi tìm chân lý phục vụ cuộc sống xuyên qua thực tế đời thường. Tổng thống đã nhắc nhở chư tăng là đất nước Ấn độ này đã sản sinh đạo Phật từ đó lan truyền và phát triển đến các nước khác. Nhưng rủi thay tại Ấn độ ngày nay, phật giáo lại không thịnh hành lắm. Vì thế, trách nhiệm của chư tăng cần phải phục hồi và duy trì ngôi nhà phật giáo, đừng để điều này lập lại lần nữa. Tổng thống nói như sau:

“Đức Phật là một nhà khoa học lớn, người sau một thời gian lâu dài truy tầm đã khám phá ra chân lý và đem chân lý ấy đến với mọi người vì lợi ích của chính họ. Nhà khoa học cũng nghiên cứu về chân lý và mục đích cuối cùng là đem lại hoà bình và thịnh vượng cho nhân dân... Vị đệ tử thân cận nhất của Đức Phật là ngài A-nan-đa luôn luôn đưa ra những vấn đề thắc mắc và đều nhận được những câu trả lời thoả đáng thích hợp từ Đức Phật. Có lẽ tôi cũng rất giống ngài Anan, chư tăng có thể gọi tôi là ‘Chota Nanda’. Tôi mong đến đây để cầu nguyện và được gia hộ, chư tăng cũng được

gia hộ vì chư tăng đang lưu trú thường xuyên ở đây và hẳn đã nhận được nguồn cảm ứng tinh thần đạo giao ấy một cách trực tiếp”.

(The Buddha was a great scientist who after a long quest discovered the truth and preached it for the good of mankind. A scientist also searches truth whose final goal is the welfare and peace. The Buddha's very close disciple, Ananda is always referred to making queries and getting satisfactory answers from the Buddha. I also like Ananda... You can say: "I am Chota Ananda". I am blessed that I came here. You are blessed that you are here to receive the inspiration and the radiance directly).

Sau đó, Tổng thống cũng đã nói chuyện với giáo viên các trường làng trong khu vực nơi sân cỏ của Hội Maha Bodhi.

Hội đồng Quản Trị tháp Đại-giác (*Buddha Gaya Temple*) đã tặng một mô hình tháp Đại-giác (*Maha Bodhi*), cây bồ đề con và một bộ sách tặng cho Tổng thống. Hoà-thượng Pallewela Rathanapala, Phó trụ trì của Hội Đại bồ đề (*Maha Bodhi Society*) đã tặng Tổng thống một cuốn sách về ‘Cuộc đời của Hoà-thượng Anagarika Dhammapala’.

Tổng thống đã tới viếng Giáo hội Tăng già Phật giáo Ấn độ và đồng thời khai mạc buổi thảo luận về chủ đề là ‘Làm thế nào để dứt bỏ Ngã và Ngã sở’ (*How to rid the Ego of I and Mine*) và cũng cùng ngày đó, ngài cũng đến tham dự lễ khánh thành Trụ sở Trung ương Giáo Hội Tăng già Phật giáo Ấn độ.

TRÙNG TU HANG ĐỘNG AJANTA VÀ ELLORA

Một ngân hàng Nhật bản đã cho vay với lãi suất thấp khoảng một ngàn khoản 300 crore Rupeess (1 crore = 1 triệu Rupees) cho việc trùng tu lại các hang động Ajanta và Ellora.

Các hang động Ajanta, nơi mà cách đây 1600 năm là trụ xứ tôn nghiêm cho chư tăng tu tập. Nơi đây có nhiều tượng Phật tạc trên đá và trên các vách hang có khắc các bức phù điêu, bức bích họa... mô tả nhiều giai đoạn về cuộc đời Đức Phật như trong kinh Bốn sanh đã tường thuật.

Còn các hang động Ellora có những công trình điêu khắc tuyệt hảo của cả Phật giáo, Hindu và đạo Loã thể thuộc thế kỷ VII-XIII.

Cả hai hang động này đều là di sản văn hoá thế giới.

Hiện nay, do độ ẩm cao trong hang đã ảnh hưởng các bức bích họa và trụ tường bằng đá của hai hang động Ajanta và Ellora khiến

chúng đã trở thành lốm đốm và đen đậm hơn. Để bảo tồn chúng, cần phải sử dụng hoá chất để cứu vãn một số bức bích hoạ và việc này đang được làm khẩn cấp. Một chuyên gia trong công tác trùng tu đã trình bày như vậy.

Hai hang động này đã thu hút khoảng 700.000 du khách mỗi năm và trong mỗi hang các nhân viên hướng dẫn cho phép không quá 40 người một lần vào tham quan. Công ty Phát Triển Du Lịch của tiểu bang Maharashtra đang xem xét việc thiết lập một viện Bảo tàng Phương Đông (*Museum-cum-Orientation*) tại đây cho du khách.

Một sự việc có ý nghĩa nữa trong sự phát triển Phật giáo tại Ấn độ là Bộ Khảo cổ học Ấn độ đã khám phá ra nền móng của một đại tu viện Phật giáo Singhaprasta có cách đây 2000 năm, tọa lạc trên ngọn đồi Udayagiri ở làng Jaipur và một trụ đá Phật giáo thuộc thế kỷ thứ III cũng được phát hiện trên một ngọn đồi Langudi cạnh bên.

Trong công cuộc khai quật mới đây nhất về đại tu viện Singhaprasta cao hai tầng này, đã thấy có một tượng Phật cao 10 feet trong tư thế Xúc-Địa ấn (*Bhumisparsa Mudra*). Có một thông tin chưa được kiểm chứng cho biết đã tìm thấy xá lợi của Đức Phật trong một ngôi tháp gần đại tu viện Singhaprasta này. Một vài bia khắc cũng được tìm thấy và theo các nhà sử học thì chúng thuộc khoảng thế kỷ thứ IV.

Một số nhà lịch sử nói rằng theo khám phá mới đây cho thấy Udayagiri là trung tâm Phật giáo nổi tiếng nhất của Orissa vào thời cổ đại.

BANGALADESH và TRIPURA

Cũng mới đây, bộ Khảo cổ Ấn độ đã khám phá nền móng của một trung tâm Phật giáo lớn ở Boxanagar gần biên giới Bangaladesh và Tripura. Điều này đã dẫn tới niềm tin rằng Phật giáo là một tôn giáo hưng thịnh ở Bangal và Tripura từ giữa thế kỷ thứ VII cho đến đầu thế kỷ XIV.

Điều này đã được ông Guvahati Syed Jarnal Hasan, nhà Giám sát khảo cổ của Bộ khảo cổ học Ấn độ xác định. Ông Guvahati Syed Jarnal Hasan cho rằng do khám phá mới đây của bộ Khảo cổ học về một ngôi tháp đồ sộ bằng gạch đã cho thấy Boxanagar vào thời cổ đại là trung tâm Phật giáo.

Ông ta cũng nói rằng mặc dù các nguồn sử cũng như tài liệu cổ đã không cung cấp bất kỳ thông tin nào về sự thiết lập Phật giáo ở

Tripura. Tuy nhiên, công tác khai quật của các nhà khảo cổ đã cho thấy có các trung tâm Phật giáo trong tiểu bang này, một trong số chúng đã toạ lạc Shvam Sundar Tila ở phía nam Tripura (được khai quật 2000-2002) và một trung tâm nữa mới đây tại Boxanagar.

Ông Hasan cũng nói rằng có thể từ lúc các nhà cai trị của triều đại Devas đã thiết lập thủ phủ của họ ở Mainamati (hiện nay toạ lạc trong Bangladesh) và họ đã tôn đạo Phật là quốc giáo của họ. Ông hy vọng rằng các cuộc khai quật kế tiếp sẽ được bắt đầu vào tháng 11-2003 và có thể đưa ra nhiều kết luận hơn về Tripura và Bangladesh.

LADAKH

Hội đồng những nhà lãnh đạo tôn giáo Ấn độ vào ngày 31-05-2003 đã tổ chức một cuộc hội nghị vào dịp lễ hội Sindhu Darshan ở Leh, Ladakh với sự tham gia của các nhà lãnh đạo tôn giáo (*Indian Council of Religious Leaders: ICRL*). Tiến sĩ B.K. Modi, chủ tịch của hội ICRL trong lời khai mạc đã phát biểu rằng Sindhu đã đưa ra một sự nhận thức mới về sự hợp nhất trong đa dạng. Trong khi nhà học giả nổi tiếng Kushok Bakula nhấn mạnh rằng bất bạo động là vũ khí tối ưu hơn các vũ khí hạt nhân và vũ khí này luôn luôn hữu hiệu mọi lúc và mọi nơi.

SARNATH

Đức Đạt-lai-la-ma đã viếng thăm Sarnath vào ngày 21-01-2003.

Vào sáng ngày 21-01-2003, đức Đạt-lai-la-ma đã viếng thăm khu di tích Lộc uyển, đánh lễ đức Bốn sư và cúng dường hương hoa. Ngài cũng thuyết pháp và ngồi thiền trước đại tháp Dhammek (*nơi đánh dấu Đức Phật chuyển pháp luân*).

Tháng 02-2003, ông Vajira Aheywarddhana, Bộ trưởng Bộ Quản lý và Điều hành của chính phủ Tích lan đã đến chiêm bái tu viện Mulagandhakuty, Sarnath. Ông rất vui khi thấy chư tăng Tích lan hiện diện ở Ấn độ và có nhiều cống hiến cho đất nước này.

Ông Trần Trọng Khánh, Đại sứ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam tại New Delhi đã đến chiêm bái khu di tích Sarnath và tu viện Mulagandhakuty vào tháng 02-2003. Sau khi lễ Phật, cúng dường hương hoa, ông bày tỏ sự hoan hỉ về các hoạt động tôn giáo, xã hội, giáo dục và văn hoá của Hội Đại Bồ đề. Trong buổi tọa đàm ngắn với Thượng-tọa Kahawatte Shri Sumedha Thero (*trụ trì tu viện Mulagandhakuty*), đại sứ cũng rất vui khi thấy một bức tranh của chủ tịch Hồ chí Minh được treo trên bức tường của bảo tàng viện Dhammapala.

Một phái đoàn Phật tử khoảng 1000 vị của Hội Mahamongkalehai của Thái lan (*Mahamongkalehai - Dhamma Devoted Land for World Peacefulness Foundation*) có văn phòng tại thành Xá-vệ (*Sravasti*), Ấn độ đã đến chiêm bái tu viện Mulagandhakuty và đại tháp Dhammek. Họ đã cắm trại thiền tại đây trong ba ngày từ 13 đến 15-02-2003 dưới sự hướng dẫn của nữ Phật tử Bongkok Sithipol.

Sau khi viếng thăm viện bảo tàng Dhammapala, cô Sithipol đã đánh giá cao nơi tưởng niệm Hoà-thượng Anagarika Dhammapala, nhưng nơi này không gian có giới hạn và khiêm tốn, cô đề nghị nên xây dựng một nơi lớn hơn để bảo tồn các di vật của ngài Dhammapala và cô đã hoan hỉ cúng dường tịnh tài cho Phật sự này.

Phái đoàn này đã cắm trại thiền trước tháp Dhammek và thỉnh cầu Thượng-tọa Kahawatte Shri Sumedha Thero sắp xếp họ được có duyên tặng quà cho học trò nghèo. Trước đại tháp, nhóm thiền đã tặng bánh kẹo và các món quà nhỏ cho học trò của sáu trường thuộc Hội Đại Bồ đề này.

Ngày 19-07 vì lợi ích của dân chúng ở Okinawa và Hội Okinawa Peace Prayer Monument Okinawa, Nhật bản, ông Nagarmine Nobuo tại Okinawa và ông Pramod Bakshi của Công ty Du lịch Okinawa cùng với 16 thành viên người Nhật đã đến viếng thăm tu viện Mulagandhakuty vào ngày 19-7-2003 để dự lễ nhận cây bồ đề con và đem về trồng tại đài tưởng niệm Hoà bình Okinawa. Đài tưởng niệm Hoà bình Okinawa là nơi kỷ niệm những người đã mất trong cuộc chiến tranh thế giới thứ hai giữa quân đội Nhật và Mỹ.

Vào ngày 17-09-2003, Hội Đại Bồ-đề đã tổ chức lễ kỷ niệm lần thứ chín của Hoà-thượng Anagarika Dhammapala. Trong dịp này, nhiều diễn giả đã phát biểu tinh thần vì Phật pháp của ngài Anagarika Dhammapala rất cần cho tương lai tôn giáo trong sự khủng hoảng hiện nay. Tóm gọn lại, ngài là một mô hình, một biểu tượng tốt trong thời đại của ngài, hiện nay và cả cho tương lai. Trong lễ kỷ niệm này, Lama Chho sphen Jodpa, Phó chủ tịch Uỷ ban Dân tộc Thiểu số của chánh phủ Ấn độ làm chủ tọa và Tiến sĩ R.R. Pande, Phó viện trưởng trường đại học Gorakhpur là khách danh dự.

Qua cuộc thảo luận đã nêu lên lòng kính ngưỡng trước những công hạnh và sự đóng góp to lớn cho nền văn minh của ngài Anagarika Dhammapala. Tiếp đó, Hội phát thưởng cho ba sinh viên cao đẳng đạt điểm cao nhất trong cuộc thảo luận về cuộc đời của ngài

Dhammapala.

Sau cùng là Lễ chúc thọ Hoà-thượng Mahaguru Gose Lama (*L.Thupten Jugnes*), người đã có nhiều cống hiến cho nhân loại. Năm 1955, Hoà-thượng đã thành lập tu viện Tây-tạng ở Sarnath. Như các cộng đồng Phật giáo Tây-tạng khác đã sinh sống và truyền bá Phật giáo tại Ấn độ và nhiều nơi trên thế giới, ngài đã gần gũi, thương yêu và có nhiều cống hiến đặc biệt cho quần chúng nhân dân và Phật tử nghèo tại địa phương. Thượng-tọa Kahawatte Shri Sumedha Thero, trụ trì tu viện Mulagandhakuty đã vinh danh ngài là Biển cả Từ bi (*A Lake of Compassion*). Trong lễ chúc thọ này có nhiều nhân vật quan trọng phát biểu như đức Đạt-lai-la-ma thứ XIV, ông L.K. Advani (*Phó Thủ tướng Ấn độ*), ông Mangala Maonesinghe (*Đại sứ Tích lan tại Ấn độ*), Hoà-thượng Tiến sĩ D. Rewatha (*Tổng thư ký Hội Đại-bồ-đề*), giáo sư C. Mani, giáo sư Prabhakar, ông bà Rat sphong Khamsay đại diện cho cộng đồng người Lào đang sống tại Pháp...

Ngày 08-11, tu viện Mulagandhakuty của Hội Đại Bồ đề tại Sarnath đã tổ chức lễ kỷ niệm lần thứ 72 thành lập ngôi đại già lam Mulagandhakuty này. Trong diễn văn khai mạc lễ kỷ niệm, ông Sh. Nitish Kumar, Bộ trưởng Đường sắt Ấn độ đã phát biểu rằng Phật giáo là phương cách đưa đến hoà bình và là con đường duy nhất của tiến trình giải thoát. Ông cũng đã tường thuật sự nỗ lực của Bộ đường sắt đã cố gắng mở thêm tuyến đường xe lửa đến các thánh địa phía bắc như tàu MahaBodhi Express từ Gaya đến New Delhi và ngược lại và hiện nay Bộ đang có kế hoạch mở thêm những tàu khác nhằm tạo phương tiện di chuyển thuận lợi cho khách chiêm bái, đặc biệt những người ở xa và khách nước ngoài.

Vị khách danh dự khác là Tiến sĩ C.P. Thapur, Bộ trưởng Bộ công nghiệp nhẹ đã nhấn mạnh những nỗ lực không mệt mỏi của chư tôn đức và Phật tử trong việc truyền bá đạo Phật.

Đại sứ Việt nam tại Ấn độ là ông Trần-trọng-khánh cũng đã phát biểu rằng một trong những mối giây nối kết giữa Việt-nam và Ấn độ là niềm tin Phật giáo. Niềm tin an lạc này đã xuất phát từ Ấn độ và được lan rộng đến nhiều nước trên thế giới trong thời cổ cũng như hiện đại.

Hoà-thượng Thích Phước Thành, trụ trì chùa Thiên Phước, Việt nam đã nhấn mạnh trí tuệ, lòng nhiệt thành, tình cảm và sự hy sinh... là những yếu tố cần thiết cho Phật giáo và tôn giáo thế giới ngày hôm nay.

Buổi lễ kết thúc với việc tặng mô hình tu viện Mulagandhakuty

cho các khách danh dự và lời cầu chúc tốt đẹp của Hội Đại Bồ đề.

BỒ-ĐỀ-ĐẠO-TRÀNG

Tại Bồ-đề-đạo-tràng, vào tháng 01-2003 đã tổ chức lễ Kalacakra-10 ngày thuyết pháp do đức Đạt-lai-la-ma cùng chư tăng và các giáo sư Phật học thuyết giảng và lễ cầu nguyện hoà bình. Cũng dịp này, đức Đạt-lai-la-ma đã tham dự lễ khánh thành chùa Việt-nam Phật Quốc tự tại Bồ-đề-đạo-tràng vào ngày 11-11-2003 do Thượng-tọa Huyền Diệu thành lập. Thượng-tọa Huyền Diệu cũng đã sáng lập một ngôi Việt Nam Phật quốc tự khác tại Lâm-tỳ-ni. Sự hiện diện các ngôi chùa Việt-nam tại Ấn độ như một nhịp cầu nối nhau biểu hiện tình thân hữu Ấn độ –Việt nam trong mối liên kết toàn cầu hiện nay.

ANDRA PRADESH (Bắc Ấn độ)

Tin từ Trung tâm Văn hoá Phật giáo của tu viện Ananda Buddha ở Mahendrahils, Secundarabad. Vào ngày 06-04-2003, đức Đạt-lai-la-ma đã dự lễ khánh thành chùa Ananda Buddha Vihara thuộc tiểu bang Andra Pradesh ở phía Bắc Ấn độ. Ông Sh. Chandrababu Naidu, Thống đốc bang Andra Pradesh và Hoà-thượng Hui Chong ở Phật Quang Sơn, Đài loan cũng đến tham dự và đặt viên đá xây dựng tháp thờ xá lợi Phật. Một nhánh cây bồ đề từ Anuradhapura ở Tích lan do Hoà-thượng Gnaninda đã mang đến cúng dường và trồng tại chùa này. Đến tham dự còn có Hoà-thượng T. Ananda, Hoà-thượng Panyatikoka... từ Bangladesh, Miến điện, Bangalore... Tạp chí Phật giáo *Suhrullekha*, số ra tháng 4-6, Ananda Buddha Vihara, 2003, đã tóm gọn nội dung các bài phát biểu như sau:

Đức Đạt-lai-la-ma đã nhấn mạnh triết lý Phật giáo với những khái niệm về tâm, tình cảm và trí tuệ thật sự rất hữu dụng trong việc giải quyết những vấn đề xuống cấp trầm trọng mà xã hội ngày nay đối mặt. Thông điệp Bất hại (*ahimsa*) là một biểu tượng của lòng từ bi (*compassion*) “Nơi nào có lòng từ bi, nơi đó có tinh thần bất hại xuất hiện” (where there is karuna, ahimsa automatically comes). Lòng bao dung và sự hiểu biết rất cần để xoá bỏ mâu thuẫn lẫn nhau.

Hoà-thượng Tinh Vân (*Hsing Yun*), chủ tịch của Hội Hoằng pháp Quốc tế (*Buddha's Light International Association*) và cũng là vị khai sáng Phật Quang sơn, Đài loan đã rất hoan hỉ kết luận rằng: “Tôi tin rằng sẽ có nhiều Phật tử nữa trên thế giới sẽ đến đây để tu tập những lời Phật dạy và sẽ làm hồi sinh lại Phật giáo như thời Đức Phật còn tại thế” và ngài cũng tán thán chùa Ananda Buddha Vihara đã có nhiều

nỗ lực để mang ánh sáng chánh pháp của Đức Phật tại đây. Hoà-thượng Shin Hsing Ting, trụ trì Phật Quang Sơn phát biểu rằng: “Sự thành lập các chùa và tu viện phật giáo là những trung tâm văn hoá phật giáo sẽ rất hữu ích cho tất cả những ai có niềm hy vọng muốn tìm hiểu con đường giải thoát”. Hoà-thượng Satyamarayan Goenka ở trung tâm thiền Vipassana Dharmagiri cũng tán thán công đức về những thành tựu mà chùa Ananda Buddha Vihara đã đạt được. Hoà-thượng Madine Pannasiha, tổ của phái Dharmarakshita ở Amarapuraniyaya, Maharagama, Tích lan đã tường thuật lại những mối liên kết giữa Andhra Desa và Tích lan trong thời cổ đại như sự vận chuyển xá lợi răng Phật từ Dantapura, tiểu bang Andhra Pradesh đến Kandy, Tích lan và được các vị vua Tích lan xem như là một báu vật. Việc hiện nay cúng dường và trồng cây bồ đề con chiết từ thủ đô cổ Anuradhapura, Tích lan đem đến trồng tại chùa Ananda Buddha như một biểu tượng tình đoàn kết giữa Tích lan và tiểu bang Andhra Pradesh vì mục đích truyền bá chánh pháp và làm hồi sinh lại phật giáo tại đất nước đã sản sinh ra phật giáo nói chung và tiểu bang Andhra Pradesh nói riêng.

Để kết thúc, ông C. Anancya Reddy, Phó ban Hộ tự chùa Ananda Buddha Vihara đã trình bày lý do thành lập chùa: “Vì thành lập một ngôi chùa có nghĩa là xây dựng một mô hình phật giáo, nơi đó sẽ sản sinh ra nhiều tuệ giác, niềm tin và những thăng hoa trên tiến trình giải thoát tâm linh”.

NEW DELHI

Báo Asian Age, 13-10-2003, New Delhi đã tường thuật rằng nhân dịp kỷ niệm hữu nghị lần thứ 50 giữa Nhật bản và Ấn độ, một Mạn-đà-la (*Mandala* hoặc *Thanka*) bằng vải sẽ được triển lãm tại Ấn độ. Được biết Mạn-đà-la này lớn nhất thế giới dài 70 m x 50 m, nặng 2000 ký mô tả về cuộc đời Đức Phật được làm tại Nhật bản do 10.000 nghệ nhân từ 16 nước trên thế giới thực hiện hơn năm năm qua. Tác phẩm đồ sộ này trị giá 3-4 triệu Mỹ kim. Hoà-thượng D.S. Uchida, vị tổ thứ 17 của chùa Daijoki (thành lập năm 1150) đã trả lời cho phóng viên của báo Asian Age rằng: “Chúng tôi đã tổ chức một buổi lễ khánh thành và đặt toàn bộ linh hồn của mình vào bức Mạn-đà-la đó. Tâm nguyện của chúng tôi muốn đưa bức Mạn-đà-la này đến triển lãm ở Ấn độ, nơi mà đã sản sinh ra phật giáo và các nước lân cận Ấn độ. Giáo lý Đức Phật rất rộng lớn, vì thế chúng tôi quyết định mô tả cuộc đời và sự nghiệp của ngài trong một hình thức Mạn-đà-la to lớn, đó là lý do cho bức Mạn-đà-la được ra đời. Nếu sau khi được triển lãm ở

New Delhi rồi, chúng tôi cũng muốn triển lãm bức Mạn-đà-la ở Nalanda, vì đó là nơi mà Phật giáo được du nhập đến Trung Hoa và Nhật bản. Ngày triển lãm có thể khoảng từ ngày 07 đến ngày 12, tháng 12, 2003. Sau đó chúng tôi cũng sẽ triển lãm bức Mạn-đà-la ở buổi Hoà nhạc vì Hoà bình Thế giới ở nhà hát nhạc nổi tiếng Shokichi Kina”.

LUCKNOW

Bà Km. Mayawati, Cựu Thống đốc tiểu bang Uttar Pradesh đã tổ chức lễ sinh nhật long trọng của mình tại Lucknow vào ngày 15-01-2003. Trong buổi lễ đó, bà đã tuyên bố lịch sử Kasambi, Lucknow gắn liền với nhiều hoạt động của Phật giáo từ thời Đức Phật đến nay. Hiện nay Ấn độ dù đã giảm những vẫn còn nạn phân biệt giai cấp trong đối xử giữa chủ và tớ, trong hôn nhân... Bà thuộc tầng lớp giai cấp thấp trong xã hội và bà cho rằng nếu Ấn độ vẫn không duy trì được tinh thần bình đẳng giữa giai cấp cao và thấp này thì bà sẽ cùng với 2.5 lac (1 lac = 100.000) người thuộc giai cấp thấp trong xã hội sẽ đấu tranh vì quyền lợi đó. Bà cũng là một Phật tử thuần thành và rất ngưỡng mộ tinh thần bình đẳng, không phân biệt giai cấp của Đức Phật.

MAHARASHTRA

Tại cung điện Dragon, Komthi, quận Nagpur, tiểu bang Maharashtra ngày 08-11-2003 đã tổ chức một buổi thảo luận về Hoà bình Thế giới với sự hỗ trợ của Hội Ogawa, Nhật bản. Chủ tọa là ông Sm. Sulekha Tai.

LADAHK

Trong giới phật giáo tại Ấn độ, đặc biệt Phật tử Ladahk đã vô cùng thương tiếc khi nghe tin Hoà-thượng Kushok Bukula, vị Tăng thống của phật giáo Ladahk và là thành viên của Hội phật giáo Spituk Gompa ở Lek, và cũng là Đại sứ Ấn độ tại Mông cổ đã từ trần vào ngày 02-11-2003.

MUMBAI

Báo của Hội Đại-bồ-đề cũng vô cùng thương tiếc báo tin bà Sm. Savita Ambedkar, vợ thứ hai của cố Tiến sĩ B.F.Ambedkar đã từ trần tại thành phố Mumbai. Cố Tiến sĩ B.F.Ambedkar là Thủ-tướng của nước Ấn-độ và cũng là nhân vật Phật giáo nổi tiếng tại Ấn độ, đã có nhiều cống hiến to lớn trong sự nghiệp phát huy tánh bình đẳng không giai cấp trong đạo Phật (trong khi đạo Hindu của Ấn giáo lại phân biệt giai cấp) và làm hồi sinh lại Phật giáo trong thời hiện đại của thế kỷ

20. Cùng với chồng, bà Sm. Savita Ambedkar cũng đã tham gia trong nhiều công tác xã hội từ thiện và truyền bá Phật pháp.

Ngoài ra, những sự cống hiến trong nhiều lãnh vực Phật học bao gồm các bài viết, các chuyên khảo, tin tức, chú giải thuật ngữ, bản dịch... cũng được in ấn xuất bản. Những tạp chí *Sambodhi* của Hội Đại-bồ-đề ở Bồ-đề-đạo-tràng, *Mahabodhi* ở Kolkata và *Dharmadoot* của Hội Đại-bồ-đề ở Sarnath, *Buddha Vacana Trust* của Hội Đại-bồ-đề ở Bangalore, các tạp chí của Học viện Phật giáo Cao cấp Tây-tạng, Sarnath, *Kannada* của Dhamma Publications, Bangalore, và những sách báo Phật giáo của những nhà xuất bản tư nhân... cũng đã góp phần trong việc truyền bá con đường an lạc hạnh phúc đến các Phật tử, đặc biệt trong năm 2003 tại Ấn độ này.

Delhi, ngày 02-12-2003

TẠP CHÍ THAM KHẢO

1. *The Maha Bodhi*, Maha Bodhi Society of India, Kolkata, 2003.
2. *Dharmadoot*, Maha Bodhi Society of India, Mulagandhakuty Vihara, Sarnath – The Birth Place of Buddhism, 2003.



LỊCH SỬ PHẬT GIÁO HÀN QUỐC

Bán đảo Hàn quốc (221.082 km²) với lịch sử 4.300 năm là một trong vài nước cổ nhất của thế giới. Phía bắc Hàn quốc giáp ranh với Trung quốc và tỉnh Maritime của Liên Bang Nga; ba mặt đông, tây và nam là biển cả. Phía tây Hàn quốc ngang qua Biển Vàng (mà Hàn quốc gọi là Biển phía Tây) là giáp Trung quốc, phía nam là gần quần đảo Nhật bản. Vì thế địa dư Hàn quốc xem như nằm ở trung tâm của Đông Á. Theo thống kê của Tổ chức Liên hiệp quốc 2003, dân số Nam hàn khoảng 47,7 triệu và Bắc hàn là 22,6 triệu. Tôn giáo chính là Phật giáo và Thiên chúa giáo. Hơn 60% dân số là Phật tử theo truyền thống Phật giáo Đại thừa.

Vào buổi bình minh lịch sử, bán đảo Hàn quốc được chia thành ba kinh đô lớn gọi là thời Tam Kinh: Koguryo (có khi gọi là *Goh Goo Ryur*) (37 trước TL –668 sau Tây lịch), Paekje (*Baek Jeh*) (18 trước TL-660 sau TL) và Silla (*Sil Lah*) (57 trước TL –935 sau TL).

Phật giáo từ Trung quốc du nhập vào Hàn quốc và đã dễ dàng hoà vào văn hoá tín ngưỡng Shamani bản địa tạo thành Phật giáo Hàn quốc. Cũng như các nước Phật giáo khác, những lời dạy căn bản của Đức Phật giống nhau, dù hình thức Phật giáo mỗi nước có khác vì ảnh hưởng với phong tục văn hoá bản địa.

Tại kinh đô Kogurya vào năm 372 tây lịch, vua Soh Soo Rim đã cho thỉnh hoà thượng Soon Doh ở Đông Kinh, Trung quốc đến truyền dạy Phật pháp. Hoà thượng mang nhiều tượng Phật và kinh điển Phật pháp theo với triết lý nhân quả ‘*Gieo nhân gì, sẽ gặt quả đó*’ nhanh chóng được quần chúng chấp nhận và được vua chúa ủng hộ vì xem Phật giáo như một hệ tư tưởng lãnh đạo tinh thần nhân dân.

Nhiều chùa tháp được xây dựng như chín ngôi chùa ở Yongyang (392), chùa Kungang-sa, Panyong-sa, Yongt’ap-sa là thuộc kinh đô Koguryo. Tháp Hàn quốc nổi tiếng là làm bằng đá nhưng cũng có những tháp làm bằng gỗ, đất, gạch và những vật liệu khác. Yukwang-t’ap là ngôi tháp Phật giáo đầu tiên ở kinh đô Koguryo hiện nay vẫn còn.

12 năm sau đó, sư Marananda (Ấn độ) đã mang Phật giáo đến kinh đô Paekje. Vua Chim Ryoo (384) tích cực truyền bá Phật giáo cho

đến triều vua Ah Shin kế tiếp. Vua Ah Shin đã bảo thần dân rằng: ‘Chúng ta sẽ gặp được điều tốt nếu chúng ta tin vào Phật pháp’.¹ Vua Surng Myurng cũng đã gửi cúng dường nhiều tượng Phật và kinh điển qua Nhật bản. Năm 595, vua King Song đã đúc một tượng Phật lớn để cầu nguyện cho tất cả chúng sanh trên thế giới đạt được giác ngộ. Ngài cũng gửi một tượng Phật đến Nhật bản khi ngài truyền bá Phật pháp tại đó, sau đó gửi nhiều tượng Phật Di Lặc nữa. Ngay cả ngày nay những tượng Phật của kinh đô Paekje như Ma-aebul cũng được tìm thấy tại đây.

Nhiều tượng bằng đồng, vàng đã tồn tại từ thời Koguryo và Paekje đến nay. Nghệ thuật của những tượng này được đánh giá rất cao.

Từ năm 530 trở đi, nhiều vị tăng Hàn quốc đã đến Nhật bản hoằng pháp và xây dựng nhiều chùa tháp tại đó. Nhiều lãnh vực nghệ thuật và văn hoá Nhật bản (đặc biệt kiến trúc, tranh vẽ, nghề làm đồ gốm, đồ gang và ngay cả trà đạo) có thể nói phần nào ảnh hưởng văn hoá Phật giáo Hàn quốc.

Phật giáo được du nhập vào kinh đô Silla vào năm thứ XIV của vua Burp Huhng (527) trị vì, tức 150 năm sau khi Phật giáo du nhập vào kinh đô Kogurya và Paekje.

Năm 668, Shilla đã thống lĩnh những kinh đô khác và Phật giáo trở thành nền văn hoá trung tâm thống nhất bán đảo này. Thời đại này được biết là thời Shilla Thống nhất. Nhiều lễ nghi xuất hiện và thực hiện nhằm bảo vệ đất nước khỏi ngoại xâm. Suốt trong thời đại này, Phật giáo đã tiếp tục phát triển cả hai mặt học thuật và văn hoá. Đây là thời điểm sáng tạo nhiều tuyệt tác nghệ thuật. Những ngôi chùa chính của Hàn quốc được xây, những tháp chuông và tượng Phật được đúc. Những tác phẩm này đã trở thành quốc bảo cho bán đảo Hàn quốc. Chùa Hwangnyong-sa hùng vĩ trang nghiêm được xây dựng và trở thành trung tâm Phật giáo ở Shilla. Chùa có ba tượng Phật lớn được xây dựng vào năm thứ 35 của triều Chinhung, được đúc từ 34,200 kilo quặng sắt và vàng. Tượng Phật khắc trên hang đá nổi tiếng trong hang Sokkur-am ở Kyongju (732) được tổ chức Unesco công nhận là di sản văn hoá thế giới cũng thuộc Silla.

¹ Guide to Korean Buddhist Temple, International Dharma Instructors Association, Jogye Order Publishing, 1995, trang 14.

Kinh Lăng nghiêm và Pháp hoa là những kinh chính của Phật giáo Hàn quốc. Đức Phật A-di-đà và bồ tát Quan-thế-âm thường được thờ và pháp môn tịnh độ là được ưa chuộng tu tập. Trong thời này, cũng có nhiều tổ sư nổi tiếng như sư Wonhyo (617-686) đã viết nhiều bài triết lý về ‘Nhất thừa’. Tổ sư Wonhyo và pháp hữu của ngài là Uisang đến Trung quốc tìm thầy học đạo. Một đêm, khi tổ Wonhyo khát nước, ngài đi tìm nước uống. Sau khi uống xong đi ngủ. Sáng dậy, ngài thấy bình nước ngài uống trở thành một sọ người. Lúc đó, ngài chợt ngộ ‘các pháp tùy tâm’ và giác ngộ. Ngài liền trở về nước truyền đạo, thống nhất các hệ phái Phật giáo lại với nhau, và ngài đã thành công trong việc tạo thành một phong trào ‘Phật giáo Thống nhất’.

Tổ sư Uisang sau 10 năm học đạo đã viết một bài thơ tặng thầy mình. Bài thơ nói về nội dung của kinh Hoa nghiêm rất đặc sắc.

Có thể nói giai đoạn này là thời hoàng kim của Phật giáo Hàn quốc ở kinh đô Silla này và sau đó nhiều tông phái Phật giáo như tông phái Burp Sahng và Hwa Urm từ Phật giáo đời Đường của Trung quốc cũng du nhập vào.

Vua Tae Joh của triều đại Goh Ryur (935-1392) nghĩ rằng nhờ ơn Phật giáo mà triều đại này mới bền vững nên vua rất kính tin Tam bảo, xây chùa đúc tượng ủng hộ Phật pháp. Vào năm thứ nhất trị vì, vua đã cho mở Hội nghị đưa ra tám điều cấm và vào năm thứ ba trị vì, vua cho xây 10 chùa trong thủ đô và trùng tu nhiều tu viện chùa chiền hư nát khác. Và cuối thời đại của kinh đô Silla tức triều đại Goh Ryur, trường phái thiền (tiếng Hàn quốc gọi là Son hoặc Seon, Nhật bản gọi là Zen và Trung quốc gọi là Chan) từ Trung quốc truyền sang, tạo một khuynh hướng tu tập mới cho Phật giáo Hàn quốc và sau đó lại phát triển thành chín trường phái thiền (Nine Mountains of Son).²

Tóm lại, trong thời đại ‘Tam kinh’, Phật giáo đã phát triển tột bậc trong nhiều lãnh vực của nền văn hoá bản địa và được các triều đình ủng hộ vì họ xem Phật giáo như sự ủng hộ tinh thần căn bản cho họ, giúp họ trị dân và Phật giáo là một tôn giáo bảo vệ đất nước khỏi nạn ngoại xâm. Nghệ thuật điêu khắc, đúc chuông, xây chùa, tượng, nghệ thuật tranh vẽ và kỹ nghệ cũng phát triển. Nhưng do vì nhiều chiến

² What is Korean Buddhism, Korean Buddhist Chorgye Order, Chorgye Order Publishing, 2002, trang 34.

tranh, thiếu sự bảo trì, nên chỉ có lưu giữ chứng tích trên sách vở, di tích khảo cổ và lịch sử.

Kinh đô Karak (tồn tại từ thế kỷ I-VI) tọa lạc ở bờ biển phía nam nằm giữa kinh đô Paekje và Shilla hùng mạnh, nên Karak cũng phát triển và thịnh vượng. Có một tháp đá nhỏ tại Hogyese, Kimhae. Tháp có bốn mặt và cao năm tầng khắc các hoa văn rất đẹp do công chúa Ấn độ từ kinh đô Ayudhya (Nam Ấn) mang đến. Công chúa là hoàng hậu Hokwang-ok của vua Suro (42-199) là vị vua đầu tiên của Karak.

Sau khi thời vàng son của Shilla biến mất, triều đại Koryo chấp chánh vào thế kỷ thứ X. Tuy nhiên, vua lại chú trọng các hình thức lễ nghi quá làm cho khuynh hướng tu tập trở nên không đúng chánh pháp. Vài vị tăng đã tranh đấu chống lại khuynh hướng này. Một trong những vị tăng này là thiền sư Uich (1055-1101), con trai của vua Munjong (1046-1083) đã mang 4000 quyển kinh mà ngài đã học ở Trung quốc về Hàn quốc. Từ đó, tam tạng bằng tiếng Hàn quốc khắc trên gỗ được ra đời. Thiền sư đã truyền bá về thiền tông, kinh Hoa nghiêm và lập ra một trường phái mới gọi là Ch'out. Chính sự phát triển này đã mang ánh sáng mới cho Phật giáo ở Koryo. Đạo Khổng cũng du nhập vào bán đảo này cùng thời với đạo Phật nhưng không đạt được sự phổ biến như Phật giáo.

Thiền sư Chinul (1158-1210) (còn gọi là Pojokuksa) là một danh tăng của Phật giáo Hàn quốc. Ngài đã thành lập chùa Songgwang-sa trên núi Chogye và ngôi chùa hùng vĩ này vẫn là trung tâm thiền trên 300 năm. Thiền sư T'aego (1301-82) đã thống nhất chín hệ phái thiền thành một dưới tên là trường phái thiền Chogye và cho tới ngày nay trường phái thiền này vẫn là phái thiền chính của Phật giáo Hàn quốc.

Năm 1392, triều đại Koryo sụp đổ, Phật giáo cũng suy giảm vì triều đại Choson (còn gọi *Joh Surn*) chấp chánh ủng hộ Tân Khổng giáo (Neo-Confucianism). Trước tình hình này, nhiều vị tăng bắt đầu dần thân vào việc triều chính dẫn đến sự xung đột với chính quyền. Vua đã ra lệnh chùa không được xây gần phố thị, họ giạt sập các chùa trong thành phố, bắt chư tăng hoàn tục và nhiều năm không được vào thành phố. Dù các vị vua của triều đại này đàn áp Phật giáo nhưng Phật tử vẫn tiếp tục đến chùa ủng hộ Phật pháp.

Bắt đầu triều đại Choson (1392-1910), nhiều nhà địa lý đã cố vấn vua tìm nơi khác để lập kinh đô mới. Họ đã chọn một nơi xưa gọi là

‘*Hanyang*’ và đổi thành ‘*Seoul*’, thủ đô trung tâm văn hoá và học thuật của bán đảo này từ thời đó đến nay. Seoul tiếng Hàn quốc nghĩa là ‘*thủ đô*’ và có thể xuất phát từ âm ‘*Sravasti*’ (thành Xá-vệ), một thánh địa Phật giáo nơi mà Di mẫu Kiều-đàm-di xin Đức Phật xuất gia. Trong tiếng Hán ‘*Sravasti*’ đọc là ‘*Sarobol*’ và tiếng Hàn quốc là ‘*Seoul*’.³

Trong hậu thế kỷ XVI, trong cuộc xâm lăng của Nhật bản, Phật giáo lại trở thành lực lượng cứu tinh cho đất nước. Tổ sư Sosan (1520-1604) và đệ tử Samyong (1544-1610) đã luyện tập cho 5000 vị tăng cùng đứng lên chống lại quân Nhật và mang về chiến thắng vinh quang. Năm 1604, tổ sư Samyong được cử làm trưởng đoàn sứ giả đến Nhật thương thuyết hoà bình hữu nghị với Nhật bản và đạt kết quả thành công tốt đẹp.

Năm 1910, triều đại Choson sụp đổ, Nhật bản lại thôn tính Hàn quốc. Dưới chế độ thuộc địa, Nhật bản rất ủng hộ Phật giáo nhưng bắt phải theo văn hoá Nhật bản và những vị trụ trì phải được chánh quyền Nhật bổ nhiệm. Cũng trong thời này, nhiều tác phẩm nghệ thuật Hàn quốc bị mang đến Nhật bản. Hiện nay, các nhà lãnh đạo Phật giáo Hàn quốc đang thương thuyết với Nhật bản để xin lại những tuyệt tác đó.

Sau khi giải phóng năm 1945, các vị tăng chân chánh đã thanh lọc phái Phật giáo ‘Tân tăng’ (theo Phật giáo Nhật bản, Tân tăng được phép lập gia đình, có vợ con) ra khỏi chùa để thanh tịnh hoá lại Phật giáo và bắt đầu cho các nam nữ Phật tử thọ giới, xuất gia. Đây là sự phục hồi Phật giáo Hàn quốc lớn nhất.

Gần đây, nhiều chùa và thiền viện ở ngoại thành đã tổ chức nhiều chương trình tu tập cho mọi lứa tuổi như niệm Phật, nghiên cứu kinh sách, các lớp thiền suốt đêm, từ thiện xã hội... Hơn một nửa dân số Hàn quốc là Phật tử và ngay cả những người không phải Phật tử vẫn sống theo nếp sống Phật giáo. Những người theo tôn giáo khác giữ nhiều phong tục tập quán nhưng họ vẫn biết rằng văn hoá Hàn quốc xuất phát từ Phật giáo.

Sách Tham Khảo

- 1) What is Korean Buddhism, Korean Buddhist Chogye Order, Chogye Order Publishing, 2002.

³ Như trên, trang 35.

2) Guide to Korean Buddhist Temple, International Dharma Instructors Association, Jogye Order Publishing, 1995.

3) A Panorama of 5000 Years: Korean History, Andrew C. Nahm, Hollym Corporation, USA, 1989.

NÉT ĐẶC SẮC CỦA CÁC CHÙA HÀN QUỐC

Phật giáo là một truyền thống tinh thần biểu trưng cho Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo. Chùa chiền, tu viện là nơi biểu hiện của tam bảo, nơi làm việc thiện từ bỏ nghiệp ác, nơi tu tập và nơi sáng tạo làm sống lại những gì Đức Phật đã từng tu tập.

Tiếng Hàn quốc dùng từ ‘*purl*’ chỉ cho chùa. Theo tiếng Anh ‘*Purl*’ là ‘*to bow*’ nghĩa là ‘*cúi mình xuống*’ vì ai đến chùa cũng cung kính cúi mình trước Phật, Pháp và Tăng, nên lấy ý đó mà đặt cho chùa. Chùa không phải là nơi hấp dẫn du khách mà là nơi chừa ni tu tập, cho nên du khách kính viếng không phải để vui chơi, giải sầu mà để giúp du khách hướng về nội tâm thâm trầm khiến cho phiền não nhẹ vơi và tâm tư an lạc thanh thản.

Hầu hết chùa Hàn quốc toạ lạc sâu trong thung lũng của núi, trong rừng cây xanh, bên cạnh suối đá nước chảy róc rách⁴ cho nên sẽ tạo ấn tượng mạnh cho du khách bởi môi trường yên tĩnh và thanh thoát của thiên nhiên. Vì đất đai rừng núi rộng, nên hầu như chùa nào cũng có nhiều cổng mái cong màu nâu sẫm khắc tên cổng bằng tiếng Tàu; theo trình tự như: cổng Một Cột, rồi Cổng Tứ Thiên Vương, rồi cổng Bát Nhị... Bước qua cổng dọc theo con đường dài thật thơ mộng với đầy lá vàng rơi, chim kêu chiu chít, bể nước bằng thân cây khoét ruột, ca uống nước bằng gáo dừa, nước suối mát rượi, nghỉ chân với các ghế bằng đá tảng sắp hình thù lớn nhỏ tự nhiên, gió mát trong lành, tiếng xào xạc của các lá cây va nhau... chợt thấy tâm tư trong vắt... cũng đủ níu chân du khách, cũng khiến du khách quên hết các cảnh bận bịu chật hẹp của đời thường trước khi bước vào cảnh Phật xuất thế thênh thang.

Ngoài những ý nghĩa tinh thần như đã nêu trên, chùa Hàn quốc còn có giá trị về mặt văn hoá và lịch sử nữa.

Xin được giới thiệu vài chùa mà tôi được dịp tham quan trong chuyến tham dự Hội nghị Hội Phụ nữ Thế giới Sakyadhita lần thứ 8 tổ chức tại bán đảo Hàn quốc này.

⁴ Vì có một giai đoạn dài từ năm 1392, triều đại Koryo sụp đổ, triều đại Choson lên chấp chánh ủng hộ Tân Khổng giáo (Neo-Confucianism), đã ra lệnh các chùa Phật giáo không được xây gần phố thị, họ giật sập các chùa trong thành phố. Đây cũng là một trong những nguyên nhân hầu hết các chùa Hàn quốc nằm ở ngoại thành.

Trích trong What is Korean Buddhism, Korean Buddhist Chogye Order, Chogye Order Publishing, 2002, trang 35.

CHÙA PHỤNG AN (*Bongeun-Sa*) tọa lạc tại số 73, Sam Seong-Dong, Gangnam-gu, Seoul, Korea. Điện thoại: 82 2 511 6070. Fax: 82 2 516 5672. Đây là một ngôi chùa khá lớn của chư tăng tại phía bắc thủ đô Seoul gồm có 26 khu do Quốc sư Yeon-hoe của triều đại Shilla Thống Nhất thành lập năm 794. Sau đó nó bị hư sụp và năm 1498 hoàng hậu của triều Joseon trùng tu lại. Năm 1551, chùa Bongeun trở thành thiền viện chính của dòng thiền Chogye (*Hàn quốc có 9 dòng thiền, sau này thống nhất lại chỉ còn một dòng Chogye này thôi*). Năm 1855, hoà thượng Young-ki đã hoàn thành công việc khắc 15 bộ kinh trên 3.438 thớ gỗ tại chùa này. Một trong những kinh này là kinh Hoa nghiêm. Năm 1911, chùa này được xem là chùa Trung tâm của 80 chùa trên khắp đất nước Hàn quốc. Năm 1922 và 1929, hoà thượng Cheong-ho của chùa đã cứu 708 người thoát nạn chết chìm trong nạn lụt tại sông Hàn. Ghi nhớ công ơn đó, người dân đã xây bia tưởng niệm Hoà thượng. Năm 1945, sau khi thoát khỏi ách thống trị Nhật bản, chùa trở thành văn phòng của Giáo hội Chogye, một hệ phái Phật giáo lớn nhất ở Hàn quốc. Năm 1996, một tượng Đức Phật Di lạc lộ thiên 23 mét cao nhất Hàn quốc được xây dựng. Với bề dày lịch sử, nét đẹp cổ kính giữa thủ đô Seoul, Bongeun-sa vẫn là nơi tu tập cho 200.000 Phật tử và là trung tâm văn hoá cho người dân Hàn quốc cũng như du khách nước ngoài.

CHÙA THẠCH NAM (*Suknam-sa*) tọa lạc tại số 1064 Dyukhyun-ri, Sangbuk-myun, Uliu-kun, thành phố Ulsan Metropolitan, Korea. Điện thoại: 82 52 264 8900. Fax: 82 52 264 8908. Chùa được xây cách đây 1.200 năm dưới triều đại Silla, tọa lạc phía Nam trên đỉnh núi đá Suckahn, Kaji Tuoi-kuksa nên gọi là Thạch Nam.

Năm 1674, các thiền sư Takyoung, Sunchol... đã trùng tu lại chùa. Năm 1803, thiền sư Chimhur và Suil đã xây thêm cho chu vi chùa rộng ra và cuối cùng năm 1912, thiền sư Wuwoon đã hoàn tất viên mãn công trình xây dựng này.

Hiện nay chùa được chư tăng giao cho 80 ni chúng tu tập với sự hướng dẫn của Sunim Inhong (tiếng Hàn quốc ‘*Sunim*’ là chỉ cho tăng và ni). Sư bà Inhong đã cho xây thêm chánh điện Dae-ung-jeon, phòng tịnh độ (*Kug-rak-jeon*), Jo-sa, Gang-sun, Chim-kye, Sim-kum, phòng thiền Jungsu-seon-won... Chùa Thạch Nam có hai điều nổi bật là nơi đây đã đào tạo nhiều thiền ni nổi tiếng và thức ăn quý sư cô nấu rất ngon tuyệt. Đúng vậy, chúng tôi có dùng bữa cơm trưa tại đây do quý

sư cô chiêu đãi. Tuy không nhiều món như ở Hội nghị tại thủ đô Seoul, nhưng món nào cũng đậm đà hương vị và rất hợp khẩu vị chúng tôi. Quả là lời đồn không sai.

Chúng tôi viếng thăm các chùa vào mùa hạ, chứ ni đang kiết hạ an cư, nên các thành viên Sakyadhita ai cũng đi rón rén vào phòng thiền xem các sunim đang tịnh khẩu hành thiền như các pho tượng gỗ uy nghiêm cổ kính từ trăm năm để lại, mặc cho bên ngoài gió mưa gào thét, mặc cho thác nước kể bên âm âm tuôn xối trắng xoá và mặc cho chúng tôi có chụp hình, quay phim gì cũng được...

CHÙA HẢI ẤN (*Haein-sa*) được tổ chức Unesco công nhận là Di Sản Thế giới bởi vì chùa này hiện đang cất giữ Tam tạng Pháp bảo bằng tiếng Hàn quốc được khắc trên gỗ, tọa lạc ở địa chỉ 10 Chee In-lee, Gah Yah-myum, Hahp Churn-goon, Gyurng Salng Nahm Doh. Điện thoại: 0055 931 1001/2.

Chùa được xây vào năm 802, tức năm thứ ba vua Aejang trị vì thuộc triều đại Silla. Giống như một kinh đô có nhiều khu vực và chùa lớn như cổng chính Iljumun với mái cong màu xẫm tro (ngay cả nhà cư dân cũng xây mái và màu này, chứ không giống Việt-nam chỉ có chùa hay miếu tháp mới xây mái cong). Đi một đôi khoảng 1 cây số giữa rừng cây xanh mát là đến cổng Tứ Thiên vương Ch'onwang-mun, đi một đôi nữa là đến cổng lớn Bát Nhị (*Puri-mun*), Viện bảo tàng (*Kugwang-nu*), chánh điện Daejeok Gwangjeon thờ Đức Phật Tỳ-lô-giá-na (*Vairocana*) đang thuyết kinh Hoa nghiêm là chánh điện chính của chùa, chánh điện Gwaneum thờ bồ tát Quan-thế-âm, chánh điện Geungnak để học luật và nơi nghỉ của các bậc hoà thượng thạc đức, nhà tổ Dokseong, điện Guksa thờ các thiên thần hộ pháp, tháp chuông Beomjong-gak, thiền đường Eunhyang-gak, thư viện Gugwang-nu. Từ 'Gugwang-nu' xuất phát từ kinh Hoa nghiêm rằng bất cứ khi nào Đức Phật thuyết pháp thì một luồng bạch hào từ giữa chặn mày của ngài phóng ra, Thư viện Janggyeong Panjeon (phía sau trên chánh điện Daejeok Gwangjeon) nơi cất giữ Tam tạng (*Goryeo Palman Daejang-Gyeong*)... Giống như chùa Tongdo tượng trưng cho Phật bảo, chùa Songkwang tượng trưng cho Tăng bảo thì chùa Hải Ấn tượng trưng cho Pháp bảo. Tên Hải ấn được trích trong kinh Hoa nghiêm ví trí tuệ của Đức Phật như biển cả bình lặng và cũng ví như tâm chúng ta khi sạch tất cả phiền não trần cấu giống như tấm gương sẽ phản chiếu tất cả hiện hữu trên đó. Năm 930, hoà thượng Hiranng đã trùng tu lại chùa và

được coi như chùa Pháp bảo khi tam tạng từ Gwanghwa được chuyển thờ tại đây từ năm 1398.

Nhân đây cũng xin nói thêm về quốc bảo này.

TAM TẠNG KORYO (*Taejang-kyung*) là tam tạng đại thừa bằng tiếng Hàn quốc được khắc trên gỗ trong triều đại Koroy, vua Kojong (1232), được cất giữ ở đây và được xem là quốc bảo thứ 32 của đất nước Hàn quốc. Bản khắc đầu tiên từ triều vua Hynjong (1010-1032) cho đến vua Munjong (1019-1083), nhưng đã bị đốt sạch trong cuộc xâm lăng của Mông cổ năm 1232. Sau chiến tranh, vua Koryo cho xây Daejang-dogam để khắc lại tam tạng và sau 16 năm công việc này hoàn thành tốt đẹp. Tổng số thớt gỗ là 81.340, tương ứng với 6.791 tập với 52.382.960 từ với nét chữ Hàn quốc đẹp và sắc nét do 30 nghệ nhân khắc⁵. Mỗi miếng gỗ rộng 70cm, dài 24cm, nặng 3.2kg, xung quanh viền gỗ có bọc đồng vàng để bảo vệ bìa và mỗi miếng gỗ chứa khoảng 322 từ. Đây là loại gỗ bulô trắng được ngâm dưới biển ba năm, luộc sôi trong nước biển ba năm, phơi khô ba năm và mất khoảng mười sáu năm để khắc 52.330.152 chữ trên 81.258 thớt gỗ⁶.

Muốn đọc hết được bộ tam tạng gỗ này phải đọc đều mỗi ngày và mất khoảng 18 năm (thật là vĩ đại!). Vì đây là tam tạng được khắc lại sau khi bộ nguyên thủy bị người Mông Cổ đốt nên nó được gọi là Jajodaejang-kyung.

Tam tạng nghĩa là ba kho tàng: Những lời dạy giác tỉnh của Đức Phật được xếp là kinh tạng, những giới luật phép tắc là luật tạng và những bình luận triết lý giải nghĩa về kinh tạng là luận tạng. Gọi ba kho tàng này là tam tạng (*Dajang-kyung*) bởi vì nó chứa tất cả những gì thuộc về Phật giáo.

Sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 400 năm, đã có bốn lần kết tập kinh điển và sau đó tam tạng được thành lập. Trong triều đại vua A dục, Phật giáo được hưng thịnh và truyền bá đến Kashmir, Gandhar và khắp Ấn độ ngay cả Backtria, Tích lan, Miến điện... và hầu hết các vùng phía Nam. Vào những giai đoạn đầu, những người biết Phật giáo chỉ nghiên cứu Phật giáo qua sự nỗ lực tu khổ hạnh của Đức Phật. Sau

⁵ Có nguồn tư liệu nói chỉ do 1 người khắc vì nét chữ giống nhau như in. Tôi không thể tin một người có thể làm được với số lượng chữ như vậy?

⁶ What is Korean Buddhism, Korean Buddhist Chorye Order, Chorye Order Publishing, 2002, trang 140.

đó, họ tập trung nghiên cứu lại lời dạy nguyên thủy của Đức Phật về hạnh lợi tha. Tư tưởng này được mở rộng và kết quả là nhiều kinh đại thừa xuất hiện.

Kinh đại thừa được truyền bá đến Hàn quốc, Nhật bản, Trung quốc và Việt-nam... ngang qua Trung á. Những kinh này được biên soạn 600 năm sau khi Đức Phật nhập niết bàn. Đây là thời kỳ phát triển của phong trào đại thừa. Đây là lần thứ hai Phật giáo hưng thịnh suốt trong các triều đại của vua Kanishka, Kusha. Vua Kanishka đã ủng hộ đại thừa và cho truyền bá sang Trung quốc. Đại thừa bắt đầu từ kinh Đại Bát Nhã (*Prajnaparamita-sutra*), Duy Ma (*Vimalakirtinirdesa-sutra*) và Pháp Hoa (*Sadharmapundarika-sutra*)... Sau khi dịch các kinh này ra tức là dòng triết lý chính của đại thừa, Trung luận (*Madhyamika-kalikas*) của ngài Long thọ được giới thiệu và phổ biến. Khoảng thế kỷ thứ VII, tam tạng đại thừa được du nhập vào Hàn quốc và Nhật bản và nó có nguồn gốc sâu sắc như một yếu tố của văn hoá Phật giáo Trung quốc. Và từ đó nó được khắc trên gỗ bằng tiếng Hàn quốc được công nhận là một tuyệt tác trên thế giới, một di sản văn hoá thế giới thứ 436 do Unesco công nhận và được lưu giữ tại Hàn quốc.⁷

CHÙA VÂN MÔN (*Un Mun Sa*) tọa lạc tại số 1789, Shin Weon Ri, Un Mun Myeon, Cheong Do Gun, Kyeong Buk Province, 714-883, South Korea. Tel: 82 54372 8800; Website: <http://www.unmunsa.or.kr>

Đây là một Phật học Ni viện lớn gồm có 33 khu vực nằm chính giữa bao quanh là những dãy núi xanh giáp mây trắng, cạnh giòng suối chảy, có hai nhánh cầu bắt ngang. Phải nói đây là một danh thắng (có ấn tượng với tôi nhất trong chuyến đi Hàn quốc này) một nơi để sa-di-ni và thức-xoa-ma-na tu học rất nghiêm nhặt và đầy quy củ (Sau khi tốt nghiệp ở đây, thường họ sẽ được chuyển lên trường đại học Tăng Già Trung ương, thủ đô Seoul để thọ tỳ-kheo-ni và tu học ở đó). Đây là chi nhánh của chùa Dohng-hwa, thuộc Giáo hội Jogae một bộ phái chính ở phía Nam hàn.

Theo lịch sử chùa, vào năm 557, một vị tăng đến ẩn tu tại đây và xây 5 chùa như chùa Ga-Seul-Gahp ở phía đông, chùa Cheon-Moon-Gahp ở phía nam, chùa Dae-Bi-Gahp ở phía tây, chùa So-Bo-Gahp ở phía bắc và Dae-Jahk-Gahp (tức chùa Vân Môn hiện nay) tọa lạc chính

⁷ Tripitaka Korea, Haein-sa, Chogye Order, 2004, trang 1.

giữa. Khi vua nghe tin này, liền ra sắc lệnh xem chùa Vân Môn như là chùa chính trung ương tại đây.

Ba vị quốc sư: Won-gwahng (600), Bo-yahng (930) và Won-ung (1105) đã có công trong việc cho xây rộng khu vực chùa Vân Môn được xem như thiền viện lớn thứ hai trong toàn bán đảo Hàn quốc. Sau khi thanh tịnh hoá tăng già năm 1955 (thanh lọc ảnh hưởng của phái *Tân Tăng* Nhật bản ra khỏi giáo hội), tỳ-kheo-ni Geum-gwahng được chỉ định làm trụ trì chùa Vân môn và năm 1958, Phật học viện cho tỳ-kheo-ni được thành lập. Năm 1977, sư bà Myeong-seong hiện nay được kế vị làm trụ trì. Sư bà đã cho xây lại 30 khu vực bao gồm các chánh điện, nhà thiền, giảng đường... và còn xây thêm nhiều khu mới như giảng đường Cheong-poong-ryo và các phòng nghỉ cho ni. Trường cho tỳ-kheo-ni được chuyển thành Trường Cao Đẳng Tăng già Vân-môn từ năm 1987. Trường nổi tiếng về quy củ và dạy kinh luật, đã có hơn 1250 ni sinh tốt nghiệp và hiện nay có 270 ni chúng đang tu học. Đây là trường Cao đẳng Phật giáo có số lượng ni sinh cao nhất ở Nam hàn. Chương trình học gồm có 5 năm, 2 năm học thực tập và 3 năm học chuyên môn. Đây là một Phật học viện nghiên cứu kinh điển có hệ thống khoa học, duy trì tinh thần tu học truyền thống của Tăng già thanh tịnh.

Trong khuôn viên chùa gồm có 33 khu vực riêng biệt, cách khoảng nhau là sân rộng có trồng nhiều hoa và cây kiểng đẹp mắt. Đầu tiên là chánh điện Dae-woong-bo-jeon nơi chư tụng ni tụng kinh ba thời (3 giờ khuya, 11giờ trưa và 6g30 tối). Trong chánh điện thờ Tam thế Phật và bốn vị bồ tát. Trên tường trang hoàng 53 bức tranh Thangka (giống các chùa Tây-tạng) về tiền thân của Đức Phật. Kế đó là điện O-baek-jeon thờ 500 tượng Alahán. Chánh điện Jahk-ahp-joen thờ Đức Phật ngồi và Tứ thiên vương; điện Gwahn-eum-jeon thờ bồ tát Quan-thế-Âm; điện Myeong-bu-jeon thờ Bồ tát Địa tạng và 10 vị vua dưới địa ngục; Nhà tổ thờ 16 vị Alahán và các vị tổ sư; đối diện chánh điện Dae-woong-bo-jeon là giảng đường Mahn-se-ru rộng 7,117 feet; tháp chuông trống Buhm-johng-ru; phòng học Geum-dahng và Cheong-poong-ryo, thư viện Sahm-jahng-won với nhiều kinh sách quý, đại sảnh Hwae-seong-dahng gồm 9 phòng hiện đại như phòng vi tính, tính phòng, phòng chiếu phim, phòng đọc...; phòng Yook-hwa-dahng (*Lục Hoà*) nơi các Hoà thượng ni nghỉ; đi bộ dọc theo bờ suối đá là đến phòng thiền trà xinh xắn phía trước hồ nước có liễu rủ, rừng hoa hương

dương vàng, rùng cà tomat đỏ mọng (đặc biệt Hàn quốc thường dùng cà tomat nhỏ xíu ăn tráng miệng. Tiếng Anh gọi là baby tomato rất ngọt và đỏ như trái hồng Đà Lạt. Quý sư cô Việt-nam rất thích). Lẫn và dựa vào thế núi, suối, hoa và cây cảnh, cảnh trí chùa Vân môn thật là thiên vị và mỹ thuật như trong tranh vẽ.

Chùa Vân môn cũng là một di tích lịch sử vì chùa có nhiều cổ vật như giữa sân có cây tùng đã sống hơn 500 năm. Thân cây to lớn (bốn người giang tay ôm mới xuể) cành lá sum suê là xà dưới mặt đất như trái nấm khổng lồ, ánh nắng khó xuyên vào trong vì nhiều lớp lá chồng lên nhau rất ngợp; có trụ lồng đèn bằng xi măng cao 258cm, ngang 98 cm thuộc thời đại Silla Thống nhất; một vạc đồng đen nặng 18kg, cao 55cm, bề ngang 19,5cm thuộc năm thứ 21 vua Moon-johng trị vì tức năm 1067; bia khắc của quốc sư Won-ung cao 230 cm, ngang 91cm thuộc triều Goryeo, vua Injohng; tượng Đức Phật Thích ca với tư thế hàng phục ma vương cao 1.5m, hào quang 92cm... và nhiều cổ vật khác.

Giống như các Phật học Ni viện khác, chúng chùa Vân môn học kinh, ngồi thiền, sản xuất (làm kim chi, may y phục tu sĩ và làm các pháp khí khác như chuông mõ...) và lao động trồng rau, củ... để dùng hàng ngày. Dọc đường từ bãi đậu xe bước vào cổng chùa hơn một cây số là những cánh đồng rau xanh, dây leo ủ qua, dưa leo, mướp đắng... vì đang là mùa mưa lớn, nên luống đất được quý ni ủ trong bao nilông màu sẫm bóng dài nguyên một mảnh. Lúc đầu nhìn không kỹ, tôi tưởng phân bón giống như dầu hắt quệt, nhưng sau khi nghe giải thích mới biết. Hầu hết các ni cô ở đây đều rất trẻ vì là sa-di-ni (mặc nguyên đồng phục bộ màu vàng nhã), thức xoa ma na (sắc phục màu lam cổ viền nâu, khác với tỳ-kheo-ni thì toàn màu lam) và tất cả khi tụng kinh đều đắp y nâu (chớ không phải màu vàng như ở Việt-nam, Trung quốc, Taiwan...).

Là một bán đảo, nhưng lại nhiều núi đồi cây xanh toả khí, nên khí hậu mát quanh năm, mùa đông lạnh có tuyết rơi, nhưng không có nóng như ở Delhi, nên hầu hết người Hàn quốc đặc biệt quý sư cô da rất trắng và sáng sủa.

CHÙA PHẬT QUỐC (*Bulguksa*) tọa lạc tại số 15, Jinhyeon-dong, Gyeongju-si, Gyeongsangbuk-do, Điện thoại: 0054 746 9912~4, được tổ chức Unesco công nhận là di sản văn hoá thế giới vì đây là chùa cổ có bề dày lịch sử trên 1.400 năm.

Chùa được xây năm 528, sau khi Phật giáo chính thức được vua Beopheung chấp nhận. Đáp ứng lại lời nguyện của mẫu hậu và hoàng hậu Gi Yun, vua đã cho xây chùa này và đã tên là chùa Phật Quốc. Năm 574, mẫu hậu của vua Jinheung trùng tu lại chùa và đúc hai tượng Đức Phật Tỳ-lô-giá-na và A-di-đà. Năm 670, giảng đường Museoljeon (*Vô-ngôn*) được thành lập. Năm 681, tượng Đức Phật Thích ca và hai bồ tát được đúc. Từ năm 774, chánh quyền Hàn quốc phụ trách và hoàn tất công trình xây chùa Phật quốc.

Chùa đã chia thành năm khu vực chính là Chánh điện Daeungjeon (*Đại Giác*), Đại sảnh Geungnakjeon (*Cực lạc*), chánh điện Birojeon (*thờ Đức Phật Vairojeon*), Điện Gwaneumjeon thờ bồ tát Quan-thế-âm và Jijangjeon. Thêm vào đó, còn có hơn 100 cao ốc với nhiều tiện nghi khác. Toàn bộ chùa này đã bị đội quân xâm lăng Nhật bản đốt cháy thiêu nhiều lần. Từ năm 1612 đến 1973 được trùng tu lại và năm 1995 chùa được công nhận là di sản thế giới. Nhiều vị tăng nổi tiếng như Euisang, Shinrim, Pyohun, Daehyun... từng là các trụ trì ở đây.

Chùa có những di vật cổ như cầu đá Hoa Sen (*Yeonhwagyo, có 10 bậc*) và cầu đá Thất Bảo (*Chilbogyo, có 8 bậc*) để dẫn đến cổng Cực lạc Phương Tây và bước vào chánh điện Cực lạc của Đức Phật A-di-đà (*Vô-lượng-quang*), rồi bước vào cổng chính Hoà bình (*Anyangmun*) nguyên thuỷ xây năm 751, sau này có trùng tu lại. Lại có cầu đá Mây Xanh (*Cheongungyo, có 17 bậc*) và cầu đá Mây Trắng (*Baekungyo, có 16 bậc*) dẫn đến chánh điện chính Daeungjeon được xây năm 751 và sau này cũng xây lại. Có cổng Vàng Tía (*Jahamun*) xuất phát từ hào quang màu vàng tía của Đức Phật. Cổng này cũng bị đốt cháy là được trùng tu lại nhiều lần. Nền của chùa được lót bằng đá tảng lớn tự nhiên theo thế núi cao thấp và sắp đá cho bằng phẳng rồi xây, nên thế chùa cũng cao thấp theo sườn núi và mờ ẩn dưới các bóng cây to. Tháp Thất Bảo (*Dabotap*) cao 10.4m hình vuông tượng trưng cho Tứ đế, bốn bên đều có bốn bậc thang 10 nấc đưa lên tháp cao. Có hai tượng Phật bằng vàng và nhiều xá lợi thờ bên trong. Tháp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ba tầng cao 10.4m có 8 hoa sen vàng ở 8 hướng xây năm 751 trong thời đại Silla Thống Nhất. Tháp Saritap thờ xá lợi của Đức Phật do hoàng hậu của vua Hongang (875-885) thuộc triều đại Silla Thống Nhất xây dựng... Tất cả đều được công nhận là quốc bảo Hàn quốc. Vào mùa đông, tuyết phủ trắng trên các mái chùa, chóp cây và vào mùa thu lá bàng vàng rơi lả tả đầy sân... tạo cho cảnh chùa thêm mỹ quan và du

khách chiêm bái như nhẹ đi phiên não trước cảnh chùa như tiên cảnh siêu thoát này.

HANG ĐỘNG SOKKUR (*hang động của Đức Phật*) cũng được Unesco công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới vì nơi đây có khắc nhiều tượng Phật và bồ tát trên vách núi có lịch sử hơn 1000 năm cùng thời với chùa Phật Quốc. Nghệ nhân đã khắc một trong những tượng Phật đẹp nhất thế giới tại đây. Hang toạ lạc trên núi Toham-san, phía sau chùa Phật Quốc. Mặt tượng Phật hướng về mặt trời để mỗi sáng đón lấy những tia nắng ấm đầu tiên. Cũng có một mái hình vòm cao 9 mét có khắc tượng bồ tát Quan-Thế-Âm chín đầu. Ngoài ra cũng có tượng 39 vị bồ tát, 10 vị đại đệ tử của Đức Phật, chư thiên và các thần hộ pháp... tất cả như tạo thành một cảnh giới Phật sống động trong các hang động tự nhiên. Nghệ nhân khắc đường nét rất tinh vi, uyển chuyển mềm mại khó thấy được ở nơi khác. Điều này đã cho thấy trường phái nghệ thuật của thời đại hoàng kim Silla Thống nhất đạt đến đỉnh cao.

Suốt trong thời đại Choson, Phật giáo bị đàn áp, người ta gần như quên hẳn những tuyệt tác này. Cho đến một hôm vào năm 1909, có một người đưa thư chạy vào hang để tránh mưa gió vẫn vũ bên ngoài và trong ánh sáng mờ mờ của hang động, ông ta đã phát hiện ra sự hùng vĩ và thiêng liêng của những tượng đá này. Năm 1913, Nhật bản đã trải qua 2 năm để trùng tu lại các hang động này. Năm 1920, sửa chữa thêm một lần nữa. Năm 1961-1964 với sự giúp đỡ của Unesco, hang lại được trùng tu lần cuối và bây giờ được nằm trong danh sách Di sản văn hoá thế giới. Như vậy, riêng Phật giáo Hàn quốc đã có ba thánh tích được Unesco công nhận liệt vào danh sách Văn hoá thế giới. Thật là một niềm tự hào lớn cho đất nước Hàn quốc và cho cả giới Phật giáo trên thế giới.

Rất tiếc khi đoàn chúng tôi đến chùa Phật Quốc thì mưa to gió lớn quá, sợ đường núi trơn trượt nguy hiểm tánh mạng, nên chương trình leo tiếp lên núi để đến chiêm bái hang động Sokkuk này bị huỷ bỏ. Thật là quá uổng, đành hẹn dịp sau và chỉ biết tạm chiêm ngưỡng danh lam này qua các post card thôi.

Delhi, ngày 19-07-2004

NI GIỚI PHẬT GIÁO HÀN QUỐC

Phật giáo được du nhập vào Hàn quốc đến nay hơn 1600 năm, nhưng lịch sử của Phật giáo Hàn quốc không có nhiều ghi nhận về hoạt động của ni giới.

Thật ra ở Hàn quốc, ni giới đã có công lớn trong việc truyền bá Phật pháp ở những giai đoạn đầu của lịch sử. Qua các thời đại Tam kinh (37 trước tây lịch–668 sau tây lịch), Silla Thống nhất (668-935), Goryeo (còn gọi *Goh Ryur* hoặc *Koryo*, 918-1392), Joreon (còn gọi *Joh Surn* hoặc *Choson* 1392-1910) và thời hiện đại ngày nay, Phật giáo tiếp tục được duy trì và phát triển. Tùy địa phương khác nhau mà vị trí, vai trò và sự biểu hiện của ni giới trong Phật giáo cũng đa dạng tùy duyên.

NI GIỚI TRONG THỜI TAM KINH (*Goguryeo, Baekje và Silla*)

Lịch sử Phật giáo Hàn quốc ghi nhận Sunim Sa Morye là vị tỳ-kheo-ni đầu tiên (*'sunim'* có nghĩa là đại đức hoặc ni sư trong tiếng Hàn quốc) đã hỗ trợ đắc lực cho hoà thượng A-do mang Phật giáo truyền vào kinh đô Silla. Tám năm sau khi Phật giáo được chính thức chấp nhận ở đây, do ngưỡng mộ đức hạnh Sunim Sa Morye, hoàng hậu của vua Beopheung đã xây chùa Youngheong cúng dường, sau đó xuất gia trở thành sunim Myobop và là vị tỳ-kheo-ni đầu tiên của Giáo hội ni ở Silla.

Trong sử Tam kinh (*Samguk-sagi*) có ghi rằng vua Jinheung quy y Tam bảo và được đặt pháp danh là Beop Un. Hoàng hậu của vua Jinheung xuất gia làm tỳ-kheo-ni Bopun và tu học ở chùa Youngheung.⁸ Sau đó, có nhiều nữ Phật tử nữa cũng xuất gia theo sunim. Ngoài ra, còn có phu nhân Jiso của tể tướng Kim Yu-si cũng xuất gia trở thành tỳ-kheo-ni sau khi chồng bà chết.⁹

Vào triều đại Jin Pyong (681-692), hoà thượng Won Gwang là một danh tăng Trung quốc (đời nhà Tùy) đến Hàn quốc tổ chức lễ Juhm-chal. Nhân đó, có một tỳ-kheo-ni đã cúng nhiều đất đai cho hoà thượng thực hiện Phật sự này. Tỳ-kheo-ni Ji Hye ở chùa Anhung cũng thường tổ chức lễ này mỗi năm. Sử Tam kinh cũng có đề cập trường hợp của

⁸ Annals of Three Kingdoms, tập 3 nói Hoàng hậu Beop Heung đã thành lập chùa Yeong-heung; trích trong Activities of Korean Buddhist Nuns: An Historical Review, Gye-hwan Sunim; 8th Sakyadhita International Conference on Buddhist Women, Korea, 2004, trang 34.

⁹ History of the Three Kingdoms, vol. 43, Yeol Joen 3, Gim Yusin, vol.2; Như trên, trang 34.

một tỳ-kheo-ni lương y đã chữa lành bệnh cho quốc sư Gyeong Heung Dae Deok trong triều đại vua Sin Mun (681-692).

Vào năm thứ 12 triều vua Jinheung, vua đã sắc ban cho pháp sư Hyeryang ở kinh đô Goguryeo làm quốc sư và tỳ-kheo-ni Ani làm ni trưởng của Giáo hội ni.¹⁰ Đây là một sự kiện quan trọng chứng tỏ ni giới cũng được chú trọng.

Sử của kinh đô Baekje cũng đề cập vai trò tích cực của tỳ-kheo-ni. Chẳng hạn vào năm 577, vua Widuck đã phái một tỳ-kheo-ni sang Nhật bản để giảng dạy Phật pháp. Bên cạnh đó, biên niên sử Nihonshoki (Nhật bản) chép rằng vào năm 588, có 3 tỳ-kheo-ni Hàn quốc đầu tiên thọ giới ở Nhật bản do hoà thượng Hye Pyeon (kinh đô Goguryeo) truyền giới và sau đó họ trở về lại Baekje để học luật ba năm. Năm 655 vào triều vua Uija, có tỳ-kheo-ni lương y Beop Myeong sang Nhật bản trị bệnh bằng phương pháp trì kinh Duy Ma. Tất cả những tường thuật này đã minh chứng vai trò tích cực của các tỳ-kheo-ni trong sứ mệnh hoằng pháp độ sanh.¹¹

Sử Nihonshoki còn nói rằng vào năm 687 có một đoàn gồm 22 tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni và Phật tử của kinh đô Silla đến trú tại Musasinokuni (nay là thủ đô Tokyo, Nhật bản).¹² Lần đầu tiên vào năm 757 ở quận Silla thuộc Musasino, các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đã tích cực phổ biến Phật pháp (theo sử Phật giáo Nhật bản Genkoushakusho). Đặc biệt trong Tuyển tập thơ Manyosu Nhật bản¹³ có đề cập đến danh ni Hyeon Won.

Tóm lại, lịch sử Hàn quốc ghi nhận ni giới đạt vị trí cao nhất trong thời đại Tam kinh. Trong thời này không chỉ thứ dân mà đến cả hoàng hậu quý tộc cũng xuất gia thọ giới và đóng góp trong sự nghiệp hoằng pháp.

NI GIỚI TRONG TRIỀU ĐẠI GORYEO

Kế thừa thời Tam kinh, triều đại Goryeo cũng có nhiều hoàng gia quy y Tam bảo và thọ giới như hoàng hậu Yeon xuất gia sau khi vua Gong Min băng hà. Các tỳ-kheo-ni: Seong Hyo (còn gọi là *Jin Hye*)

¹⁰ Gim Yeongtae, Ordination of Bhikkhuni, Playpeople and Official Priests, Seoul: Korea Culture and Won Buddhism Ideology; 8th Sakyadhita International Conference on Buddhist Women, Korea, 2004, trang 34.

¹¹ Như trên.

¹² Nihonshoki, vol.30, the first year of empress Jito, như trên, trang 34.

¹³ Nihonkotenbungakudaikēi, vol.4, Iwanamishoten Press, 1957, như trên.

(1255-1324), Jong Min, Cheong Won, Yo Yeon và Hui Won đã nhập hạ 3 tháng tại chùa Su Seon và được quốc sư Hye Sim cấp chứng điệp an cư kiết hạ.¹⁴ Các chứng điệp này thể hiện phong cách nghệ thuật viết chữ đẹp Eom Gok, Mu Hak.¹⁵ Vào năm thứ bảy của vua Woo trị vì (tháng 5, năm 1381) trong ni giới xuất hiện một tỳ-kheo-ni đức hạnh và có tài năng đặc biệt, vị ni này đã cảm hoá rất nhiều người theo đạo Phật.¹⁶ Tỳ-kheo-ni Manbuhoi đã cùng với chư tăng hoàng pháp¹⁷ và khuyến Phật tử niệm Phật tụng kinh sẽ giúp cho Phật tử khi chết không cảm thấy đau đớn hay sợ sệt. Ni chúng và Phật tử mỗi buổi sáng tối thường tụng kinh Kim cang, Hoa nghiêm, Di đà, kinh Ngàn mắt Ngàn tay... Những kinh này nhấn mạnh lòng từ bi và bao dung đối với người khác và những giáo lý căn bản để người tu tập có thể sống một đời sống an lạc.

Trong thời hậu Goryeo, pháp hiệu của các tỳ-kheo-ni như Ji Gong, Na Ong và Bo U cũng được ghi trong văn bia của các bậc thầy tổ. Cùng với danh tánh các vị tỳ kheo, rất nhiều tên các tỳ-kheo-ni cũng được khắc trong văn mộ chí.¹⁸

Cuối thời Goryeo, tỳ-kheo-ni Myo Deok đã phát tâm ấn tống sách ‘The Analects of Baekunhwasang’ khắc trên gỗ do nghệ nhân Kyunghan (bút hiệu *Baekun*) thực hiện. Điều này cũng đánh dấu thời điểm phát triển nghệ thuật in ấn.¹⁹

Đối với ni giới, Phật giáo là đời sống hàng ngày hơn là một tôn giáo cao thượng. Suốt trong triều đại Goryeo, ni giới đã không gia nhập vào chính trị, thay vào đó, họ thường tu hạnh bố thí, cúng dường hoặc xuất gia. Những người nghèo thường hay cho con vào chùa hay những người giàu cúng những người nô lệ vào chùa làm công quả. Đây là một cách cúng dường sức lao động. Nữ giới thường đưa con cái đến chùa quy y Tam bảo. Có những bà mẹ trở thành tỳ-kheo-ni, sau khi đã cho con mình xuất gia hoặc chồng chết. Và cũng có nhiều mệnh phụ quý

¹⁴ ‘Quotations of National Master Chogyé Jingak’, Korea Buddhism Compendium 6, 28:1; như trên, trang 35.

¹⁵ I Saek, ‘Record on Eom Gok’, Mok Eun Compliation, như trên, trang 35.

¹⁶ Goryeososa, vol. 134, Yeol Joen 47, như trên, trang 35.

¹⁷ Han Bogwang, “Types and Roles on Religious Association”, Buddhist Gazette, vol. 30, 1993, như trên, trang 35.

¹⁸ Kim Young Mi, Bhikkhuni’ Sakyadhita Activities and Social Status in the Goryeo Dynasty (Studies on Korean Culture, vol.1, 2002), như trên, trang 35.

¹⁹ Activities of Korean Buddhist Nuns: An Historical Review, Gyehwan Sunim; 8th Sakyadhita International Conference on Buddhist Women, Korea, 2004, trang 32

tộc xuất gia ở chùa ni Jongop-won xây tại thủ đô vào năm thứ 38 vua Gojong trị vì.

Lịch sử cũng ghi nhận rằng vào năm thứ 14 vua Chungryul trị vì, công chúa của triều đại Yuan làm hoàng hậu của vua Chungryul, thường mời chư ni vào cung để tham vấn giáo lý.

NI GIỚI TRONG TRIỀU ĐẠI JOSEON

Khác với những thời đại trước, triều đại Joseon lấy Khổng giáo làm hệ tư tưởng chỉ đạo cai trị thần dân, Phật giáo mất dần dần ảnh hưởng về mặt xã hội, chính trị và thậm chí bị kỳ thị đàn áp. Vào năm thứ 11 trị vì của vua Sejong, nữ giới cấm không được tới chùa và quý thầy không được tới nhà các quả phụ. Mặc dù thế, nữ giới vẫn thích Phật giáo, tìm sự an lạc trong kinh điển và tìm cầu phước báo trong hoạt động Phật sự khiến cho vua Taejong đã phải than thở: “Ta đã cấm các nữ quý tộc không được hành lễ Phật giáo nhưng họ vẫn tiếp tục tụng kinh, trì giới... cầu nguyện cho gia đình được sống lâu và bình an, không có gì có thể dừng họ lại được...”.

Đây là một bằng chứng cho thấy Phật giáo vẫn là một tôn giáo thịnh hành trong nữ giới thời Joseon. Nữ giới Hàn quốc đã theo bước chân của các nữ quý tộc để ủng hộ Phật pháp, đến chùa lạy Phật, dù không đủ phương tiện như các mệnh phụ quý tộc nhưng họ có thể cúng dường tịnh tài và thực phẩm trong khả năng cho phép. Do áp lực triều chính chống lại Phật giáo thời bấy giờ, giới hạn việc cúng dường và cấm chư tăng không được lai vãng vào các thành phố.

Sử kể rằng suốt thời gian hoàng hậu Mun Jeong (1545-1553) nhiếp chính²⁰, đã có 5000 tỳ-kheo-ni và đặc biệt vài danh ni đã tu học ở những ni viện Jasu Won và Insu Won. Nhưng do chánh sách đàn áp, hai ni viện Jasu Won và Insu Won cuối cùng cũng bị phá huỷ và các tỳ-kheo-ni bị trục xuất khỏi thủ đô. Tuy vậy, các tỳ-kheo-ni cũng nỗ lực duy trì đạo Phật như sư cô Gim Suyeong sống ở chùa Naewon, đã cúng dường tiền để xây chùa. Sư cô Hong Sanggeun cúng nhiều gạo cho chùa Yu Joen tổ chức lễ. Một số thành viên trong hoàng gia yêu cầu triều đình trả lại quyền lợi cho chùa và các tỳ-kheo-ni đóng vai trò như người trung gian giữa chùa và hoàng gia, khuyến khích họ tu tập và ủng hộ Phật pháp. Các tỳ-kheo-ni như chất xúc tác cho sự sống còn và phát

²⁰ Mun Jeongsilrok hoặc The Journals of King Myeong Jong, vol. 18 nói rằng trong thời hoàng hậu nhiếp chính, các tỳ-kheo-ni thường gần gũi ngôi cạnh hoàng hậu.

triển Phật giáo giữa chính sách thiên về Khổng giáo và đàn áp Phật giáo của triều đại Joseon.²¹

NI GIỚI TRONG THỜI HIỆN ĐẠI

Ni giới là nguồn sống và sức mạnh trong lịch sử Phật giáo Hàn quốc và sức mạnh này liên quan mật thiết với Phật giáo Hàn quốc. Ni giới chiếm đa số từ 70% đến 80% tổng số giới xuất gia toàn quốc. Hiện nay, hơn một nửa tỳ-kheo-ni thuộc Giáo hội Tăng già Jogye lãnh đạo Phật giáo ở Hàn quốc và 16.000 vị thọ cụ túc trong Giáo hội Tăng già Jogye thì một nửa số này là tỳ-kheo-ni. Đặc biệt trong mùa hạ năm 2003, có 940 tỳ-kheo-ni trong số 2.159 vị từ 91 chùa của toàn bán đảo Hàn quốc đến nhập hạ.²²

Ni giới ngày nay đóng vai trò quan trọng trong xã hội và tăng già. Những hoạt động của ni giới được mở rộng trong việc thuyết giảng Phật pháp. Họ học cả giáo dục trong đạo và ngoài đời và nhiều vị với văn bằng tiến sĩ, thạc sĩ đã có thể dạy các tỳ-kheo-ni trong các trường cao đẳng Phật giáo. Hiện nay có 80 tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đang là pháp sư và có khoảng 60 tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đang là giảng sư các ở trường Phật giáo và đại học Dongkuk. Sự thay đổi đáng khích lệ này là kết quả của những nỗ lực và sự tự tu tập của họ. Hơn 100 tỳ-kheo-ni đã tốt nghiệp khoá hoàng pháp ở chùa Namjang, tại Sangju. Đây là một sinh khí mới cho Giáo hội ni tại Hàn quốc. Thật là vinh hạnh và vĩ đại cho Giáo hội ni là vừa qua được giới thiệu ba ni trưởng đạo cao đức trọng là quý sư bà: Geumryong, Hyeoak và Sueak được ghi vào sử Phật giáo hiện đại của Hàn quốc.

Hơn 30 trung tâm thiền trên toàn bán đảo Hàn quốc của tỳ-kheo-ni được trùng tu như trung tâm thiền của tu viện Gyunsung, Naewon, Daesung, Daesung, Daewon, Boduck... Những giảng đường thuyết pháp, trường Sơ cấp, Cao cấp và đại học Phật giáo được thành lập với số lượng đông đảo các ni tham học. Ni giới trở thành bồ tát (*Bosal*: theo tiếng Hàn là các nữ Phật tử, người phục vụ cho người khác) của lòng từ, mang những lời dạy giải thoát của Đức Phật hoà nhập vào thực tế cuộc đời trong nhiều lãnh vực như văn hoá, từ thiện xã hội, giáo dục... Sự thành lập Học viện Phát triển Nữ giới (*Buddhist Women's Sakyadhita*

²¹ Activities of Korean Buddhist Nuns: An Historical Review, Gyeon Sunim; 8th Sakyadhita International Conference on Buddhist Women, Korea, 2004, trang 32.

²² Seonsa Banghamrok o Temple Visistors' Book, National Temple Association, 2003; như trên, trang 35.

Development Institute) là biểu tượng kiên cố của nữ giới Hàn quốc và phản ánh sự nỗ lực của họ cống hiến cho Phật giáo và xã hội. Hiện nay, một số lớn nữ Phật tử gia nhập vào nhiều hoạt động từ công quả tay chân đến nghiên cứu kinh điển, phiên dịch ấn tống, thiền định, tụng kinh trì chú, hoạt động xã hội và văn hoá Phật giáo. Đây là khuynh hướng rất đáng khích lệ.

Hội tỳ-kheo-ni Hàn quốc Giáo hội Jogye đã thành lập Phật học Ni viện Beob Ryong Sa vào năm 2003 để tạo điều kiện cho ni giới nghiên cứu Phật pháp, đem Phật pháp đi vào cuộc đời và xây dựng một xã hội từ bi.

Tóm lại, 1700 năm lịch sử Phật giáo Hàn quốc đã cho thấy Phật giáo Hàn quốc đã có đóng góp lớn lao để xây dựng nền văn hoá giàu có và phong phú cho bán đảo Hàn quốc với tinh thần và truyền thống lâu dài ‘*cứu nước và phục vụ chúng sanh*’. Phật giáo Hàn quốc hồi phục sau 500 năm bị đàn áp triều Joseon. Tại đây, ni giới là những nhân tố tích cực đóng góp đáng sau những thành đạt lịch sử ấy. Ni giới đóng vai trò quan trọng cùng với chư tăng xây dựng một xã hội tốt đẹp, trong đó ni giới đã có điều kiện trình bày khả năng của họ như là những người nỗ lực tu tập, những sứ giả thừa kế chánh pháp và là những biểu tượng sống động của lòng từ bi. Bằng cách này, họ đã xây dựng một chỗ đứng của họ trong lòng xã hội Hàn quốc.

Sách Tham Khảo

- 1) Discipline and Practice of Buddhist Women: Past and Present, Kwangwu Sunim, 8th Sakyadhita International Conference on Buddhist Women, Korea, 2004, trang 5-9.
- 2) Activities of Korean Buddhist Nuns: An Historical Review, Gyehwan Sunim; Như trên, trang 29-35.
- 3) A Panorama of 5000 Years: Korean History, Andrew C. Nahm, Hollym Corporation, USA, 1989.

NỮ GIỚI VÀ GIỚI LUẬT PHẬT GIÁO

(Tham luận đọc tại Hội Nghị Phụ Nữ Sakyadhita Quốc tế, tổ chức ở thủ đô Seoul, Nam Hàn, ngày 29-06-2004)

Trong các xã hội phụ hệ Đông phương, vai trò của nữ giới được xem là thấp kém hơn nam giới, nhưng định kiến như vậy không thể chấp nhận trong một xã hội văn minh. Đức Phật là bậc đạo sư đầu tiên đã nhận ra tiềm năng của nữ giới và tạo nhiều cơ hội cho nữ giới phát huy khả năng tâm linh và hoạt động xã hội của họ.

Chúng ta biết rằng sau khi giác ngộ, lúc đầu Đức Phật cũng đã miễn cưỡng ngăn ngại độ người, giai đoạn đó gọi là giai đoạn “im lặng” của ngài. Nữ giới cũng thế lúc đầu không được gia nhập tăng đoàn, Tôn giả A-Nan và Di Mẫu Kiều-Đàm-Di (*Mahapajapati Gotami*) đã tha thiết cầu xin Đức Phật. Với sự đảm bảo của tôn giả A-Nan, Di Mẫu Kiều-Đàm-Di đã chấp nhận tuân thủ *tám kính pháp*, Đức Phật đã chấp nhận cho bà²³ cùng với 500 cung phi mỹ nữ gia nhập vào tăng đoàn. Tám kính pháp²⁴ như sau:

1. Tỳ-kheo-ni dù cho thọ đại giới 100 năm cũng phải cung kính chấp tay, đánh lễ và xử sự đúng pháp đối với một tân tỳ kheo dù mới thọ giới một ngày.
2. Một tỳ-kheo-ni không được an cư nơi không có tỳ kheo tăng.
3. Mỗi nửa tháng tỳ-kheo-ni cần hỏi thỉnh chúng tỳ kheo tăng ngày đến giáo giới.
4. Sau mùa an cư kiết hạ, tỳ-kheo-ni cần phải làm lễ tự tứ trước hai bộ tăng già để cầu thỉnh chỉ lỗi nếu có thấy, nghe và nghi.
5. Tỳ-kheo-ni phạm trọng tội, nửa tháng phải hành pháp Ma-Na-Đoả trước cả hai bộ tăng già.
6. Sau khi học tập sáu giới pháp trong hai năm, vị ni ấy phải đến trước hai bộ tăng già cầu xin thọ cụ túc giới.

²³ Vinaya Pitaka, vol. II, Pali Text Society, trang 256.

²⁴ Như trên

7. Không vì duyên cố gì, một tỳ-kheo-ni có thể mắng nhiếc hoặc chỉ trích một tỳ kheo tăng.

8. Tỳ-kheo-ni không được phê bình tỳ kheo, nhưng tỳ kheo tăng có quyền phê bình tỳ-kheo-ni.

Trong quy luật thiên môn của ni chúng những pháp này được tuân thủ nghiêm ngặt. Luật Đàm-vô-đức (*Dharmagupta*)²⁵ (bản Hán) so sánh tám kính pháp này như nhánh cầu bắc qua sông lớn để hành giả có thể đi đến bờ bên kia giải thoát²⁶. Nhiều kinh nói rằng tất cả 500 tỳ-kheo-ni này đều đạt được an lạc giải thoát. Đức Phật cũng đã chế giới bốn tỳ-kheo-ni và nghi thức truyền giới tỳ-kheo-ni²⁷ cho ni chúng. Điều này cho thấy rõ rằng ni chúng được làm giới tử thọ giới và phải trải qua hai giai đoạn: đầu tiên thọ giới trong ni bộ, rồi sau đó qua tăng bộ.²⁸

Ni giới có nhiều trách nhiệm và bốn phận hơn khi họ phát nguyện thọ giới Tỳ kheo ni. Họ được phép bố tát tụng giới tỳ-kheo-ni (*Bhikkhuni Patimokkha*) trong đó bao gồm các giới điều và oai nghi của ni. Trong luật tạng Pali nói có 227 giới cho tăng, trong khi có 311 giới²⁹ cho ni gồm trong 7 phần. Giới bốn tỳ-kheo-ni được kết tập tại thành Xá-vệ (*Sravasti*).

Trong luật tạng Pali có đề cập 305 trường hợp của tăng và 59 trường hợp của ni.³⁰ Như vậy tỷ lệ trường hợp nữ giới được đề cập là 16,2% trong tổng số nam giới. Điều này có nghĩa là Đức Phật đã mở cánh cửa đón nhận nữ giới và nữ giới hoan hỉ gia nhập đời sống phạm hạnh, nhưng thái độ của xã hội đối với phụ nữ dường như biến chuyển quá chậm chạp và vị trí phụ nữ vẫn bị coi là thấp và còn giới hạn. Mặc

²⁵ Dharmagupta (S) Đàm vô Đức; Maha-Dhamma-rakkhita, Pháp Mật bộ, Đàm vô Đức bộ, Đạt Ma Cấp Đa: 1- Một đại sư có công trong cuộc hoằng dương Phật pháp đời vua A dục, thế kỷ thứ 3 trước công nguyên. 2- Đàm vô Đức bộ = Pháp mật bộ, một bộ phái đạo Phật.

²⁶ Taisho, vol. 22, trang 923 B. *Anujanami bhikkhave ekato upasampannaya bhikkhunisanghe visuddhaya bhikkhusanghe upasampadanti*. Vinaya Pitaka, vol. II, Pali Text Society, trang 271-74.

²⁷ *Anujanami bhikkhave ekato upasampannaya bhikkhunisanghe visuddhaya bhikkhusanghe upasampadanti* (Vinaya Pitaka, vol. II, Pali Text Society, trang 271-74). Tạm dịch: Nay các tỳ kheo, Ta cho phép ni chúng thọ giới ở Tăng bộ, sau khi đã nhận giới ở Ni bộ rồi.

²⁸ Vinaya Pitaka, vol. II, Pali Text Society, trang 275.

²⁹ Luật Tứ Phần Bắc Tông đề cập tỳ kheo có 250 giới và tỳ kheo ni có 348 giới. Ni giới ở Trung Quốc, Triều Tiên và Việt nam... thường giữ giới theo luật này, trong khi các ni ở các nước như Tây tạng, Nepal và Mông Cổ... giữ giới theo luật Mulasarvastivada.

³⁰ Shalini, *A Statistical Study of the Role of Women in the Development of Early Buddhism*, 2000, Delhi University, trang 201.

dù vậy, một số lớn ni giới trong thời Đức Phật đã tỏ ra rất xuất sắc trong nhiều lãnh vực khác nhau.

Có ba nguồn tư liệu chính nói về huyền thoại và các mẫu chuyện của nữ giới là kinh Kinh Thí-dụ (*Apadana*)³¹, Tăng chi bộ kinh (*Anguttara-Nikaya*) và Trưởng lão ni kệ (*Therigatha*). Trong đó, Trưởng lão ni kệ kể lại rất rõ các công hạnh khác nhau của nữ giới, những vị đã tự nỗ lực tu tập để chứng đắc Niết-bàn. Kinh Luận-mãn-túc-hi-cần (*Manorathapurani-sutta* thuộc Tăng chi bộ kinh) đề cập danh sách các bậc trưởng lão ni, sa-di-ni và các cận sự nữ thanh tịnh và đức độ.

Được phép của Đức Phật cho thành lập giáo đoàn ni, Di Mẫu Kiều-Đàm-Di đã tạo nhiều điều kiện tu tập cho ni giới thậm chí ngay cả nhiều phụ nữ bất hạnh, đau khổ cũng đều được giải thoát khỏi sự ràng buộc. Chẳng hạn trong một số kinh ở Tăng Chi Bộ và Tương Ứng Bộ, Đức Phật đã tuyên bố như vậy:

“Này các con, nếu các con có thể xuất gia sống đời sống không nhà, các con có thể trở thành như khát sĩ ni Khema và Uppalavanna”.

Nàng Khema (*Khema* có nghĩa là ‘an lạc’ hoặc ‘niết-bàn’) là một cận sự nữ thuần thành và ủng hộ Phật pháp trong thời Đức Phật Liên-hoa-tôn Như Lai (*Padmottara*). Trong thời Đức Phật Ca-diếp, nàng là con gái của vua Kiki xứ Varanasi, tên là Samani, sống đời sống thanh tịnh và đã xây một tịnh xá cúng dường cho Đức Phật. Kế tiếp trong thời Đức Phật Tỳ-Bà-Thi, nàng đã thuyết giảng chánh pháp. Trong thời Đức Phật Ca-la-tôn-đại (*Kakusandha*) và Konagarnana, nàng đã xây dựng nhiều đại tịnh xá cúng dường cho Đức Phật và chư tăng. Trong thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nàng sanh ra trong hoàng tộc Sagala xứ Madradesa và là hoàng hậu tuyệt đẹp của vua Bình-sa-vương (*Bimbisara*), nước Ma-Kiệt-Đà (*Magadha*). Kinh kể lại rằng nàng không bao giờ xuất hiện ở trước Đức Phật, bởi vì nàng nghĩ rằng Như lai không bao giờ quan tâm đến vẻ đẹp phụ nữ. Nhưng vào một ngày nọ, vua Bình-Sa-Vương thiết trai cúng dường Đức Phật và chúng tăng và đã mời các ca nữ đến vườn thượng uyển Trúc Lâm. Lúc đó, nàng Khema xuất hiện trước Đức Phật. Để giáo hoá lòng kiêu ngạo của nàng, Đức Phật thị hiện thân thông biến ra một tiên nữ tuyệt đẹp đứng

³¹ Apadāna (P) Kinh Thí dụ, Sự nghiệp anh hùng, Kinh Chiến thắng vẻ vang. Một trong 15 tập trong Tiểu a hàm kể về sự chiến đấu để đạt đến giác ngộ của chư Phật và 559 vị Tỳ kheo và Tỳ kheo ni.

cạnh hầu quạt cho ngài. Tiên nữ đột nhiên biến hiện, đầu tiên là một phụ nữ trung niên rồi trở thành một bà lão da nhăn, răng rụng và tóc bạc khiến cho Khema rất đổi kinh ngạc. Lòng kiêu ngạo về vẻ đẹp yêu kiều của mình tan biến khi nàng nghe bài kệ sau:

“Ai nô lệ cho lòng tham dục khát ái,

Như con nhện không rời mạng nhện do mình tạo ra.

Người trí dứt trừ khát ái, lìa xa trần tục, thoát khỏi lo âu, để lại
đằng sau mọi sầu muộn”³².

Lời bình trong Trưởng Lão Ni Kệ nói thêm rằng khi Đức Phật nói kệ xong, nàng Khema liền chứng quả Alahán. Nàng trở thành một trong các đại đệ tử xuất chúng về mặt trí tuệ tinh thông.

Trưởng Lão Ni Kệ còn mô tả sự giác ngộ chứng đắc của nhiều trưởng lão ni. Trong đó, các trưởng lão ni này kể lại kinh nghiệm sống, tu tập và bộc lộ trạng thái hỉ lạc của họ với niềm tin vào con đường giải thoát của đức Thế Tôn. Chẳng hạn, nàng Uppalavanna trong nhiều đời là một vị ni thông thái, đức hạnh, thường cúng dường thức ăn cho Đức Phật và nàng đã đạt được năng lực thần thông do nỗ lực tu tập. Vào thời của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, nàng Uppalavanna sinh làm con gái của một trưởng giả ở thành Xá-vệ (*Sravasti*). Nàng có tướng mạo xinh đẹp trong trắng như hoa sen xanh tinh khiết. Khi đến tuổi cập kê, nhiều hoàng tử và vua chúa đã đến cầu hôn, nhưng vì lòng chánh tín nàng muốn thế phát xuất gia. Một ngày nọ, người anh họ Ananda đã bày mưu lừa gạt và cưỡng hiếp nàng trong rừng. Vì việc này, từ đó nàng đã lánh xa nhà và sống một đời sống của nữ tu yên tĩnh. Sư cô siêng tu thiền định dùng ngọn đèn làm đối tượng để thiền quán. Sư cô đã đạt được bốn thiền (*tejokasina*) và Vô ngại Giải Đạo (*patisambhida*), cuối cùng chứng được quả A-la-hán và trí tuệ (*abhijana*).

Tỳ-kheo-ni Sanghamitra là con gái của hoàng đế A-dục cùng với anh nàng là tỳ kheo Mahendra đã giáo hoá vua Tissa của xứ Sinhala (bây giờ là Tích lan) và sư cô Sanghamitra đã thành lập giáo đoàn ni qua việc truyền giới cho hoàng hậu Anula cùng 500 cung phi mỹ nữ. Vào thế kỷ thứ IV, công chúa Hemamala (con gái của vua Kalinga) và

³² “*Ye ragarattanupatanti sotam Sayamkatam makkatako va jalam Etampi chetvana vajanti dhira Anapekkhino sabbadukkhham pahaya.*” Dhammapada 24.14, trans. S. Radhakrishnan, Madras, trang 167.

phò mã Dantakumara đã mang răng xá lợi (*danta-dhatu*) của Đức Phật tới đảo quốc này. Hoàng hậu Kumaradevi của vua Govindachandra, xứ Kanyakujia và Varanasi đã trùng tu tượng Đức Phật với tư thế Chuyển pháp luân ấn (*dharmacakrajina-mudra*) và xây một đại tinh xá rất trang nghiêm cho ni giới ở Sarnath. Điều này chứng tỏ Phật giáo thịnh hành vào thế kỷ XI.

Giáo đoàn ni tồn tại suốt một ngàn năm ở Tích lan và truyền thống này đã tiếp tục phát triển không dừng, bởi vì được truyền thừa sang Trung quốc mà ngày nay chúng ta có thể hồi sinh giáo đoàn ni ở Nam và Đông Nam Á và cuối cùng đã phục hồi được giáo đoàn ni như một tổ chức năng động tại các nước như Tích lan, Miến điện, Thái lan, Tây-tạng, Triều Tiên, Trung quốc, Nhật Bản và Việt-nam...

Từ thời cổ đại cho đến thế kỷ thứ XI, ni chúng đã tiếp tục tu tập và thực hành công hạnh bố thí cúng dường, tạo tượng và xây chùa. Có nhiều tiểu sử của các bậc ni và cận sự nữ sống đời sống thánh thiện, chói sáng thế gian với phạm hạnh cao thượng của họ.

Chính trong thời Đức Phật Thích Ca, chúng ta đã có nhiều thành tựu chứng đắc của các bậc ni như Di Mẫu Kiều-Đàm-Di, Da-du-đà-la (*Yasodhara*), Khema, Uppalavanna, Kundalakesi, Kapilani, Soma, Ubbiri, Rohini, Patachara, Anupama, Nandi và nhiều vị khác. Chúng ta cũng biết trong biên niên sử Vamsa của Tích lan (*Sinhala*), có ghi lại sự xuất chúng của các ni giới thời sau này như Sanghamitra, Dhammapala, Sudhamma, Malla, Aggomitta, Uttara, Hema và nhiều phụ nữ khác. Các nữ cư sĩ ngày nay cũng đã đóng vai trò quan trọng trong xã hội và phát triển tôn giáo. Chẳng hạn ở Tích lan, bà Bandaranayike làm thủ tướng và con gái là bà Chandrika Kumaratunga làm tổng thống.

Vào năm 280, giáo đoàn ni được thành lập ở Trung quốc và Chen Chien là vị tỳ-kheo-ni đầu tiên. Năm 429, tỳ-kheo-ni Devasara với bảy vị ni khác được vua Meghavanna phái tới Trung quốc và giáo đoàn ni dần dần gia tăng số lượng. Trải qua nhiều thế kỷ, ni giới Trung quốc đã tích cực đóng góp cho nền hoà bình và an sinh xã hội.

Trong lịch sử Việt-nam, các tỳ-kheo-ni như sư bà Đàm-soạn, Diệu-không, Hải-triều-Âm, Như-thanh, Huỳnh-liên... là những bậc ni sư đại tài đóng vai trò tích cực năng động trong nhiều lãnh vực như hoằng pháp, giáo dục, văn hoá và từ thiện xã hội... Trong thời đại chúng ta, có nhiều nữ lãnh đạo Phật giáo trong các nước Tây-tạng,

Nepal, Trung quốc, Triều Tiên, Nhật bản và Đài loan... đang tiến hành xây dựng nhiều tu viện độ ni tu tập và trung tâm Nghiên cứu Phật giáo. Có một sự khích lệ to lớn là nhiều phụ nữ trong các tổ chức ở Châu Âu và Châu Mỹ đã bắt đầu thiết lập các tu viện cho ni giới. Những vị này đóng vai trò quan trọng trong việc làm thăng bằng xã hội đang trên đà suy đồi đạo đức mà những sự kiện này đi ngược lại với lợi ích của phụ nữ.

Vấn đề căn bản ngày nay là nam và nữ làm thế nào thích ứng với sự phát triển trong trật tự xã hội mới đang bị chi phối bởi sự lãnh đạm, bạo lực và bất an. Các ý tưởng khoa học văn minh hiện đại đã khuyến khích tư duy phân tích, nhưng rủi thay sự tự do phóng khoáng của xã hội mới cũng có thể là kết quả đưa đến làm suy đồi giá trị đạo đức. Hậu quả là có một nhu cầu bức thiết để tạo dựng cơ cấu xã hội hỗ trợ cho đời sống tinh thần, chống đói nghèo, bảo vệ nhân quyền, đề cao giá trị đạo đức và phục hồi các truyền thống văn hoá... Tất cả những điều này hiện nay chỉ tạm thời cân đối thôi.

Vấn đề to lớn nhất hiện nay là làm thế nào chuyển giao những giá trị tích cực cho thế hệ tương lai. Để hoàn thành công việc này, điều thích hợp nhất là hiện thực hoá quan niệm nam nữ bình quyền. Toàn thể nhân loại, nam và nữ đều có trong chính mình tư chất cả nam lẫn nữ. Đức Phật đã không phân biệt năng lực trí tuệ và tâm linh giữa nam lẫn nữ. Mặc dù thái độ của Phật giáo đối với phụ nữ đôi khi dường như mâu thuẫn hoặc thậm chí tiêu cực, thái độ này đã thay đổi và dễ dàng thấy rằng ảnh hưởng tích cực của phụ nữ đã hiện diện trong giới Phật giáo ngày nay, cụ thể như năng lực của phụ nữ từ khắp mọi miền của trên 30 nước trên thế giới đã tập trung ở đây, hiện diện ở đây trong Hội nghị Phụ Nữ Phật giáo Thế giới Sakyadhita lần thứ VIII tại Đại hàn là một bằng chứng rõ rệt.

Đó là nội dung bài tham luận của tôi.

Kam-sa-ham-nida (Tiếng Đại hàn nghĩa là cảm ơn)

Song-bul-ha-ship-si-o (Nguyện cho tất cả chúng ta đều thành Phật).

PHONG TRÀO TÔN GIÁO QUỐC TẾ

Năm 1993 đã đánh dấu Trăm năm Quốc Hội Tôn giáo Thế giới (*Quốc Hội Tôn Giáo Thế Giới Đầu tiên tại Chigago vào năm 1893*). Đây là thời điểm đánh dấu một bước chuyển hướng, một bước ngoặt trong Phong trào Tôn giáo Quốc tế và cho tới ngày nay các cuộc hội nghị đã thành công trong việc mang các tôn giáo ngồi lại với nhau.

Tiến sỹ George Carey, Tổng giám mục Canterbury, Sarva-Dharma-Sammelana, tại Bangalore đã phát biểu rằng: “Trong thế giới đương đại của chúng ta, chúng ta phải rất ý thức về sự liên tục của nạn bất công, chiến tranh, đói khát và thiệt hại môi trường; và chúng ta cũng phải có ý thức trong nhiều cách trong đó tôn giáo có thể bị lạm dụng để duy trì sự bất đồng chánh kiến. Hy vọng của tôi là giúp đỡ các tôn giáo cùng làm việc với nhau vì một mục đích chung cho tất cả”.³³

Tại Delhi, Cựu Thủ tướng ấn độ, ông Shri P.V.Narasimha Rao đã nhấn mạnh sự quan trọng của tình hữu nghị giữa những thành viên của những tôn giáo khác nhau như một đóng góp sống còn cho việc hòa điệu các quốc gia.³⁴

Cũng chính tại Chicago, cuộc hội nghị với chủ đề “Phát động Phong trào hướng về Đạo đức Toàn cầu (*Declaration Toward A Global Ethic*) đã nhận ra rằng "Thế giới trong tình trạng bi thảm... Hoà bình đang né tránh chúng ta, hành tinh là hiện thân của sự huỷ diệt... Đất nước láng giềng đang sống trong sự sợ hãi... Trẻ con đói chết" và đi đến kết luận rằng: " Cần có cơ sở cho một nền đạo đức toàn cầu tồn tại và đề nghị phát huy những khả năng có thể cho cá nhân có thể trở nên tốt hơn và toàn cầu thế giới trật tự hơn."³⁵

Hy vọng sự hợp tác cùng nhau của các tôn giáo sẽ kết lại những khoảng cách phân chia trên thế giới. Điều này đã hiện diện trong tâm trí của những người tham dự Quốc Hội Tôn giáo đầu tiên tại Chigago vào năm 1893. ông Charles Bonney, Chủ tịch của Quốc Hội đã tin tưởng Quy tắc Vàng (*Golden Rule*) do quốc hội đề ra có thể là nền tảng cho các thành viên của liên tôn giáo nhận ra họ như các anh em trong một đại gia

³³ In Visions of an Interfaith Future, Ed Celia và David Storey. International Interfaith centre, 1994, p. 14.

³⁴ Visions of an Interfaith Future, pp. 223 229.

³⁵ A Global Ethic, Ed. Hans Kung và Karl - Josef KuscheL SCM Ed press 1993. pp.13-16.

đình. “Chỉ có một” ông Charles Bonney nói “Những dân tộc trên trái đất sẽ mang lại tinh thần của sự hòa hợp và chiến tranh không còn hiện diện nữa.”³⁶

Phong trào đa tôn giáo được thực hiện bởi nhiều người tiên phong trong Hiệp hội Quốc tế vì Tự do Tôn giáo và Đại hội Tôn giáo Thế giới bao gồm Hoa thượng Anagarika Dharmapala (*người Tích Lan, có công khôi phục lại Phật giáo tại ấn độ trong thế kỷ XX*), Swami Vivekananda, nhà triết học đạo Hindu nổi tiếng; Tiến sĩ Sarvepalli Radhakrishnan, nhà triết học kiêm chính khách ấn độ... Công việc của Quốc hội nhằm cải thiện nhiều phương diện³⁷ như:

1. Không lạm dụng tôn giáo nhằm nuôi dưỡng các chủ trương chính trị và bạo động.
2. Không tuyên bố sự sở hữu độc quyền về chân lý, Ví dụ Đạo Thiên chúa không có sự độc quyền về lòng tốt hoặc cứu rỗi. Nhưng những nhà thờ vẫn tranh đấu cho thái độ độc quyền đó. Chúa trời của tình yêu thì đức Jesus hiển hiện phải là một đức Chúa trời có tình yêu thương cho tất cả các người. Hoặc đừng chấp chặt những diễn dịch hạn hẹp của chính mình về những lời dạy trong tôn giáo vì điều này chỉ đưa đến sự đối kháng gay gắt và chia rẽ vô ích.
3. Dẹp bỏ nạn cuồng tín và mê tín dị đoan.
4. Xua tan nạn thất học và thành kiến. Chẳng hạn, những tín đồ Thiên chúa giáo phải ngưng việc khiển trách những người Do thái về cái chết của chúa Jesus.
5. Khích lệ những người thuộc các tôn giáo khác nhau nên gặp gỡ đối thoại nhau, đặt biệt là thanh thiếu niên. Cuộc gặp mặt như vậy có thể làm cho đời sống thay đổi nhất là về mặt tiến bộ đạo đức tâm linh.
6. Suy nghĩ lại thái độ của mình đối với những tôn giáo khác.
7. Sự đánh giá sai lầm Đạo hồi mà được phát ra từ các phương tiện truyền thông phương Tây.

³⁶ Trích dẫn trong Marcus Braybrooke trong Pilgrimage of Hope, SCM press 1992. P. 13.

³⁷ Towards A Culture of Harmony and Peace, Editor Dr. T.D.Singh, 7-10 December 2003, New Delhi, trang 10-20.

8. Không khuyến dụ ai từ bỏ tín ngưỡng của họ để theo một tín ngưỡng khác...

Trước những năm 1980, ý nghĩa về tình hữu nghị các tôn giáo có phát triển qua số lượng người tham gia đang gia tăng tại những địa phương, quốc gia hoặc quốc tế. Họ bắt đầu làm việc cùng nhau vì hoà bình và công lý, giải thoát những khổ đau cũng như cùng ngồi cầu nguyện và thiền định với nhau. Điều này đã trở thành nhật trình trong các báo Tôn giáo năm 1993. Những hoạt động này lúc đầu cũng gặp nhiều trắc trở, tuy thế Phong trào đa tôn giáo vẫn là một hình thức cải tiến mới.

Mười năm kế tiếp theo, sự kết hợp của đa tôn giáo được tiếp tục phát triển ở nhiều địa phương, toàn quốc và toàn cầu. Có mười bốn tổ chức bây giờ đã có Mạng lưới Tôn giáo Quốc tế do sự cộng tác của Trung tâm Tôn giáo Quốc tế tại Oxford trợ giúp. Quốc Hội Tôn giáo sẽ tổ chức vào tháng 7, 2004 tại Barcelona, Tây Ban Nha sẽ là một cơ hội lớn cho tất cả các tổ chức này và nhiều quốc gia cũng như cộng đồng địa phương họp lại để cùng nhau chứng tỏ cho thế giới thấy họ phục vụ vì một mục đích chung này.

Các cuộc hội nghị đa tôn giáo cũng đã đóng góp trong việc thay đổi thái độ của những chính khách, thương gia, kinh tế và những bậc lãnh đạo khác trong xã hội. Họ đã nhận ra rằng cần phải có một khuynh hướng đạo đức và tinh thần để giải quyết những vấn đề lớn đang làm đau đầu xã hội và thế giới của chúng ta ngày nay.

Năm 1999, nhiều cuộc Hội nghị với nội dung kêu gọi giá trị tinh thần đã được tổ chức đúng lúc ở nhiều nơi với các chủ đề chẳng hạn như 'Hướng dẫn Nếp sống đúng đắn', 'Toàn cầu hoá vì Lợi ích chung'. Hội nghị gần đây nhất là ở St Petersburg, đã mang những nhà kinh tế, những chính khách và những nhà tôn giáo trí thức ngồi lại với nhau. Cuộc hội nghị năm 2000 tại Dubai, 'Sự Đối thoại về Phát triển Thế giới' đã mang những người đại diện ngân hàng thế giới và đại diện các tôn giáo họp mặt với nhau. Chính Diễn đàn Kinh tế Thế giới' hoặc 'Tín ngưỡng và Chính sách Hải ngoại' tại nước Anh do chính phủ Anh tổ chức vừa rồi đã mời những nhà tôn giáo tham gia. Tại Trung đông, các nhà lãnh đạo đạo Do thái, Hồi giáo và Cơ đốc giáo đã cùng nhau cất tiếng kêu gọi về hoà bình.

Có lẽ điều đáng chú ý nhất của phong trào Đối thoại giữa các tôn giáo là Hội nghị Hoà bình Thiên niên kỷ tại Quốc Hội của Liên Hiệp

quốc. Tại đây rất nhiều các nhà lãnh đạo tôn giáo đã gặp nhau. Toàn bộ phong trào đa tôn giáo rất sôi nổi như kèm theo sự kiện chuẩn bị cho thiên niên kỷ sắp đến.

Không giống như Hội nghị Thiên niên kỷ tại Liên hiệp quốc là một cuộc gặp gỡ của các bậc lãnh đạo, Quốc Hội Tôn giáo tiếp theo chủ yếu là những người dân bình thường, mặc dầu cũng có nhiều nhà lãnh đạo tham gia. Những chuyên gia từ mọi mặt của cuộc sống cũng đã đến tham dự. Họ như bị thách đố với hoàn cảnh mới và như có một sự đổi khác nơi họ đang sống.

Hãy cùng nhau làm việc và cầu nguyện (*Tự lực và tha lực*). Hai điều này không thể tách rời nhau được. Bởi vì khi chúng ta nhạy cảm và thâm nhập tận trong cùng chính chúng ta với cuộc đời thì chúng ta sẽ nỗ lực trong việc phục vụ cho thế giới.

Các cuộc hội nghị trên diễn đàn thế giới này rất có ý nghĩa. Thật là quan trọng khi các Đối thoại liên Tôn giáo này được tổ chức tại nhiều địa phương, trong và ngoài nước bởi vì chính ở đó mà những giấc mơ được biến chuyển vào trong những thái độ và những hoạt động mới mà những điều này sẽ kết hợp tất cả chúng ta lại trong việc xây dựng một thế giới tốt hơn.

Đây là những tia sáng của niềm hy vọng.

Sách Tham khảo:

- 1) Towards A Culture of Harmony and Peace, Editor Dr. T.D.Singh, 7-10 December 2003, New Delhi.
- 2) Unity in Diversity (Thoughts of the World's Great Religions), O.P. Ghai, Foreword by Dr. Karan Singh, Sterling Publishers PVT. LTD, New Delhi-3.

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO HỘI NI TẠI ẤN ĐỘ

Như chúng ta biết Đức Phật đạt giác ngộ tại Bồ-đề-đạo-tràng lúc 30 tuổi. Sau đó, ngài trải qua thời gian 49 năm (theo Phật giáo Nguyên thủy là 45 năm) để du hành thuyết pháp. Ngài đã thành lập tăng đoàn, ni đoàn, nam và nữ Phật tử.

Thật ra đầu tiên, Đức Phật chỉ thành lập tăng đoàn, vấn đề cho người nữ xuất gia (*pabbajja*)³⁸ là vấn đề hết sức đả đo thận trọng.

Bối cảnh xã hội Ấn độ lúc bấy giờ, việc trọng nam khinh nữ, thích sanh con trai hơn con gái và chế độ phân chia bốn giai cấp: tu sĩ (*Bà-la-môn*), vua quan (*Sát-đế-lợi*), nông-công-thương (*Tỳ-xá*) và cùng đinh (*Thủ-đà-la*) đã ảnh hưởng rất mạnh trong đời sống người dân Ấn. Tuy hiện nay dù có giảm nhưng vẫn còn tồn tại. Hiện tượng người nữ ả dật tu hành dù là ít nhưng cũng là đã có ở Ấn độ cổ đại ngay trước khi Phật giáo xuất hiện. Xa lánh xã hội và sống một đời sống độc thân là tánh cách đặc biệt của mẫu đời sống Ấn độ.

Trong Vệ-đà và kinh sách của đạo Loã thể (*Jain*) cũng chứng minh cho thấy có các ni khất sĩ tồn tại và tiếp tục phát triển cho đến thời Đức Phật: “Ba mươi sáu ngàn phụ nữ chống lại mười bốn ngàn đàn ông để được rời bỏ đời sống gia đình và trở thành ni khất sĩ của phái Bạch-y (*Svetambara*) thuộc đạo Loã thể”.³⁹

Giáo hội ni Phật giáo hình thành và xuất hiện như bổ sung thêm vào phong trào cộng đồng ni giới của các tôn giáo khác: “Đây không phải là một ý tưởng mới lạ. Đã rất nhiều nữ giới đã sẵn sàng từ bỏ những ràng buộc trần gian đã từng trói buộc họ và trở thành bậc xuất thế”⁴⁰.

Vào thời kỳ đầu của Phật giáo, phụ nữ đã đấu tranh một cách liều lĩnh quyết liệt để được sống đời sống phạm hạnh viễn ly và thoát khỏi những ràng buộc trần gian.

³⁸ Encyclopedia of Religion and Ethics, ed. by Hastings J., vol. 8, p. 799.

³⁹ Talim, Meena, Women in Early Buddhist Literature, p. 6.

⁴⁰ Monastic Life of The Early Buddhist Nuns, Subhra Barua Atisha, Callutta, 1997, p.58.

Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề và năm trăm nữ quý tộc dòng họ Thích là những người đầu tiên từ bỏ những ràng buộc trần gian và thành lập ni đoàn. Di mẫu mặc dù xuất thân từ hoàng thân, nhưng là người phụ nữ đầu tiên hy sinh tất cả phú quý vinh hoa để sống một đời sống viễn ly. Di mẫu phải đối diện trước những thực tế cực khổ của đời sống, tranh đấu vượt qua nhiều chướng ngại và thành kiến về nữ giới lúc bấy giờ.

Tình thương và lòng vị tha của Đức Phật đối với người nữ là vô hạn. Ngài đã mở một con đường mới cho người nữ có thể dự vào nấc thang giải thoát để họ trở thành hữu ích, lợi mình và lợi người. Lịch sử đã minh chứng ngài là vị đã mang nhiều lợi ích lớn cho phụ nữ, đã đưa ra tiến trình giải thoát tâm linh và công nhận họ cũng có khả năng thành tựu các thánh quả như chư tăng.

Các câu chuyện trong Trưởng lão ni kệ là một minh chứng hùng hồn cho thấy ni giới có thể đạt bốn quả thánh như Tu-đà-hoàn (*Sotapanna*), Tư-đà-hàm (*Sakadagami*), A-na-hàm (*Anagami*) and A-la-hán (*Arahant*) và cũng có thể dẫn mình hoằng pháp như chư tăng. Giới nữ lưu đã trở nên an lạc và hạnh phúc trong nếp sống quy củ thiên môn, sống hạnh viễn ly thanh tịnh. Họ đã trải qua phần lớn đời mình trong tu tập giới-định-tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Trong đó, có nhiều ni ưu tú như cô Bhadda Kundalakesa⁴¹ là nữ hùng biện tài giỏi. Không ai có thể đánh bại luận thuyết của cô, ngoài trừ tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Sư cô Patacara⁴² là nữ pháp sư nổi danh, đã hoá độ năm trăm người nữ trong một lần và sư cô cũng là nữ luật sư tài ba trong các luật sư (*vinayadhara*) thời bấy giờ. Các tỳ kheo ni như Nguyệt-tinh (*Soma*), Ci-sa Kiêu-đàm-di (*Kisa Gotami*), Bạt-đà Ca-tì-la (*Bhadda Kapilani*), A-no-pa-ma (*Anopama*), Ca-la (*Cala*), U-pa-ca-la (*Upacala*), Si-su-pa-ca-la (*Sisupacala*)... cũng đã đóng góp rất nhiều trong sự nghiệp du hành hoằng dương Phật pháp. Tỳ kheo ni Bhadda Kundalakesa nói: “Tôi đã du hành khắp xứ Ương-già (*Anga*), Ma-kiệt-đà (*Magadha*), Bạt-kỳ (*Vajji*), Ca-si tức Ba-la-nại (*Kasi*) và Kiêu-tát-la (*Kosala*) vì lợi ích cho chúng sanh đau khổ mà thuyết pháp trên 50 năm nay”.⁴³ Trong Tương ưng bộ kinh⁴⁴ kể

⁴¹ Therigatha, ed. R.Pischel, London: PTS, 1883, p. 521-525.

⁴² Như trên, trang 193.

⁴³ Như trên, trang 12

⁴⁴ Samyutta Nikaya, M.L.Feen & Mrs. Rhý Davids, Vol. I, PTS, 1884-1898, pp. 212-213.

tỳ kheo ni Thanh-tịnh (*Subha*) đã thuyết pháp giữa một hội chúng đông đảo tại Vương-xá (*Rajagaha*). Trong *Dipavamsa* (Nam truyền Phật giáo Sử thư / Đảo sử, chương XVIII) đã nói tỳ-kheo-ni Bảo-an (*Khema*), (trước đây là hoàng hậu của Bình sa vương, nước Ma-kiệt-đa) là pháp sư nổi tiếng, có trí tuệ và là thầy dạy luật. Tỳ kheo ni Dhammadinna là một triết sư Phật giáo. Trong Trung bộ⁴⁵ tường thuật có cuộc tranh luận về triết học giữa cô và chồng trước của cô là Visakha, người đã đưa các vấn đề liên quan về ngã kiến (*sakkayaditthi*), Bát chánh đạo (*Ariya Atthangika Magga*), hành (*sankhara*), diệt (*nirodha*)... Tỳ kheo ni *Dhammadinna* trả lời một cách thuyết phục những điều này trước hội chúng đông đảo. Tỳ kheo ni Bảo-an (*Khema*), Uppalavanna, Dhammadinna là những hình ảnh của ni giới tài ba và trí tuệ trong Ấn độ cổ đại. Uppalavanna là một tỳ-kheo-ni nổi tiếng về thần thông (*iddhi*), trong khi tỳ kheo ni Hoan Hỉ (*Nanda*) và Kundalakesa nổi bật trong thiên và trí. Chẳng những tiếng thơm được biết trong chốn thiên môn mà còn lan nhanh cả ra giới bên ngoài.⁴⁶

Điều này đã cho thấy ni giới có khả năng thành tựu các Phật sự và đạt thánh quả như chư tăng.

Trước khi giáo hội ni được thành lập, trong sự giới hạn của xã hội và nữ giới nói chung khó tìm được cơ hội để nghe Phật pháp. Sau khi Đức Phật từ bi cho thành lập ni đoàn, sự ảnh hưởng của ni giới đã góp phần khiến cho Phật pháp được lan truyền khắp nơi trong một thời gian ngắn. Có nhiều trường hợp, trong đó toàn gia đình trở thành Phật tử thuần thành, quy y Tam bảo chỉ do được một tỳ kheo ni thuyết pháp cảm hoá. Ni giới có thể tiếp cận dễ dàng các nữ quý tộc hoặc phụ nữ nói chung để chỉ ra con đường an lạc hạnh phúc giữa những lo toan của cuộc đời (tự tại giữa khổ đau) để họ có thể quy y Tam bảo trở thành Phật tử tại gia hoặc xuất gia theo tùy nhân duyên của từng vị. Những phụ nữ giàu có như Đại-mãn (*Visakha*), Am-ba-pa-ly (*Ambapali*), Bảo-an (*Khema*), U-pa-la-van-na (*Uppalavanna*), Sa-ma-va-ty (*Samavati*), con gái của trưởng giả Cấp-cô-độc (*Anathapindika*) và nhiều nữ Phật tử khác đã tận tâm, tận lực ủng hộ trong việc phổ biến Giáo hội ni. Kỹ nữ xinh đẹp Ambapali gia nhập vào ni đoàn và đã đem tài sản của

⁴⁵ Majjima Nikaya, ed. R. Chalmers & Mrs. Rhys Davids, vol. I, PTS, 1888, p. 299.

⁴⁶ Anguttara Nikaya, ed. Max Walleaser, vol. I, part I, PTS, 1924, p. 356.

mình để xây dựng một đại tòng lâm trang nghiêm tráng lệ cho chư tăng ni tu học.⁴⁷ Con gái của trưởng giả Cấp-cô-độc thuyết phục các thành viên bên cha chồng quy y Tam bảo và cô ấy cũng thành lập một trung tâm Phật giáo tại Anga.⁴⁸ Còn nhiều ví dụ nữa rải rác trong các kinh tạng Pali. Phật tử đã cúng dường chư ni thực phẩm, quần áo, giường nằm, thuốc men... Ngược lại, chư ni cũng đã tặng họ các món quà tinh thần bất tử của pháp nhũ. Cứ như thế trong nhiều thời đại, chư ni đã nhiệt tình trong việc hoằng pháp, xây dựng một thế giới an lạc cho con người.

Các bằng chứng khảo cổ và văn học đã minh chứng sự hưng thịnh nhanh chóng của giáo hội ni trong vài trăm năm nữa sau khi được thành lập. Các bia ký Ấn độ khắc ghi sự tồn tại của giáo hội ni tại Ấn độ. Các sắc lệnh trên trụ đá Bhabru và Schism của hoàng đế A-dục đã ghi dấu sự tồn tại của các tỳ-kheo cũng như tỳ-kheo-ni và cũng cho thấy các tỳ-kheo-ni bình đẳng trong vấn đề thống nhất hay phân chia trong Tăng già Phật giáo. Các thông tin về sứ mệnh truyền bá đạo Phật vào Tích lan của tỳ-kheo-ni Sanghamitta cũng được ghi trong sắc lệnh của vua A-dục. Trước và trong suốt triều đại Sunga-Maurya, nhiều bia ký trên mái chấn các tháp tại Sanchi, Bharhut, Bồ-đề-đạo-tràng (*Bodh-gaya*) đã ghi nhận nhiều Phật sự của các tỳ-kheo-ni. Nhiều trung tâm khác gần Sanchi, Bharhut... cũng lưu dấu những bước chân hoằng pháp của giới ni.

Có nhiều (17 tấm) bia khắc trên rào chấn ở Bồ-đề-đạo-tràng tôn vinh tán dương tỳ-kheo-ni Kurangi như là bậc A-la-hán (*Aya / Arya Kurangi*).⁴⁹ Trước khi trở thành tỳ-kheo-ni, Kurangi là hoàng hậu của vua Indraghimitra. Khi vua băng hà, bà đã xây hai tu viện lớn cho tăng và ni để hồi hướng công đức cho vua và sau đó bà đi xuất gia. Trong bia khắc ở hang động Phật giáo Junnar ghi có một ni viện (*Bhikkhuni-upasaya*) thuộc phái Thượng-bộ (*Dhammutariya*) tọa lạc trong thị trấn. Tấm bia ký ở tháp Amaravati đề cập có bốn chúng đệ tử của Đức Phật là tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, cận-sự-nam và cận-sự-nữ.

Theo tường thuật của ngài Pháp Hiền, giáo hội ni đã tồn tại ở Mathura cho tới thế kỷ V-VI: “Các tỳ-kheo-ni chính nhờ sự ủng hộ

⁴⁷ Dutt, Nalinaksha, *Early Monastic Buddhism*, vol. I, p. 296.

⁴⁸ Burlingame, E.W., *Buddhist Legends*, vol. I, p. 84.

⁴⁹ Subhra Barua Atisha, *Monastic Life of The Early Buddhist Nuns*, Callutta, 1997, p. 76.

các tôn giả A-nan, ngài đã khẩn xin đức Thế Tôn cho phép người nữ được xuất gia”.⁵⁰

Trong bia khắc tiếng Phạn thuộc năm 549-550 triều đại Gupta, tỳ kheo ni Jayabhata thuộc dòng tộc Thích Ca đã cúng dường xây dựng tu viện Yasovihara.⁵¹

Ngài Nghĩ-tĩnh viếng thăm Ấn độ vào cuối thế kỷ thứ VII đã tường thuật: “Chư ni tại Ấn độ khác với chư ni tại Trung quốc. Họ sống một đời sống nghèo nàn, đơn giản và sinh kế bằng khát thực”.⁵² Subandhu trong Vasavadatta nói rằng các tỳ-kheo-ni tín tâm vào Bồ tát Đa-la hay Quan thế âm ... Không có các tác phẩm của Phật giáo hay Bà-la-môn giáo đề cập đến các tỳ-kheo-ni ở thế kỷ IX-X. Dường như rằng trước thời gian này giáo hội ni không còn tồn tại ở Ấn Độ nữa hoặc chỉ còn rải rác.⁵³ Cuối cùng thì cùng với số phận của Phật giáo, giáo hội ni cũng bị tiêu diệt trước cuộc tàn quét của Hồi giáo vào thế kỷ X trở đi.

Tóm lại, nói về những nguyên nhân đưa đến sự phổ biến Phật pháp tại Ấn độ, thì sự đóng góp của ni giới cũng là một yếu tố quan trọng. Sự cống hiến của họ cũng rất đáng kể. Giáo hội ni trong hầu hết mọi lãnh vực cũng có chức năng như tăng và trở thành một phần không thể thiếu trong tăng già, đã cùng chư tăng xây dựng ngôi nhà Phật pháp và đặt viên đá nền móng đầu tiên để từ đó, hương thơm giải thoát của Đức Phật được lan rộng đơm nhuần khắp thế giới như ngày nay.

Cuộc đời tu hành của chư tổ ni là những tấm gương sáng ngời để giới nữ lưu cùng suy gẫm và noi theo trên con đường hành đạo của mỗi người con Phật chúng ta và cũng cho thấy con đường của Đức Phật mở rộng cho mọi người, không phân biệt nam hay nữ. Tấm gương dũng cảm quyết tâm tu tập để đắc đạo quả cao thượng của các tỳ-kheo-ni tiên phong trong ni đoàn của Đức Phật luôn là một nguồn cảm hứng cho tất cả mọi người con Phật chúng ta trong hơn hai ngàn năm trăm qua.

WUS University Hostel, Delhi 24-01-05

⁵⁰ Beal, Samuel, *Buddhist Records of the Western World*, London, 1889, vol. I, p. xxxix.

⁵¹ Fleet, *Corpus Inscriptionum Indicum*, vol. III, p. 273-4.

⁵² Takakusu, *A Record of the Buddhist Practices*, p. 80; Trích trong *Monastic Life of The Early Buddhist Nuns*, Subhra Barua Atisha, Callutta, 1997, p. 76.

⁵³ *Epigraphia Indica*, vol. Xv, 1985, p. 34.

THAM KHẢO

1. Monastic Life of the Early Buddhist Nuns, Subhra Barua Atisha, Calcutta, 1997.
2. The Buddha and his Teachings, Narada, Buddhist Missionary Society, Malaysia, 1977.

TÌM HOÀ BÌNH NƠI TÂM

Từ lâu, chúng ta hiểu rằng sự cuồng tín sẽ dẫn dắt thế giới này đi đến đổ nát. Các Tôn giáo sẽ tìm kiếm giải pháp dẹp bỏ hành rào chướng ngại của sự cuồng tín này, cần có những người hoà bình và trí tuệ vì chỉ chính những người như vậy mới có thể bẻ gãy những hàng rào ngăn cách giữa những tôn giáo và dẫn đến khả năng hợp tác lẫn nhau, đây là mục đích của các Tôn giáo trên thế giới này.

Người Hoà bình - người mà tâm trí luôn an bình và hài hoà. Khắp nơi, chúng ta thấy người ta kêu réo hoà bình, cầu nguyện cho hoà bình, thậm chí đấu tranh cho hoà bình. Nhưng cái gì thật sự là hoà bình? Nó là chỉ có nghĩa là vắng mặt của chiến tranh, sự đình chỉ lòng thù địch, sự hợp nhất giữa những con người với nhau.

Khi có người hỏi chúng ta là ai, mỗi người trong chúng ta sẽ trả lời khác nhau. Vài người trả lời họ là người Việt nam, những người khác có thể nói họ là người ấn độ. Vài người có thể trả lời họ là Phật tử, tín đồ Thiên-chúa giáo hoặc Hồi giáo hoặc ấn giáo. Cũng có những người xác định bản thân mình với những nghề nghiệp của họ: tôi là tu sĩ, giáo viên hoặc bác sĩ ... Tuy nhiên, bất kể quốc tịch, tôn giáo, nghề nghiệp nào của chúng ta, ở đây có một điều chung cho chúng ta là tất cả chúng ta đều là con người. Trong kinh Phật nói: Con người là sự kết thành của năm uẩn, là nghiệp báo do chính mình tạo nên. Trong tôn giáo khác, bạn sẽ tìm thấy khái niệm trung tâm là những con người được sáng tạo trong hình ảnh của Chúa trời. Kinh thánh Thiên chúa nói rằng: 'Chúa trời đã tạo con người trong hình tượng của chính mình'. Đạo Hindu, kinh Bhagawad Gita tuyên bố rằng: "Mamivamsho Jiva Loke Jiva Bhuta Sanathana" nghĩa là trong hình tượng của Tôi là tất cả các chúng sanh trong thế giới này.

Trong thực tế, cái gì là hình ảnh (của) Chúa trời? Ngài là một người với đôi mắt, mũi, hai tai và hai chân như chúng ta? Thật ra theo Thiên chúa giáo hình ảnh thực tế của Chúa trời là Hoà bình và đó là hình ảnh mà trong đó chúng ta đã được tạo ra. Hoà bình là quyền thừa kế của chúng ta. Chúng ta đã được sanh ra với nó. Còn theo đạo Phật, hoà bình là một trạng thái của tâm. Ngài Huệ khả (*Thân Quang*) đến cầu Tổ Bồ-đề-đạt-ma xin an tâm giùm. Tổ hỏi ngược lại: "Đem tâm ra đây Ta an cho!" Ngài Huệ khả bưng ngộ rằng: "Tâm mình tự bản lai thanh tịnh và an

bình”. Đây là lý do tại sao mà hoà bình là một trạng thái hiện thân của chúng ta. Đây là cái mà gọi chúng ta là những hiện thân của hoà bình.

Trong thực tế, nó là trạng thái nguyên bản của sự tồn tại của chúng ta. Tất cả chúng ta được sinh ra trong hoà bình, chúng ta sống trong hoà bình và chúng ta chết trong hoà bình, rồi trở lại tái sinh với hoà bình. Tuy nhiên, mặc dù hoà bình là quyền thừa kế hoặc trạng thái tâm của chúng ta, nhưng chúng ta vẫn không nhìn thấy nó trong cuộc sống của chính mình. Nó là một quái vật lảng tránh mà mãi mãi che giấu chính nó trước chúng ta. Cái gì là nguyên nhân cho điều này? Nếu thật sự hoà bình là một trạng thái hiện thân của tâm chúng ta thì tại sao chúng ta không có nó? Tại sao người ta hoàn toàn tìm kiếm hoà bình nhiều như vậy?

Hầu như tất cả mọi người, đàn ông, phụ nữ và ngay cả trẻ em đều muốn tâm bình. Chúng ta hoàn toàn muốn hoà bình. Nhưng chúng ta biết hoà bình là gì và như thế nào? Giả sử cho phép tất cả chúng ta từ trẻ cho đến già, cố gắng trả lời câu hỏi sau đây: "Bạn đã nhìn thấy hoà bình chưa? Bạn đã lĩnh hội nó với bất kỳ giác quan nào của bạn chưa? Có người nào đã đi qua và nói với bạn rằng đây là hoà bình. Thầy của bạn đã chỉ nó cho bạn? Hoặc cha mẹ hoặc bạn bè của bạn?"

Nếu bạn thật sự nghĩ về nó, bạn sẽ nhận thấy rằng không ai đã thật sự chỉ nó ra cho bạn. Bạn tự ý biết nó. Bạn có một giấc ngủ ngon và khi bạn thức dậy vào buổi sáng hôm sau, hoàn toàn tươi tỉnh, Bạn nói: "Ồ! Tôi đã có một giấc ngủ rất bình an".

Bạn đã biết giấc ngủ an lành như thế nào? Khi bạn ngủ và không biết tất cả mọi thứ xung quanh. Cho tới khi thức dậy và biết rằng tôi có một giấc ngủ bình an. Thế thì làm thế nào chúng ta biết rõ ràng theo bản năng hoà bình là gì và muốn nó như thế nào? Chúng ta biết khi nó hiện diện và chúng ta biết khi nó vắng mặt. Lập luận duy nhất khi chúng ta có thể lĩnh hội hoà bình trong trạng thái này là vì nó chính là bản chất của chúng ta và nó là hiện thân của chúng ta. Uống nước nóng hay lạnh là tự ta biết. Đó là một trạng thái của sự tồn tại mà chúng ta đang là. Và làm sao mà chúng ta biết nó một cách theo bản năng, ngay cả không có bất cứ ai nói với chúng ta. Đó là lý do tại sao chúng ta muốn nó hiện diện, khi chúng ta không có nó.

Bạn phải biết rằng hoà bình không phải là trạng thái thoát khỏi sự xung đột hoặc rối loạn. Trong thế giới này, không có ai mà không trải qua những sự phiền toái. Đối với một trẻ sơ sinh, việc mọc răng là một vấn đề, đi bộ là một vấn đề, ăn uống là một vấn đề. Đối với các cậu bé trai

hay gái thì trường học là một vấn đề, thi cử luôn luôn là một vấn đề, không làm bài tập ở nhà là một vấn đề. Khi trở thành thiếu niên tươi trẻ thì lo lắng cách bạn nhìn làm sao, ăn nói làm sao khi đi tới người khác và họ có thể nghĩ thế nào về mình. Khi bạn vào trường cao đẳng, bạn lại lo lắng khoảng trời tương lai, viễn cảnh nghề nghiệp, cuộc sống lứa đôi trước mắt của bạn. Trẻ con đấu tranh cho học hành, để có thể có công việc tốt, kiếm được tiền và đưa đến cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên, khi họ trưởng thành và có được công việc mà họ từng ước mơ, nhưng cuộc sống của họ vẫn đầy sự căng thẳng, buồn phiền và sức ép của công việc.

Khi bạn đã lập gia đình, bạn lại lo lắng về vợ hoặc chồng của bạn; bạn bị phiền bởi sự khó chịu hoặc sự không vui của vợ hay chồng của bạn; bạn lo lắng cho các con của bạn, cho nền giáo dục và tương lai của chúng. Khi bạn già bị nhiều bệnh tật và không có sức khỏe cũng làm cho bạn lo lắng. Vì vậy, toàn bộ cuộc sống của chúng ta trong thực tế là tràn đầy những lo lắng và lo toan cho người khác. Không có ai thực sự giải thoát những điều này. Trong trạng thái như thế, bạn có thể hỏi làm sao trên trái đất này, chúng ta có thể có hoà bình? Có thể chúng ta đã từng có hoà bình trong cuộc sống?

Này các bạn, đây là cái mà chúng ta phải biết rằng hoà bình là không phải sự vắng mặt xung đột. Hoà bình là một trạng thái của tâm. Cái gì là nghĩa chính xác của điều này? Chỉ cần trong khi bạn là một con người và không có vấn đề gì dù bạn thuộc Châu á, Âu, Phi, Mỹ..., hoà bình là một trạng thái của hiện hữu mà nó không bị ảnh hưởng bởi những động lực bên ngoài gây nên sự lo âu và tuyệt vọng. Điều này có nghĩa rằng không có vấn đề gì dù những sự lo âu đang quấy rầy bạn, bạn vẫn có thể hoà bình nếu bạn muốn. Có nhiều sóng gió trong đại dương, nuốt lấy những con thuyền, nhưng sâu dưới đại dương ngay cả những loài cá nhỏ xíu vẫn bơi lội vui vẻ, bình an không bị ảnh hưởng bởi sự rối loạn của sóng gió bên trên. Qua ví dụ này có thể hiểu một cách khéo léo chân lý về hoà bình.

Hoà bình không phải là cái ở bên ngoài, nó hiện diện bên trong mỗi một chúng ta. Không có cửa hàng nào có thể chào bán hoà bình. Hoà bình có thể đến chỉ từ bên trong chúng ta. Ông H.H.Sri Saldas Baba⁵⁴ nói rằng Chúa trời tìm kiếm một chỗ để che giấu hoà bình. Chúa trời tìm khắp nơi, cố gắng tìm một chỗ để ẩn giấu hoà bình để mà con người không thể tìm

⁵⁴ Towards A Culture of Harmony and Peace, Editor Dr. T.D.Singh, 7-10 December 2003, New Delhi, trang 18.

thấy nó. Sau khi tìm kiếm khắp nơi, ngài cuối cùng giấu nó nơi tôn nghiêm an toàn nhất. Ngài giấu nó bên trong trái tim của con người, trong chính cốt lõi của con người. Vì ngài biết rằng con người sẽ tìm kiếm hoà bình khắp nơi trừ chính ngay vị ấy. Nếu bạn nhìn xung quanh thế giới ngày hôm nay, chính xác cái gì mà mọi người đang làm. Họ đang tìm kiếm hoà bình khắp nơi. Cái đó là gì, một mặt hàng có sẵn để đi tìm? Hoà bình là một trạng thái của hiện hữu, một trạng thái của sự tồn tại. Bạn không thể tìm kiếm hoà bình. Nếu bạn muốn hoà bình, bạn phải sống trong trạng thái của sự tồn tại, hẳn bạn sẽ an bình.

Điều gì đã dẫn chúng ta đến câu hỏi quan trọng nhất. Làm sao để đạt hòa bình? Chúng ta muốn hoà bình nhưng tâm chúng ta đầy những tham, sân và si. Chúng ta muốn hoà bình, nhưng chúng ta giữ súng đạn trong tay của chúng ta. Rồi làm thế nào chúng ta có thể có hoà bình? Nếu bạn muốn đi tới Việt nam, bạn phải đi du lịch theo hướng đó. Cũng vậy, bạn phải loại bỏ lòng thù hận và ghen ghét của bạn với những người khác. Chỉ có như vậy, bạn có thể có hoà bình mãi mãi.

Thật là rất quan trọng nếu thế hệ thanh niên hôm nay thực thi giá trị của hoà bình. Tất cả các vấn đề hôm nay đều bởi vì những người thanh niên của ngày hôm qua không hiểu rõ sự thật này. Từ đây, chúng trưởng thành trở thành những người lớn không thoã mãn, bất cần và bên cạnh đó làm hỏng nền hoà bình của chính mình và cũng đồng thời đang làm hỏng nền hoà bình của thế giới này. Tuy nhiên, thanh niên có một vai trò lớn. Các bạn có trách nhiệm lớn bởi vì các bạn có thể hình thành thế giới của ngày mai.

Này những người bạn thân mến, sẽ hiểu đúng nếu các bạn có hoà bình trong chính bạn, trong nhà của bạn và trong xã hội của bạn. Bạn là người có thể xác định loại thế giới nào bạn muốn. Bạn cũng đọc báo, hoặc nghe tin tức về từng phần của thế giới đang đau đớn vì chiến tranh, khủng bố tấn công hoặc những tai họa khác do con người làm ra. Tất cả những điều đó là kết quả của một sự thiếu hiểu biết về hoà bình. Trạng thái này có thể được thay đổi trong tương lai bởi việc vun trồng hiểu biết và tình yêu thương cho người xung quanh bạn.

Hãy ngừng việc tìm kiếm hoà bình bên ngoài này. Ngược lại khám phá hoà bình bên trong tự mình; hãy nhận thấy rằng hoà bình là trạng thái thật của sự tồn tại bên trong của chúng ta. Trong kinh Đại Phật đỉnh Thủ Lăng nghiêm, Đức Phật dạy ngài Xá Lợi Phất - vị đại đệ tử Trí tuệ bậc nhất rằng: “*Tâm bình thì thế giới bình*”. Hãy để chúng ta mang “*tâm*

binh” bên trong đó ra ngoài và chia sẻ nó với mọi người để tạo ra một thế giới hòa bình đáng sống.



Sư cô Giới Hương sinh năm 1963 tại Bình-tuy. Xuất gia năm 15 tuổi, hiện là trụ trì Tịnh thất Pháp Quang, Vĩnh Lộc A, Bình Chánh, Tp. HCM.

Năm 2003, Sư cô đã tốt nghiệp Tiến-sĩ Phật học tại Trường Đại-học Delhi, Ấn-độ; hiện là Ủy viên Ban Phật giáo Thế Giới và Ban Phiên Dịch Kinh Điển Đại Thừa của Viện Nghiên Cứu Phật Học VN, Tp. HCM và là Cộng tác viên của Nguyệt san Giác Ngộ, Tp. HCM; sư cô cũng là tác giả của sách:

- *Bodhisattva and Sunyata in the Early and Developed Buddhist Traditions*, Delhi-7: Eastern Book Linkers, 1st print 2004 & 2nd reprint 2005.
- *Bồ-tát và Tánh-không trong Kinh điển Pali và Đại thừa*, Delhi-7: Tủ sách Bảo Anh Lạc, 2005.
- *Ban Mai Xứ Ấn* (3 tập), Delhi-7: Tủ sách Bảo Anh Lạc, 2005.
- *Xá Lợi của Đức Phật*, Tham Weng Yew, Thích Nữ Giới Hương chuyển ngữ, Delhi-7: Tủ sách Bảo Anh Lạc, 2005.